

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN
HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ
TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ**

LÊ THỊ NHƯ HỒNG

KHÓA HỌC: 2010 - 2014

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hoàng Giang

Sinh viên thực hiện: Lê Thị Như Hồng

Lớp: K44B Kế Toán – Kiểm Toán

KHÓA HỌC 2010 – 2014

Lời Cảm Ơn

Để hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp này, em xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất đến quý Thầy Cô trường Đại học kinh tế Huế, quý Thầy Cô khoa Kế toán - Tài chính đã truyền đạt kiến thức cho em trong suốt quá trình học tập tại trường. Đặc biệt cảm ơn thầy Hoàng Giang đã tận tình giúp đỡ, trực tiếp hướng dẫn em trong suốt thời gian thực tập.

Em cũng gửi lời cảm ơn đến các anh chị phòng Kế toán - Tài chính, phòng Kế hoạch - Kỹ thuật của Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế đã tạo mọi điều kiện thuận lợi, truyền đạt kinh nghiệm cho em trong suốt khoảng thời gian thực tập tại đơn vị. Đặc biệt em cảm ơn chị Nguyễn Thị Mỹ Phương và anh Thái Duy Khánh đã dành nhiều thời gian trao đổi cũng như giúp em giải đáp những thắc mắc liên quan đến công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty.

Bên cạnh đó, em cũng xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, người thân, những người luôn quan tâm, động viên em trong suốt quá trình học tập và thực tập.

Tuy nhiên, do hạn chế về mặt thời gian cũng như khả năng của bản thân nên đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của quý Thầy Cô và các anh chị ở Công ty Cổ phần Thủy lợi Thừa Thiên Huế để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Huế, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Sinh viên thực hiện

Lê Thị Như Hồng

MỤC LỤC

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I.1 Lý do lựa chọn đề tài.....	1
I.2 Mục tiêu nghiên cứu.....	1
I.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài	2
I.4 Phương pháp nghiên cứu.....	2
I.5 Kết cấu đề tài.....	4
I.6 Tính mới của đề tài.....	4
PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	5
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	5
1.1 Tổng quan về nguyên vật liệu	5
1.1.1 Khái niệm nguyên vật liệu.....	5
1.1.2 Đặc điểm nguyên vật liệu	5
1.1.3 Vai trò của nguyên vật liệu.....	5
1.1.4 Phân loại nguyên vật liệu	6
1.1.5 Tính giá nguyên vật liệu.....	8
1.1.5.1 Tính giá thực tế nguyên vật liệu.....	8
1.1.5.2 Tính giá nguyên vật liệu theo giá hạch toán.....	12
1.2 Yêu cầu quản lý nguyên vật liệu trong doanh nghiệp	13
1.2.1 Sự cần thiết phải tăng cường công tác quản lý nguyên vật liệu	13
1.2.2 Mục tiêu quản lý nguyên vật liệu	13
1.2.3 Phương pháp quản lý nguyên vật liệu	13
1.3 Kế toán nguyên vật liệu.....	14
1.3.1 Ý nghĩa của kế toán nguyên vật liệu	14
1.3.2 Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu	15
1.3.3 Chứng từ kế toán nguyên vật liệu.....	15
1.3.4 Sổ kế toán chi tiết NVL.....	16
1.3.5 Phương pháp kế toán nguyên vật liệu	16
1.3.5.1 Kế toán chi tiết nguyên vật liệu.....	16

1.3.5.2 Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu.....	19
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ	23
2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế.....	23
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty.....	23
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty	24
2.1.2.1 Chức năng.....	24
2.1.2.2 Nhiệm vụ	24
2.1.3 Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty	25
2.1.3.1 Sơ đồ bộ máy quản lý	25
2.1.3.2 Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận.....	25
2.1.4 Đặc điểm công tác kế toán của Công ty	27
2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán	27
2.1.4.2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng	28
2.1.5 Tình hình kinh doanh và sử dụng nguồn lực của Công ty qua 3 năm 2011 – 2013.....	29
2.1.5.1 Khái quát hoạt động chung của Công ty	29
2.1.5.2 Tình hình kinh doanh.....	30
2.1.5.3. Tình hình sử dụng lao động.....	31
2.1.5.4 Tình hình tài sản và nguồn vốn	34
2.2 Tìm hiểu nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế	36
2.2.1 Đặc điểm và vai trò của nguyên vật liệu tại Công ty	36
2.2.2 Phân loại nguyên vật liệu của Công ty	36
2.2.3 Tính giá nguyên vật liệu của Công ty.....	37
2.2.3.1 Tính giá nhập kho nguyên vật liệu	37
2.2.3.2 Tính giá xuất kho nguyên vật liệu	38
2.2.4 Công tác quản lý nguyên vật liệu tại Công ty	38
2.3 Công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế ..	39
2.3.1 Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu tại Công ty	39
2.3.2 Chứng từ kế toán áp dụng.....	39
2.3.3 Hệ thống tài khoản áp dụng.....	40
2.3.4 Thủ tục nhập – xuất nguyên vật liệu	40

2.3.4.1 Thủ tục nhập kho nguyên vật liệu	51
2.3.4.2 Thủ tục xuất kho nguyên vật liệu	53
2.3.5 Kế toán chi tiết nguyên vật liệu.....	54
2.3.6 Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại Công ty.....	55
2.3.6.1 Kế toán tổng hợp nhập kho nguyên vật liệu.....	56
2.3.6.2. Kế toán tổng hợp xuất nguyên vật liệu.....	59
2.3.7 Kế toán kiểm kê nguyên vật liệu	63
CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ.....	64
3.1 Nhận xét chung về công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty	64
3.1.1 Ưu điểm	65
3.1.2 Nhược điểm	67
3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế.....	69
3.2 Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế	70
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty	70
3.2.2 Yêu cầu hoàn thiện	70
3.2.3 Nguyên tắc hoàn thiện	71
3.2.4 Phạm vi và mức độ hoàn thiện	71
3.2.5 Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty.....	72
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	76
III.1 Kết luận.....	76
III.2 Kiến nghị	76
III.3 Hướng phát triển của đề tài	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	
NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BH	Bán hàng
CCDV	Cung cấp dịch vụ
DN	Doanh nghiệp
GTGT	Giá trị gia tăng
HTK	Hàng tồn kho
KKTX	Kê khai thường xuyên
KKĐK	Kiểm kê định kỳ
NVL	Nguyên vật liệu
NPT	Nợ phải trả
NCC	Nhà cung cấp
NK	Nhập khẩu
PNK	Phiếu nhập kho
PXK	Phiếu xuất kho
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTH	Thừa Thiên Huế
TSCĐ	Tài sản cố định
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
TK	Tài khoản
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
VCSH	Vốn chủ sở hữu
XDCB	Xây dựng cơ bản
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1 – Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua 3 năm 2011- 2013	30
Bảng 2.2 – Tình hình sử dụng lao động của Công ty qua 3 năm 2011 – 2013	32
Bảng 2.3. Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty qua 3 năm 2011 - 2013	34
Bảng 2.4 – Bảng tính giá vật liệu đến chân công trình	41
Bảng 2.5 – Bảng phân tích đơn giá đề xuất.....	44
đối với đơn giá xây dựng chi tiết.....	44
Bảng 2.6 – Bảng phân tích đơn giá đề xuất đối với đơn giá xây dựng tổng hợp	46
Bảng 2.7 – Bảng tiên lượng chi phí.....	48
Bảng 2.8 – Bảng tổng hợp chi phí vật liệu xin quyết toán các công trình năm 2013 của đội xây lắp 09	62

Đại học Kinh tế Huế

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 – Sơ đồ kế toán nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên (tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)	21
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty	25
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	27
Sơ đồ 2.3: Trình tự làm việc kế toán bằng phần mềm tại Công ty.....	28
Sơ đồ 2.4: Quy trình tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty.....	29
Sơ đồ 2.5: Quy trình lập dự toán mua nguyên vật liệu.....	51
Sơ đồ 2.6: Lưu đồ quá trình luân chuyển chứng từ nhập kho nguyên vật liệu	52
Sơ đồ 2.7: Lưu đồ quá trình luân chuyển chứng từ xuất kho nguyên vật liệu	53
Sơ đồ 2.8: Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu	55

Đại học Kinh tế Huế

TÓM TẮT NỘI DUNG

“Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế” là đề tài nghiên cứu xuất phát từ hoạt động lập dự toán và kế toán thực tế tại Công ty. Hiện nay, tại Công ty chỉ có những đề tài nghiên cứu về chi phí sản xuất và tính giá thành; doanh thu và tiêu thụ; phân tích hoạt động tài chính ... mà vẫn chưa có đề tài nào tập trung đi sâu nghiên cứu vào thực trạng công tác kế toán NVL tại Công ty. Đề tài này đã thực hiện phân tích, đánh giá và hoàn thiện về thực trạng NVL, trên cơ sở đó xác định những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán ở Công ty. Từ kết quả phân tích và đánh giá em xin đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán NVL tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH. Đề tài gồm có 3 phần, được trình bày với các nội dung như sau:

- Thứ nhất, nêu lên tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu, mục tiêu, đối tượng, nội dung, phương pháp và phạm vi nghiên cứu của đề tài.

- Thứ hai, tổng quan về những cơ sở lý luận chung liên quan đến tổ chức công tác kế toán NVL trong DN vừa và nhỏ, từ việc tổ chức bộ máy kế toán đến việc cung cấp thông tin qua hệ thống báo cáo tài chính.

- Thứ ba, đề tài trình bày tổng quan về Công ty Cổ phần Thủy lợi TTH, bộ máy quản lý cũng như cách thức tổ chức và phân công trong bộ máy kế toán. Từ đó, đề tài đi sâu nghiên cứu và mô tả quy trình luân chuyển chứng từ, phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán về phần hành kế toán NVL tại đơn vị. Trên cơ sở đó, đề tài nêu ra những ưu, nhược điểm và giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty.

Cuối cùng đề tài đi đến kết luận về những nội dung đã thực hiện được, những hạn chế và đưa ra một số kiến nghị đối với Công ty và bộ máy kế toán tại Công ty.

Quá trình nghiên cứu dựa trên lý thuyết cũng như thực tế công tác kế toán NVL tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH, em hy vọng sẽ nhận được nhiều sự quan tâm, đóng góp ý kiến từ phía thầy cô, quý Công ty cũng như những người quan tâm đến vấn đề này để giúp cho bài viết được hoàn thiện và có tính thực tiễn cao.

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

I.1 Lý do lựa chọn đề tài

Ngày nay với sự lớn mạnh về kinh tế của các nước trên thế giới, cùng với sự hội nhập quốc tế thì nền kinh tế Việt Nam cũng ngày càng phát triển và khẳng định được vị thế của riêng mình. Trong đó các DN hoạt động ở lĩnh vực xây dựng cũng không ngừng vận động, sáng tạo trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng sản phẩm, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của đất nước.

DN khi tiến hành hoạt động SXKD phải quan tâm đến vấn đề giá thành (giá vốn hàng bán) vì chỉ các DN làm ăn có lợi nhuận mới tồn tại và phát triển được trên thương trường. Đặc biệt đối với DN xây dựng, chi phí NVL chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất cũng như trong giá thành sản phẩm.

Kế toán NVL trong DN có một vị trí quan trọng, nó ghi chép toàn bộ tình hình NVL từ khâu thu mua, nhập kho đến khâu xuất dùng, tồn kho. Vì vậy, việc kế toán NVL phải đảm bảo 3 yêu cầu của công tác kế toán là: Chính xác, kịp thời và đầy đủ. Làm tốt công tác kế toán NVL sẽ phản ánh chính xác chi phí NVL trong tổng giá thành, đồng thời đảm bảo tốt tình hình sử dụng, bảo quản và tồn kho NVL.

DN phải quản lý chặt chẽ NVL ở tất cả các khâu, từ khâu thu mua, bảo quản, dự trữ đến khâu sử dụng, sản xuất sản phẩm, đảm bảo tiết kiệm nhưng mạng lại hiệu quả cao. Phải xác định rõ các yếu tố đầu vào sao cho hợp lý để đầu ra đạt kết quả cao nhất, chi phí thấp nhất, giá thành hạ mà chất lượng sản phẩm vẫn đảm bảo.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán NVL, cũng như xuất phát từ nhu cầu thực tế của Công ty em chọn đề tài: ***“Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế”*** làm đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

I.2 Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu sau:

- Tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản và phương pháp hạch toán kế toán NVL theo hệ thống kế toán hiện hành được áp dụng trong các DN XD CB.

- Tìm hiểu thực trạng công tác kế toán NVL tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH.

- Đưa ra nhận xét, đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán NVL tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH.

I.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là phần hành kế toán NVL của Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH bao gồm việc lập, tập hợp, phân loại, luân chuyển chứng từ đến việc ghi sổ kế toán, sử dụng tài khoản từ khâu thu mua, nhập kho đến khâu bảo quản, xuất dùng NVL và lên báo cáo kế toán.

Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi thời gian:
 - + Số liệu dùng để nghiên cứu trong đề tài liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty được thu thập trong 3 năm 2011- 2013.
 - + Số liệu về kế toán NVL được thu thập trong năm 2013.
- Phạm vi không gian: Nghiên cứu công tác kế toán NVL tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH.

I.4 Phương pháp nghiên cứu

❖ Phương pháp thu thập dữ liệu:

Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Tham khảo các bài khóa luận cùng đề tài về kế toán NVL ở công ty xây dựng khác, của các khóa trước để học tập kinh nghiệm và hệ thống hóa cơ sở lý luận về kế toán NVL của DN.

Phương pháp quan sát

Thu thập thông tin qua việc sử dụng các giác quan và các thiết bị hỗ trợ để trực tiếp quan sát kế toán viên thực hiện phần hành kế toán, ghi chép lại mọi yếu tố liên quan đến đối tượng nghiên cứu, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu nhằm mô tả, nhận định đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp phỏng vấn trực tiếp

Hỏi trực tiếp những người cung cấp thông tin, dữ liệu cần thiết cho việc nghiên cứu đề tài. Phương pháp này sử dụng để thu thập những thông tin cần thiết và số liệu thô có liên quan đến đề tài. Đây là phương pháp hữu hiệu trong quá trình thực tập để tìm hiểu các thông tin cần thiết.

Phương pháp thu thập số liệu

Sử dụng để thu thập thông tin, dữ liệu cần thiết bằng cách photocopy, chụp ảnh hoặc chép tay các hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán làm căn cứ chứng minh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh. Cơ sở để sử dụng phương pháp này là sử dụng các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

❖ Phương pháp xử lý số liệu

Phương pháp so sánh, phân tích số liệu

Vận dụng phương pháp này nhằm đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã lượng hóa có cùng nội dung, cùng tính chất tương tự để xác định xu hướng và mức biến động các chỉ tiêu. Nó cho phép ta tổng hợp được nét chung, tách ra nét riêng của các hiện tượng để so sánh, trên cơ sở đó đánh giá được các mặt phát triển hay kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả để tìm ra các phương pháp quản lý tối ưu trong mỗi trường hợp cụ thể.

Phương pháp chứng từ kế toán

Là phương pháp thông tin và kiểm tra về sự hình thành các nghiệp vụ kinh tế trong đơn vị. Phương pháp này được vận dụng thông qua hệ thống các bản chứng từ và quy trình luân chuyển chứng từ.

Phương pháp tính giá

Là phương pháp thông tin, kiểm tra sự hình thành và phát sinh chi phí liên quan đến các hoạt động của đơn vị, giúp kế toán tính toán và định ra giá trị của mỗi giao dịch tương ứng để có thể lượng hóa được các giao dịch.

Phương pháp đối ứng tài khoản

Là phương pháp thông tin và kiểm tra về sự vận động của vốn kinh doanh trong đơn vị. Nó được vận dụng thông qua hệ thống tài khoản mà đơn vị sử dụng, giúp kế toán phản ánh được bản chất tác động kép của các nghiệp vụ phát sinh.

BPhương pháp tổng hợp

Từ những số liệu thu thập ban đầu, tiến hành tổng hợp một cách có hệ thống theo từng quy trình, đối chiếu giữa lý thuyết và thực tế, từ đó có những nhận xét riêng về công tác hạch toán NVL tại Công ty.

I.5 Kết cấu đề tài

Phần I: Đặt vấn đề

Phần II: Nội dung và kết quả nghiên cứu

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về công tác kế toán nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế.

Chương 3: Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế.

Phần III: Kết luận và kiến nghị

I.6 Tính mới của đề tài

Trong những năm qua Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy Lợi TTH đã trúng thầu và xây dựng hoàn thành được rất nhiều công trình lớn trên địa bàn, để xây dựng những công trình như thế đòi hỏi Công ty phải thu mua một lượng NVL rất lớn từ nhiều NCC. Để đấu thầu thành công những công trình lớn thì giá của gói thầu đó phải thu hút được chủ đầu tư (giá thấp nhất so với các nhà thầu khác nhưng chất lượng công trình vẫn được đảm bảo). Một gói thầu với chi phí thấp mà đảm bảo chất lượng thì phải có sự kết hợp từ nhiều yếu tố, ở đây em chỉ đề cập đến vấn đề chi phí vật liệu, vì chi phí NVL chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành. Gói thầu tốt trước hết chi phí vật liệu phải hợp lý và hấp dẫn nhà đầu tư. Vậy để làm được điều đó thì công tác quản lý, kế toán NVL của Công ty phải đóng vai trò hết sức quan trọng. Từ đó em quyết định chọn đề tài “**Một số biện pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế**” để đi sâu nghiên cứu.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Tổng quan về nguyên vật liệu

1.1.1 Khái niệm nguyên vật liệu

Theo tác giả Võ Văn Nhị trong “16 chuẩn mực kế toán và kế toán tài chính cho doanh nghiệp” đưa ra khái niệm về NVL như sau: “NVL là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình SXKD, tham gia thường xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của sản phẩm được sản xuất”.

Khái niệm khác về NVL: “NVL là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình SXKD, giá trị NVL tiêu hao trong quá trình SXKD tạo nên giá trị của sản phẩm, dịch vụ tùy thuộc vào từng loại hình DN”. (Lê Thị Lan Hương, www.voer.edu.vn)

1.1.2 Đặc điểm nguyên vật liệu

“Về mặt hiện vật: NVL là những đối tượng lao động đã được thể hiện dưới dạng vật hóa. Trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm, NVL chỉ tham gia vào một chu kỳ SXKD và khi tham gia vào quá trình sản xuất, NVL được tiêu dùng toàn bộ hoặc bị thay đổi hình thái vật chất ban đầu để tạo ra hình thái vật chất của sản phẩm mới.

Về mặt giá trị: Giá trị của NVL chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm mới được tạo ra.” (Lê Thị Lan Hương, www.voer.edu.vn)

Về hình thái. Khi đưa vào quá trình sản xuất thì NVL thay đổi về hình thái và sự thay đổi này hoàn toàn phụ thuộc vào hình thái vật chất sản phẩm do NVL tạo ra.

Giá trị sử dụng: Khi sử dụng NVL dùng để sản xuất thì NVL đó sẽ tạo thêm những giá trị sử dụng khác.

1.1.3 Vai trò của nguyên vật liệu

Trong các DN sản xuất, NVL là một bộ phận của HTK thuộc tài sản lưu động của DN. Mặt khác, nó còn là cơ sở vật chất và điều kiện hình thành nên tài sản.

“Là một yếu tố trực tiếp cấu thành nên thực thể sản phẩm, do vậy chất lượng của NVL ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của DN. NVL được đảm bảo đầy đủ về số lượng, chất lượng, chủng loại... Có

tác động rất lớn đến chất lượng sản phẩm. Vì vậy, đảm bảo chất lượng NVL cho sản xuất còn là một biện pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm.

NVL liên quan trực tiếp tới kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, là đầu vào của hoạt động SXKD của DN. Do đó, cung ứng NVL kịp thời với giá cả hợp lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Xét cả về mặt hiện vật lẫn về giá trị, NVL là một trong những yếu tố không thể thiếu trong bất kì quá trình sản xuất nào, là bộ phận quan trọng của tài sản lưu động. Chính vì vậy, quản lý NVL chính là quản lý vốn SXKD và tài sản của DN”. (*Đại học kinh tế quốc dân, www.voer.edu.vn*)

1.1.4 Phân loại nguyên vật liệu

Do NVL trong các DN có rất nhiều loại, nhiều thứ với vai trò, công dụng khác nhau được sử dụng vào quá trình SXKD nên đòi hỏi DN phải phân loại NVL thì mới tổ chức tốt việc quản lý và hạch toán. Có nhiều cách phân loại NVL khác nhau tùy theo yêu cầu quản lý, đặc điểm SXKD của DN.

❖ “Căn cứ vào nội dung kinh tế, tính năng sử dụng có thể chia NVL ra thành các nhóm sau:

- *Nguyên vật liệu chính*: Là những NVL cấu thành nên thực thể vật chất của sản phẩm. Ví dụ: Với DN xây dựng thì NVL chính là: Xi măng, sắt, thép,...

Sự khác biệt giữa nguyên liệu và vật liệu được giải thích như sau: Nguyên liệu là sản phẩm của ngành công nghiệp khai thác và các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Trong khi đó, vật liệu là sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến.

- *Nguyên vật liệu phụ*: Là những loại NVL khi tham gia vào quá trình sản xuất không những cấu thành nên thực thể vật chất của sản phẩm mà có thể kết hợp với NVL chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bên ngoài, làm tăng thêm chất lượng hoặc giá trị sử dụng của sản phẩm. Ví dụ: Đối với DN xây dựng thì vật liệu phụ có thể là các loại phụ gia, sơn, giẻ lau, xà phòng,...

- *Nhiên liệu*: Là một loại vật liệu phụ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng như xăng, dầu; thể rắn như các loại than đá, than bùn; và thể khí như gas,...

- *Phụ tùng thay thế*: Là những vật tư, sản phẩm dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, TSCĐ, phương tiện vận tải,... Ví dụ: Các loại ốc, đinh, vít, bu lông,...

- *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: Là những loại vật liệu, thiết bị dùng trong XDCB như gạch, cát, đá, xi măng, sắt, thép, vôi, sơn,... Đối với thiết bị XDCB bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình XDCB như các loại thiết bị điện (ổ điện, đèn điện, quạt, máy lạnh,...); các loại thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bồn rửa mặt,...).

- *Phế liệu*: Là những phần vật chất mà DN có thể thu hồi được (bên cạnh các loại thành phẩm) trong quá trình sản xuất, kinh doanh của DN.

Cách phân loại này mang tính chất tương đối, gắn liền với từng DN sản xuất cụ thể. Có một số loại là vật liệu phụ, có khi là phế loại của DN này nhưng lại là vật liệu chính hoặc thành phẩm của một quá trình SXKD khác.

Ngoài ra còn có cách phân loại khác:

❖ **Căn cứ vào nguồn hình thành, NVL được chia thành**

- *Nguyên vật liệu mua ngoài*: Là NVL do DN mua ngoài mà có, thông thường mua của các NCC.

- *Vật liệu tự chế biến*: Là vật liệu do DN sản xuất ra và sử dụng như là nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm.

- *Vật liệu thuê ngoài gia công*: Là vật liệu mà DN không tự sản xuất, cũng không phải mua ngoài mà thuê các cơ sở gia công.

- *Nguyên vật liệu nhận góp vốn liên doanh*: Là NVL do các bên liên doanh góp vốn theo thỏa thuận trên hợp đồng liên doanh.

- *Nguyên vật liệu được cấp*: Là NVL do đơn vị cấp trên cấp theo quy định,...”

(TS. Phan Đức Dũng, 2009)

❖ **Căn cứ theo quan hệ sở hữu**

- *Vật liệu tự có*: Bao gồm tất cả những vật liệu thuộc sở hữu của DN.

- *Vật liệu nhận gia công chế biến cho bên ngoài*.

- *Vật liệu nhận giữ hộ*.

❖ **Căn cứ vào mục đích công dụng, NVL chia thành**

- *NVL dùng trực tiếp cho sản xuất chế tạo sản phẩm*.

- *NVL dùng cho nhu cầu quản lý*.

1.1.5 Tính giá nguyên vật liệu

1.1.5.1 Tính giá thực tế nguyên vật liệu

a. Tính giá thực tế nguyên vật liệu nhập kho

❖ “Đối với NVL mua ngoài

Trị giá thực tế của NVL mua ngoài nhập kho bao gồm:

✓ Giá mua ghi trên hóa đơn

✓ Cộng với (+) các loại thuế không được hoàn lại (bao gồm: Thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) (nếu có);

✓ Cộng với (+) các chi phí mua hàng thực tế phát sinh (bao gồm: Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại,... NVL từ nơi mua về đến kho của DN) (nếu có);

✓ Trừ đi (-) các khoản giảm trừ phát sinh khi mua NVL (bao gồm: Trị giá NVL được giảm giá; mua trả lại; được hưởng chiết khấu thương mại) (nếu có).

Trường hợp DN mua NVL dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá trị NVL mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT.

Trường hợp DN mua NVL dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án thì giá trị NVL mua vào được phản ánh theo tổng giá trị thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (nếu có).

Đối với NVL mua bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch (tỷ giá thực tế hay tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ).

Giá gốc	=	Giá mua trên hóa đơn	+	Các khoản thuế không hoàn lại (nếu có)	+	Chi phí thu mua (nếu có)	-	Các khoản giảm trừ (nếu có)
---------	---	-------------------------	---	--	---	-----------------------------	---	--------------------------------

❖ Nguyên vật liệu do tự chế biến

Trị giá thực tế vật liệu do tự chế biến nhập kho được tính theo công thức sau:

Giá thực tế nhập kho	=	Giá thực tế vật liệu xuất chế biến	+	Chi phí chế biến
-------------------------	---	---------------------------------------	---	------------------

❖ **Vật liệu thuê ngoài gia công**

Trị giá thực tế vật liệu thuê ngoài gia công nhập kho được tính như sau:

Giá thực tế nhập kho	=	Giá thực tế vật liệu xuất thuê ngoài gia công	+	Chi phí gia công	+	Chi phí vận chuyển
----------------------	---	---	---	------------------	---	--------------------

❖ **Nguyên vật liệu nhận góp vốn liên doanh**

Trị giá thực tế NVL nhận góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần được tính:

Giá thực tế nhập kho	=	Giá thỏa thuận giữa các bên tham gia góp vốn	+	Chi phí liên quan (nếu có)
----------------------	---	--	---	----------------------------

(TS. Phan Đức Dũng, 2009)

b. Tính giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho

Khi xuất kho NVL sử dụng cho quá trình SXKD của DN, kế toán có nhiệm vụ xác định trị giá thực tế của NVL xuất dùng. Vì NVL được nhập kho ở những thời điểm khác nhau theo những nguồn nhập khác nhau và theo giá thực tế nhập kho khác nhau nên DN có thể áp dụng một trong các phương pháp tính giá NVL xuất kho như sau:

Theo chuẩn mực số 02 – Hàng tồn kho, khoản mục 13, 14, 15, 16, 17 có bốn phương pháp tính giá xuất kho

❖ **Phương pháp tính theo giá đích danh:** Phương pháp tính theo giá đích danh là xác định giá xuất kho từng loại NVL theo giá thực tế của từng lần nhập, từng nguồn nhập cụ thể. Phương pháp này được áp dụng đối với DN có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng có giá trị lớn, ổn định và nhận diện được.

✓ **Ưu điểm:** Phương pháp này đảm bảo sự phù hợp giữa chi phí và doanh thu, giúp công tác tính giá NVL được thực hiện kịp thời. Thông qua việc tính giá NVL xuất kho, kế toán có thể theo dõi được thời hạn bảo quản của từng lô NVL.

✓ **Nhược điểm:** Phần lớn các DN không sử dụng giá đích danh vì 3 lý do sau

- Thứ nhất: Các thủ tục ghi sổ chi tiết thường rất tốn kém, nhất là trong các DN không có máy vi tính.

- Thứ hai: Phương pháp giá đích danh bản thân nó có thể làm cho Ban quản trị điều khiển được chi phí NVL do đó có thể điều khiển được lợi nhuận.

- Thứ ba: Hệ thống kho tàng của DN cần phải cho phép bảo quản riêng từng lô nhập kho NVL như vậy chi phí quản lý NVL khá tốn kém và tốn nhiều công sức.

❖ **Phương pháp bình quân gia quyền:** Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại HTK được tính theo giá trị trung bình của từng loại HTK tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại HTK được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về phụ thuộc vào tình hình của DN.

➤ *Trường hợp 1:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ

Đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ	=	$\frac{\text{Giá trị NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}}$
-----------------------------------	---	---

Trường hợp này thích hợp cho những DN có ít doanh điểm NVL, số lần nhập – xuất mỗi danh điểm nhiều.

✓ *Ưu điểm:* Giảm nhẹ việc hạch toán chi tiết NVL, không phụ thuộc vào số lần nhập – xuất từng danh điểm.

✓ *Nhược điểm:* Công việc tính giá NVL xuất kho dồn vào cuối kỳ nên ảnh hưởng đến tiến độ các khâu kế toán khác, tính giá theo từng danh điểm mất nhiều thời gian.

➤ *Trường hợp 2:* Phương pháp đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập

Đơn giá thực tế bình quân sau mỗi lần nhập	=	$\frac{\text{Giá trị thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị thực tế NVL nhập kho của từng lần nhập}}{\text{Số lượng thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng thực tế NVL nhập kho của từng lần nhập}}$
--	---	---

✓ *Ưu điểm:* Kế toán tính giá NVL xuất kho kịp thời.

✓ *Nhược điểm:* Khối lượng công việc tính toán nhiều, phải tiến hành tính giá theo từng danh điểm.

❖ **Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO):** Áp dụng dựa trên giả định là HTK được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và HTK còn lại cuối kỳ là HTK được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của HTK được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

✓ *Ưu điểm:* Giá trị NVL cuối kỳ chính là giá trị NVL nhập vào sau cùng. Trị giá vốn của NVL tồn kho sẽ tương đối sát với giá thị trường của mặt hàng đó vì vậy chỉ tiêu NVL tồn kho trên báo cáo kế toán có ý nghĩa thực tế hơn.

✓ *Nhược điểm:* Theo phương pháp này, doanh thu hiện tại được tạo ra bởi giá trị của NVL tồn kho đã mua vào từ trước đó rất lâu làm cho doanh thu hiện tại không phù hợp với những khoản chi phí hiện tại. Từ sự biến động của giá HTK lớn có thể dẫn tới sự thiếu chính xác của lãi gộp và doanh thu thuần. Khi giá cả tăng lên, phương pháp FIFO dẫn đến lợi nhuận lớn nhất trong 3 phương pháp FIFO, LIFO và bình quân, và ngược lại. Đồng thời, nếu số lượng, chủng loại NVL đa dạng, phát sinh nhập xuất – xuất liên tục dẫn đến những chi phí cho việc hạch toán cũng như khối lượng công việc tăng lên nhiều.

❖ **Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO).** Áp dụng dựa trên giả định là HTK được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước và HTK còn lại cuối kỳ là HTK được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của HTK được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho.

✓ *Ưu điểm:* Phương pháp LIFO khắc phục được nhược điểm của phương pháp FIFO. Phương pháp này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Theo phương pháp này tổng giá trị NVL xuất kho chính là giá trị của NVL nhập vào sau cùng.

✓ *Nhược điểm:* Phải tính giá cho từng danh điểm và phải hạch toán chi tiết số tồn kho theo từng loại giá, tốn nhiều công sức.

Về thông tin kế toán, khi giá cả tăng lên, LIFO cho số liệu trên bảng cân đối kế toán thường thấp hơn so với giá hiện tại. Trong 3 phương pháp FIFO, LIFO và bình quân, LIFO thường cho kết quả lợi nhuận thấp nhất trong trường hợp giá cả tăng làm cho giá trị vật tư xuất dùng tăng và giá trị vật tư tồn kho giảm, giá vốn trong trường hợp này là cao nhất và ngược lại.

DN có quyền tự do lựa chọn phương pháp tính giá trị thực tế xuất kho của NVL cho phù hợp nhưng phải đảm bảo tính nhất quán trong ít nhất một niên độ kế toán.

1.1.5.2 Tính giá nguyên vật liệu theo giá hạch toán

Đối với những DN có quy mô lớn, sản xuất nhiều mặt hàng thường sử dụng nhiều loại NVL. Nếu áp dụng nguyên tắc tính theo giá gốc thì rất phức tạp, khó đảm bảo yêu cầu kịp thời của kế toán. Do vậy DN có thể xây dựng hệ thống giá hạch toán để ghi chép hàng ngày trên phiếu nhập, phiếu xuất và sổ kế toán chi tiết.

Giá hạch toán là giá do kế toán của DN tự xây dựng, có thể là giá kế hoạch hoặc giá trị thuần có thể thực hiện trên thị trường. Giá hạch toán được sử dụng thống nhất trong toàn DN và tương đối ổn định lâu dài. Nếu có sự biến động lớn về giá cả, DN cần xây dựng lại hệ thống giá hạch toán.

Kế toán tổng hợp NVL phải tuân thủ nguyên tắc tính theo giá trị thực tế. Cuối tháng kế toán phải xác định hệ thống số chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị hạch toán để điều chỉnh thành giá trị thực tế.

DN có thể lựa chọn giá hạch toán NVL theo giá thực tế tồn kho cuối kỳ trước hoặc theo giá dự tính của DN. Vì giá hạch toán không phản ánh chính xác chi phí thực tế về NVL xuất dùng để sản xuất ra thành phẩm nói riêng và để sử dụng trong kỳ nói chung nên DN phải điều chỉnh lại trị giá thực tế NVL xuất kho vào thời điểm cuối kỳ. Phương pháp điều chỉnh được tiến hành như sau:

Hệ số chênh lệch giá	=	$\frac{\text{Trị giá thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế NVL nhập kho trong kỳ}}{\text{Trị giá hạch toán NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá hạch toán NVL nhập kho trong kỳ}}$
----------------------	---	---

Sau đó, xác định trị giá thực tế NVL xuất kho trong kỳ theo công thức:

$\text{Trị giá thực tế NVL xuất kho trong kỳ} = \text{Trị giá hạch toán NVL xuất kho trong kỳ} \times \text{Hệ số chênh lệch giá}$
--

Tùy theo yêu cầu và trình độ quản lý mà hệ số giá NVL có thể tính theo từng nhóm hay từng thứ vật liệu, việc áp dụng phương pháp tính toán cần phải nhất quán trong các niên độ kế toán. Giá hạch toán chỉ được sử dụng trong hạch toán chi tiết vật liệu, còn trong hạch toán tổng hợp vẫn phải sử dụng giá thực tế.

✓ *Ưu điểm:* Phương pháp giá hạch toán phản ánh kịp thời biến động của giá trị các loại NVL trong quá trình SXKD.

✓ *Nhược điểm*: Việc sử dụng giá hạch toán để phản ánh vật liệu chỉ được dùng trong hạch toán chi tiết vật liệu và chỉ áp dụng đối với DN hạch toán HTK theo phương pháp KCTX.

✓ *Điều kiện áp dụng*: Thường áp dụng trong DN có nhiều chủng loại NVL, giá cả luôn luôn biến động và việc nhập kho diễn ra thường xuyên.

1.2 Yêu cầu quản lý nguyên vật liệu trong doanh nghiệp

1.2.1 Sự cần thiết phải tăng cường công tác quản lý nguyên vật liệu

Quản lý là tất yếu khách quan của mọi nền sản xuất xã hội. Quản lý NVL là công việc không thể thiếu trong DN. Tuy nhiên, do trình độ sản xuất khác nhau nên phạm vi, mức độ và phương pháp quản lý cũng có những mặt khác nhau. Nền kinh tế ngày càng phát triển thì phương pháp quản lý ngày càng hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và tất nhiên, hạch toán NVL cũng được hoàn thiện theo.

Muốn hạ giá thành sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, giúp DN đạt được mức lợi nhuận tối ưu thì phải quản lý, sử dụng NVL hợp lý và tiết kiệm. Để quản lý vật liệu chặt chẽ, DN cần cải tiến và tăng cường công tác quản lý cho phù hợp với thực tế sản xuất nhằm đạt được những mục tiêu, kế hoạch đề ra trong quá trình SXKD.

1.2.2 Mục tiêu quản lý nguyên vật liệu

DN phải biết sử dụng vật liệu một cách tiết kiệm, hợp lý để sản phẩm làm ra có chất lượng tốt, giá thành hợp lý tạo mối tương quan có lợi cho DN.

1.2.3 Phương pháp quản lý nguyên vật liệu

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta còn khó khăn, nguồn cung cấp vật liệu không ổn định thì yêu cầu của công tác quản lý NVL phải được chú trọng và hoàn thiện hơn. Việc quản lý NVL phụ thuộc vào khả năng và sự nhiệt tình của các cán bộ quản lý. Quản lý NVL phải được xem xét trên tất cả các khâu từ khâu thu mua, bảo quản, dự trữ đến sử dụng.

- *Quản lý khâu thu mua*: NVL thường đa dạng về chủng loại, mỗi loại vật liệu có tính chất lý hóa, công dụng, mức độ và tỷ lệ tiêu hao khác nhau nên quá trình thu mua phải đáp ứng đủ số lượng, đúng chủng loại, phẩm chất tốt, giá cả hợp lý, giảm thiểu hao hụt. Đồng thời, phải quan tâm đến chi phí thu mua nhằm hạ thấp chi phí vật liệu một cách tối đa.

- *Quản lý khâu bảo quản*: Việc bảo quản vật liệu tại kho cần đảm bảo theo đúng chế độ quy định, phù hợp với tính chất hóa lý của mỗi loại vật liệu. Tổ chức hệ thống kho chứa hợp lý cho việc nhập, xuất, kiểm tra NVL, tránh thất thoát, mất mát, lãng phí vật tư, đảm bảo an toàn.

- *Quản lý khâu dự trữ*: Do đặc tính của vật liệu chỉ tham gia vào một chu kỳ SXKD, trong quá trình sản xuất bị tiêu hao toàn bộ nên việc dự trữ vật liệu như thế nào để đáp ứng nhu cầu SXKD của DN là yêu cầu hết sức cần thiết. Xác định mức dự trữ tối đa, tối thiểu để đảm bảo cho quá trình sản xuất được bình thường, không quá nhiều gây ứ đọng vốn, không quá ít làm gián đoạn sản xuất.

- *Quản lý khâu sử dụng*: Phải quán triệt nguyên tắc, sử dụng đúng định mức quy định, đúng quy trình sản xuất, theo dự toán ban đầu, đảm bảo tiết kiệm chi phí trong giá thành. Tình hình xuất dùng và sử dụng NVL trong SXKD cần phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời.

- *Quản lý thu hồi phế liệu*: Phế liệu có thể sử dụng hay đưa vào tái sản xuất, hoặc thanh lý, bán cho các đơn vị có thể tái sản xuất, chế biến thành sản phẩm khác. Vì vậy, việc thu hồi phế liệu cần tổ chức tốt nhằm tiết kiệm được chi phí, giảm giá thành và tăng thu nhập cho DN.

Như vậy, quản lý NVL là một trong những nội dung quan trọng và cần thiết của công tác quản lý nói chung và quản lý giá thành sản phẩm nói riêng.

1.3 Kế toán nguyên vật liệu

1.3.1 Ý nghĩa của kế toán nguyên vật liệu

Kế toán NVL cần phải thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các yêu cầu đặt ra có như vậy mới ngày càng hoàn thiện công tác kế toán NVL ở DN.

Kế toán NVL một cách khoa học, hợp lý có ý nghĩa thiết thực và hiệu quả trong quản lý, kiểm soát tài sản DN, thúc đẩy việc cung cấp kịp thời, đồng bộ những NVL cần thiết cho sản xuất theo từng đối tượng sử dụng, ngăn ngừa các hiện tượng hư hỏng, mất mát, lãng phí và tránh được tình trạng ứ đọng hay khan hiếm vật tư ảnh hưởng đến tiến độ SXKD.

Mặt khác, hạch toán NVL là công cụ giúp lãnh đạo DN nắm được tình hình và chỉ đạo SXKD. Kế toán NVL có chính xác, hợp lý, kịp thời, đầy đủ thì lãnh đạo mới nắm bắt

được chính xác tình hình thu mua, bảo quản, xuất dùng NVL; kế hoạch nhập – xuất – tồn kho; giá cả thu mua và tổng giá trị... Để từ đó đề ra biện pháp quản lý thích hợp.

1.3.2 Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu

Để phát huy vai trò, chức năng của kế toán, nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý NVL ở DN, kế toán vật tư cần thực hiện tốt các nhiệm vụ cơ bản sau:

- Ghi chép, tính toán, phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời tình hình thu mua, vận chuyển, bảo quản NVL, tình hình nhập - xuất - tồn kho vật liệu. Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu mua về mặt số lượng, chất lượng, chủng loại, giá cả và thời hạn nhằm đảm bảo đầy đủ vật liệu cho SXKD.

- Tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ kế toán phù hợp với phương pháp kế toán HTK của DN để ghi chép, phân loại, tổng hợp số liệu về tình hình hiện có và biến động tăng giảm của NVL trong quá trình SXKD, cung cấp số liệu kịp thời để tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

- Kiểm tra tình hình thực hiện các chỉ tiêu sử dụng NVL, tổ chức đánh giá, phân loại NVL phù hợp với nguyên tắc, yêu cầu quản lý thống nhất của Nhà nước và yêu cầu quản trị DN. Qua đó, phát hiện, ngăn ngừa và đề xuất những biện pháp xử lý vật liệu thừa – thiếu – kém phẩm chất.

- Tham gia kiểm kê; đánh giá tình hình sử dụng; lập báo cáo phân tích tình hình thu mua, bảo quản, dự trữ và sử dụng NVL nhằm hạ thấp giá thành, đảm bảo sự phù hợp giữa số liệu trên sổ sách kế toán với số thực tế.

1.3.3 Chứng từ kế toán nguyên vật liệu

Căn cứ điều 4, khoản 7 Luật kế toán “Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán”

“DN cần tuân thủ trình tự lập, phê duyệt và lưu chuyển chứng từ để phục vụ cho yêu cầu ghi sổ kế toán và nâng cao hiệu quả quản lý NVL tại DN. Các chứng từ theo dõi tình hình nhập - xuất NVL bao gồm:

➤ Chứng từ nhập

- ✓ Hóa đơn bán hàng thông thường hoặc hóa đơn GTGT
- ✓ Phiếu nhập kho

- ✓ Biên bản kiểm nghiệm
- Chứng từ xuất
 - ✓ Phiếu xuất kho
 - ✓ Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
 - ✓ Phiếu xuất vật tư theo hạn mức
- Chứng từ theo dõi quản lý:
 - ✓ Thẻ kho
 - ✓ Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ
 - ✓ Biên bản kiểm kê HTK

(TS. Phan Đức Dũng, 2009)

1.3.4 Sổ kế toán chi tiết NVL

“Sổ kế toán là những tờ sổ rời có chức năng ghi chép độc lập hoặc có thể là quyển sổ gồm nhiều tờ rời tạo thành có kết cấu tương ứng với nội dung phản ánh cũng như yêu cầu cần xác định và cung cấp các chỉ tiêu phục vụ cho công tác quản lý và lập báo cáo. Trong mỗi mẫu sổ phải thiết kế các cột có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và phải thể hiện được mối quan hệ với các loại sổ có liên quan”. (TS. Phan Thị Minh Lý, 2008)

Tùy thuộc vào phương pháp kế toán áp dụng trong DN mà sử dụng các sổ (thẻ) kế toán chi tiết NVL sau: Sổ (thẻ) kho, sổ (thẻ) kế toán NVL, sổ đối chiếu luân chuyển, ...

1.3.5 Phương pháp kế toán nguyên vật liệu

1.3.5.1 Kế toán chi tiết nguyên vật liệu

Kế toán chi tiết NVL được thực hiện đồng thời tại kho và tại phòng kế toán DN. Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động của mình, DN có thể áp dụng một trong ba phương pháp kế toán chi tiết NVL như sau:

❖ Phương pháp ghi thẻ song song

- ✓ Nguyên tắc: Ghi theo chỉ tiêu hiện vật và giá trị
- ✓ Trình tự ghi chép

Tại kho: Dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập - xuất - tồn NVL về mặt số lượng. Hàng ngày thủ kho căn cứ vào chứng từ nhập - xuất NVL ghi số lượng NVL thực nhập và thực xuất vào thẻ (sổ) có liên quan. Thủ kho phải thường xuyên đối chiếu số tồn trên thẻ kho với số tồn NVL thực tế còn ở kho. Hàng ngày hoặc định kỳ một lần

sau khi ghi thẻ kho xong, thủ kho phải chuyển toàn bộ chứng từ nhập – xuất kho NVL về phòng kế toán.

Tại phòng kế toán: Mở sổ (thẻ) kế toán chi tiết NVL cho từng danh điểm NVL tương ứng với thẻ kho của từng kho để theo dõi về mặt số lượng và giá trị. Hàng ngày hoặc định kỳ khi nhận được các chứng từ nhập – xuất NVL của thủ kho chuyển đến, kế toán phải kiểm tra chứng từ rồi ghi đơn giá tính thành tiền sau đó ghi vào sổ (thẻ) chi tiết NVL có liên quan. Cuối tháng kế toán cộng thẻ hoặc sổ tính ra tổng số nhập, tổng số xuất và số tồn kho của từng thứ NVL rồi đối chiếu với thẻ kho của thủ kho, lập báo cáo tổng hợp nhập – xuất – tồn kho về giá trị để đối chiếu với bộ phận kế toán tổng hợp NVL.

✓ *Sơ đồ hạch toán*: (**Phụ lục 01: Sơ đồ hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp thẻ song song**).

✓ *Ưu điểm*: Ghi chép đơn giản, dễ kiểm tra, đối chiếu, dễ phát hiện sai sót, cung cấp thông tin nhập – xuất – tồn kho của từng danh điểm NVL kịp thời, chính xác.

✓ *Nhược điểm*: Việc ghi chép trùng lặp, khối lượng ghi chép lớn, hạn chế chức năng kiểm tra của kế toán do cuối tháng mới tiến hành kiểm tra.

✓ *Điều kiện áp dụng*: Thích hợp với DN có ít chủng loại NVL, khối lượng nghiệp vụ nhập – xuất ít, không thường xuyên và trình độ nghiệp vụ kế toán còn hạn chế.

❖ Phương pháp sổ số dư

✓ *Nguyên tắc*: Tại kho ghi theo chỉ tiêu số lượng, tại phòng kế toán ghi theo chỉ tiêu giá trị.

✓ *Trình tự ghi chép*

Tại kho: Hàng ngày hoặc định kỳ sau khi ghi thẻ kho xong, thủ kho tập hợp toàn bộ các chứng từ nhập – xuất kho phát sinh trong ngày, trong kỳ và phân loại theo từng nhóm NVL theo quy định. Căn cứ vào kết quả phân loại chứng từ, lập phiếu giao nhận chứng từ trong đó ghi số lượng, số liệu chứng từ của từng nhóm NVL và giao cho phòng kế toán kèm theo phiếu nhập, phiếu xuất. Cuối tháng, thủ kho ghi số lượng NVL tồn kho của từng danh điểm NVL vào sổ số dư. Sổ số dư do kế toán mở cho từng kho, dùng cho phòng kế toán kiểm tra và tính thành tiền.

Tại phòng kế toán: Khi nhận được chứng từ xuất, nhập NVL ở kho, kế toán kiểm tra chứng từ và đối chiếu với các chứng từ có liên quan rồi ghi giá thực tế của NVL, tính thành tiền ghi vào chứng từ, sau đó tổng hợp giá trị NVL nhập – xuất kho theo từng nhóm NVL, ghi vào bảng lũy kế nhập, bảng lũy kế xuất. Căn cứ vào bảng kê lũy kế nhập, bảng lũy kế xuất lập và tính giá trị của từng nhóm, loại NVL tồn kho cuối tháng trên bảng kê tổng hợp nhập – xuất – tồn kho NVL. Đồng thời ghi nhận số dư do thủ kho chuyển đến, kế toán tính giá hạch toán cho từng NVL phù hợp. Sau khi lập bảng kê tổng hợp nhập – xuất – tồn kho NVL và ghi vào sổ số dư, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu về giá trị của từng nhóm, từng loại NVL tồn kho cuối tháng ở sổ số dư với bảng kê tổng hợp nhập – xuất – tồn kho NVL và số liệu ở sổ kế toán tổng hợp. Số liệu nhập kho, xuất kho và tồn kho phải khớp với nhau.

✓ *Sơ đồ hạch toán:* (**Phụ lục 02: Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp sổ số dư**).

✓ *Ưu điểm:* Giảm khối lượng ghi chép hàng ngày, hạn chế sự trùng lặp giữa thủ kho và kế toán. Công việc được tiến hành đều trong tháng tạo điều kiện cung cấp thông tin kịp thời cho quản lý.

✓ *Nhược điểm:* Khó kiểm tra khi sai sót vì phòng kế toán chỉ theo dõi về mặt giá trị.

✓ *Điều kiện áp dụng:* Phù hợp với các DN có khối lượng các nghiệp vụ nhập – xuất diễn ra thường xuyên, nhiều chủng loại, sử dụng giá hạch toán để hạch toán nhập – xuất NVL và đã xây dựng được hệ thống danh điểm NVL, nhân viên kế toán có trình độ vững vàng, thủ kho có tinh thần trách nhiệm cao.

❖ Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

✓ *Nguyên tắc:* Ghi chép chỉ tiêu số lượng và giá trị

✓ *Trình tự ghi chép*

Tại kho: Thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép hàng ngày tình hình nhập – xuất – tồn NVL giống như phương pháp thẻ song song.

Tại phòng kế toán: Kế toán sử dụng sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép tình hình nhập – xuất – tồn kho của NVL và chỉ ghi một lần vào cuối mỗi tháng. Sau khi nhận được chứng từ nhập – xuất vật liệu, kế toán kiểm tra phân loại chứng từ, lập bảng

kê nhập, bảng kê xuất theo từng thứ NVL. Cuối tháng, tổng hợp số liệu trong bảng kê số lượng và giá trị từng NVL đã nhập – xuất kho trong tháng, sau đó tính ra số tồn kho cuối tháng của từng NVL và ghi vào sổ đối chiếu luân chuyển. Tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ đối chiếu luân chuyển với thẻ kho và số liệu kế toán tổng hợp.

✓ *Sơ đồ hạch toán:* (**Phụ lục 03: Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển**).

✓ *Ưu điểm:* Đơn giản, dễ dàng ghi chép và đối chiếu vì ghi một lần vào cuối tháng.

✓ *Nhược điểm:* Tập trung công việc vào cuối tháng nhiều, ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc cung cấp thông tin cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng. Việc ghi sổ bị trùng lặp giữa thủ kho và phòng kế toán.

✓ *Điều kiện áp dụng:* Phù hợp với các DN có ít chủng loại NVL, không có điều kiện bố trí nhân viên kế toán chi tiết NVL để theo dõi tình hình nhập – xuất NVL hàng ngày.

Mỗi phương pháp phải được tiến hành trong những điều kiện nhất định mới có thể phát huy được các ưu điểm và hạn chế nhược điểm. Chính vì vậy khi hạch toán NVL, các DN cần có sự nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thích hợp với điều kiện cụ thể của DN nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong quản lý NVL.

1.3.5.2 Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu

Khi lựa chọn phương pháp tính giá thực tế NVL xuất kho kế toán cần lưu ý tới phương pháp kế toán HTK mà DN đang áp dụng: Phương pháp KKTX hoặc phương pháp KKĐK. Việc chọn phương pháp kế toán HTK áp dụng tại DN phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hóa, yêu cầu quản lý để có vận dụng thích hợp và phải được thực hiện nhất quán trong ít nhất một niên độ kế toán.

Ở đây chỉ đề cập đến phương pháp KKTX là phương pháp được sử dụng phổ biến nhiều nhất trong các DN hiện nay.

❖ Kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKTX

✓ *Khái niệm:* “Phương pháp KKTX là phương pháp theo dõi và phản ánh một cách thường xuyên, liên tục tình hình nhập – xuất – tồn kho vật liệu, hàng hóa, sản phẩm trên sổ kế toán sau mỗi nghiệp vụ nhập hoặc xuất HTK. Theo phương pháp kế toán KKTX vào mỗi thời điểm người ta đều có thể tính được giá trị HTK theo công thức dưới đây:

Trị giá HTK tồn cuối kỳ	=	Trị giá HTK tồn đầu kỳ	+	Trị giá HTK nhập trong kỳ	-	Trị giá HTK xuất trong kỳ
----------------------------	---	---------------------------	---	------------------------------	---	------------------------------

(TS.Phan Thị Minh Lý, 2008)

“Cuối kỳ kế toán, so sánh giữa số liệu kiểm kê thực tế với số liệu vật tư, hàng hóa tồn kho trên sổ kế toán; nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời; đồng thời điều chỉnh số liệu vật tư, hàng hóa tồn kho trên sổ kế toán về số liệu kiểm kê thực tế vật tư, hàng hóa tồn kho. Phương pháp KKTX thường áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp,...) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao.”

(TS Phan Đức Dũng, 2009)

✓ Tài khoản sử dụng:

TK 152 “Nguyên vật liệu”

Trị giá NVL tồn đầu kỳ	
- Nhập NVL trong kỳ (mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn liên doanh hoặc từ các nguồn khác). - Trị giá NVL thừa phát hiện khi kiểm kê. Sử dụng không hết nhập lại kho.	- Xuất NVL trong kỳ (sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công, chế biến hoặc góp vốn liên doanh). - Trị giá NVL trả lại người bán hoặc được giảm giá. - Trị giá NVL thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.
Trị giá NVL tồn cuối kỳ	

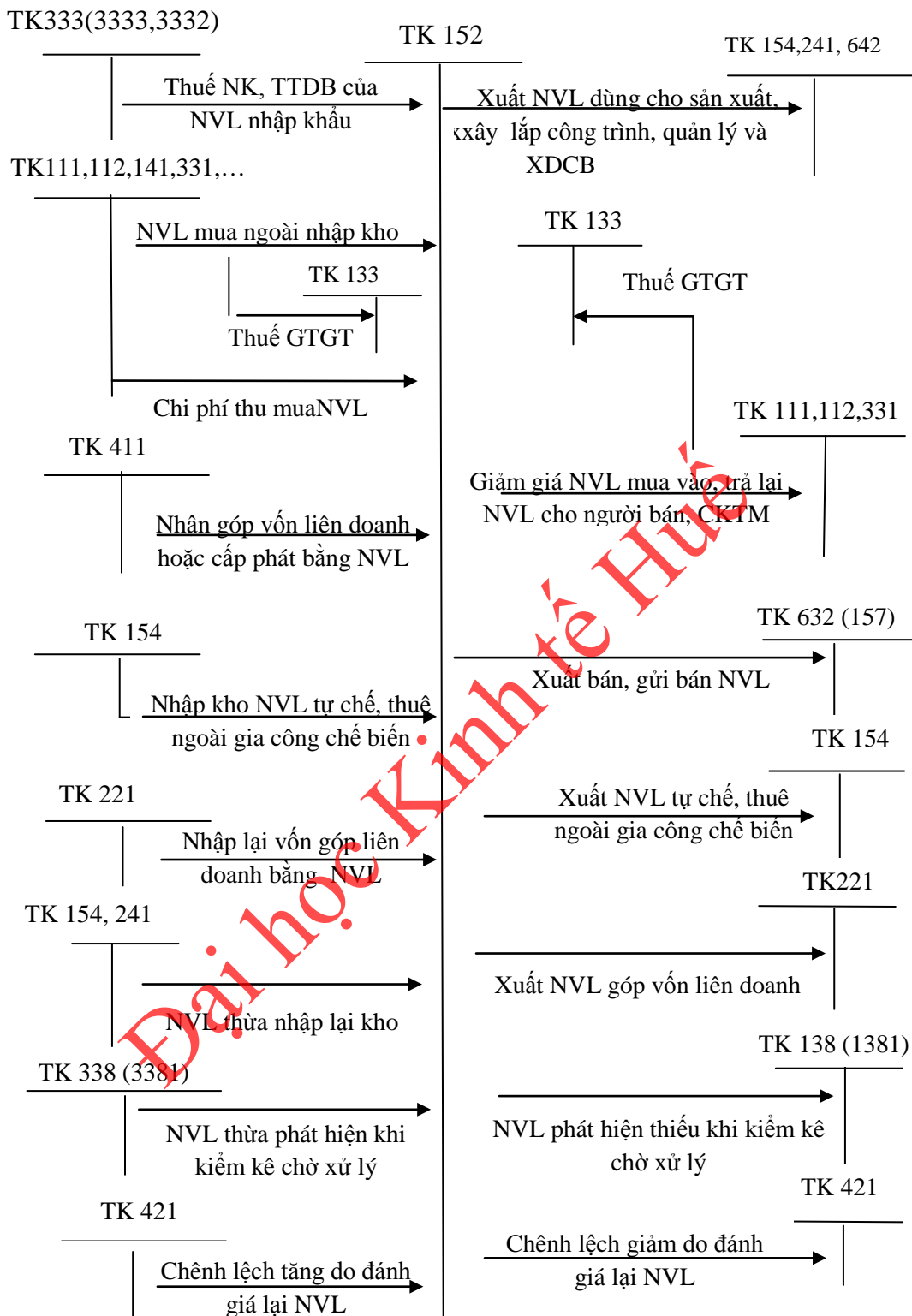
Ngoài ra trong quá trình hạch toán kế toán còn sử dụng các tài khoản liên quan khác như:

+ Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”: TK này dùng trong các đơn vị SXKD thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp không sử dụng TK này vì trong giá mua đã bao gồm VAT đầu vào.

+ TK 331, TK 111, TK 112, TK 141, TK 154, TK411,...

✓ Phương pháp kế toán:

Trình tự hạch toán NVL trong DN thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và áp dụng hạch toán HTK theo phương pháp KKTX được khái quát theo sơ đồ sau



Sơ đồ 1.1 – Sơ đồ kế toán nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên (tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp tương tự như trên, chỉ khác phần thuế GTGT đầu vào được tính vào giá trị thực tế nhập kho.

✓ *Ưu điểm*

- Xác định, đánh giá số lượng và giá trị HTK vào từng thời điểm xảy ra nghiệp vụ.
 - Nắm bắt, quản lý HTK thường xuyên, liên tục, góp phần điều chỉnh nhanh chóng, kịp thời tình hình hoạt động SXKD của DN.
 - Giảm tình trạng sai sót trong việc ghi chép và quản lý (giữa thủ kho và kế toán).
- ✓ *Nhược điểm*: Tăng khối lượng ghi chép hàng ngày, gây áp lực cho kế toán.

Đại học Kinh tế Huế

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ

2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế

✓ Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ

✓ Tên tiếng Anh: THUA THIEN HUE HYDRAULIC CONSTRUCTION

JOINT STOCK COMPANY

✓ Tên viết tắt: HCJSC

✓ Trụ sở chính: 56 Đặng Tất, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

✓ Điện thoại: (84) 054.3529752 – 3523253

Fax: (84) 054.3580061

✓ Email: hcchue@gmail.com

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty

Công ty Xây dựng Thủy lợi TTH được thành lập theo quyết định số 204/QĐ-UB ngày 01/09/1989 của UBND tỉnh TTH và được thành lập lại trên cơ sở cổ phần hóa, có tên là Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH, theo quyết định số 2838/QĐ – UB ngày 23 tháng 11 năm 2001 của UBND tỉnh TTH. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000042 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh TTH cấp ngày 14 tháng 12 năm 2001. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2007, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 4.500.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn Nhà nước (tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước) là 13,33%. Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012 là 4.350.100.000 đồng.

Sau hơn 30 năm hình thành và đi vào hoạt động, với tinh thần đoàn kết, năng động - sáng tạo và nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ - công nhân viên; sự lãnh đạo sáng suốt, linh hoạt của đội ngũ Ban lãnh đạo Công ty có trình độ chuyên môn và tác phong làm việc chuyên nghiệp; dưới sự hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo các

cấp, các Ban Ngành, chính quyền Địa phương và Hội đồng quản trị, Công ty đã từng bước phát triển, gặt hái được nhiều thành công trong lĩnh vực Xây dựng công trình.

Hiện nay, Công ty tự hào có đủ năng lực và các trang thiết bị hiện đại để có thể hoàn thành các công trình trong thời gian nhanh chóng, nhưng vẫn đảm bảo chất lượng.

Trải qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã có nhiều kinh nghiệm trong thi công các công trình hồ chứa, đập đất, tràn xả lũ, trạm bơm, hệ thống đê kè, tưới tiêu, các công trình nạo vét khơi thông dòng chảy, công trình giao thông, cấp thoát nước và các công trình xây dựng dân dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Tập thể cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy Lợi TTH cam kết mang lại, duy trì cho khách hàng và đối tác niềm tin tuyệt đối về chất lượng công trình.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1 Chức năng

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH, thì Công ty có các chức năng sau:

- ✓ Nuôi trồng thủy sản nội địa
- ✓ Khai thác vật liệu xây dựng: Đất, cát, đất sét; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- ✓ Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công trình đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thủy lợi, công nghiệp
- ✓ Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước
- ✓ Hoạt động đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế, khảo sát, lập dự án đầu tư và tư vấn giám sát kỹ thuật các công trình xây dựng thủy lợi, giao thông, dân dụng, công nghiệp.

2.1.2.2 Nhiệm vụ

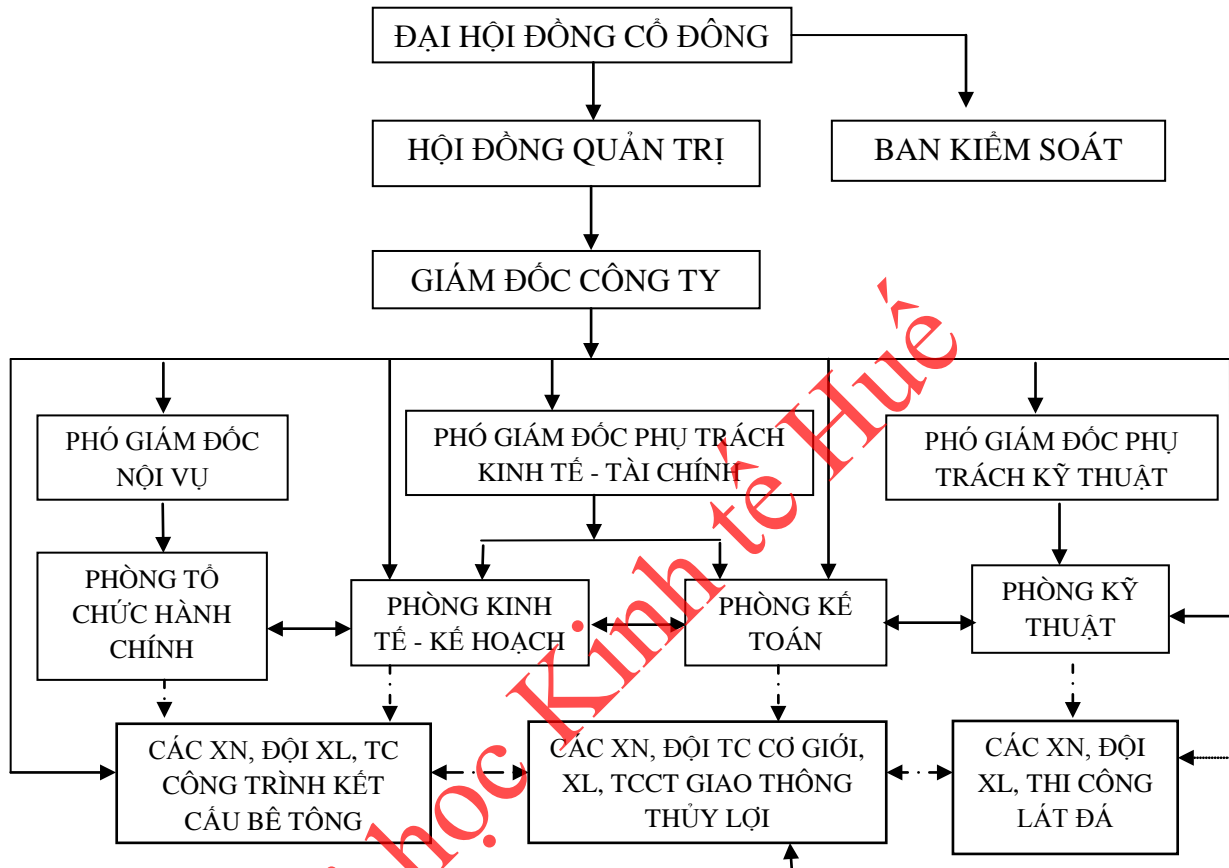
Là Công ty xây dựng, hoạt động trên nguyên tắc tự chủ về mặt tài chính, tự cân đối các khoản thu – chi, tự chịu trách nhiệm bảo toàn và phát triển nguồn vốn của mình cho nên có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- ✓ Thực hiện kinh doanh xây lắp các công trình cơ bản như: Đường xá, cầu cống, thủy lợi,... Và thực hiện tư vấn thiết kế, đo đạc, lập dự án đầu tư cho các công trình thủy lợi. Hoạt động và làm việc tuân theo Pháp luật, đảm bảo đầy đủ nghĩa vụ về thuế.

✓ Đảm bảo đủ việc làm và luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra. Thực hiện đầy đủ các quyền lợi dành cho người lao động theo quy định của Nhà nước.

2.1.3 Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty

2.1.3.1 Sơ đồ bộ máy quản lý



Sơ đồ 2.1- Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

Ghi chú:

- Quan hệ chỉ đạo
- ↔ Quan hệ kiểm tra
- ←- - - - -> Quan hệ chức năng

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty theo kiểu trực tuyến – chức năng, có ưu điểm giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định đúng đắn.

2.1.3.2 Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận

✓ Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông. Được tổ chức thường niên hàng năm, đề ra quy chế hoạt động của Công ty cũng như phương hướng chiến lược phát triển.

✓ *Ban kiểm soát*: Gồm 5 thành viên thay mặt các cổ đông kiểm soát các hoạt động của Công ty, chủ yếu là các vấn đề về tài chính.

✓ *Hội đồng quản trị*: Hiện nay, Công ty có 6 thành viên nằm trong ban quản trị chịu trách nhiệm quản lý, lãnh đạo mọi hoạt động của Công ty. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc Đại hội đồng.

✓ *Giám đốc*: Được sự ủy nhiệm của Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động SXKD hằng ngày của Công ty, đồng thời quản lý và điều hành tất cả mọi hoạt động của DN. Giám đốc là người đại diện trước Pháp luật cho DN, quan hệ giao dịch ký hợp đồng với các chủ đầu tư.

✓ *Phó Giám đốc*

+ Phó Giám đốc nội vụ: Có nhiệm vụ tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động của các đơn vị trực thuộc Công ty theo điều lệ và quy chế. Phụ trách tổ nhân sự, phụ trách công tác Đảng, các tổ chức đoàn thể, văn phòng Công ty.

+ Phó Giám đốc phụ trách Kế toán – Tài chính: Có nhiệm vụ quản lý hoạt động về Tài chính – Kế toán, chỉ đạo trực tiếp công tác về hồ sơ, sổ sách kế toán. Giải quyết các vấn đề thu – chi tài chính nội bộ theo chủ trương đã được thống nhất.

+ Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật: Tham mưu và giải quyết công tác trong lĩnh vực kinh doanh. Quản lý và điều hành kỹ thuật, chất lượng, khối lượng công trình và thiết bị thi công tại công trình.

✓ *Phòng Kế toán – Tài chính*: Tổ chức thực hiện công tác Tài chính - Kế toán theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước. Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lập báo cáo tài chính của Công ty.

✓ *Phòng Tổ chức – Hành chính*: Tổ chức phân công hợp lý nguồn lao động, xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung của Bộ luật lao động cho cán bộ, công nhân viên của Công ty, đồng thời thực hiện công tác hành chính.

✓ *Phòng Kinh tế - Kế hoạch*: Xây dựng chiến lược phát triển năng lực, mở rộng thị trường, lập dự án phương án SXKD trong ngắn hạn và dài hạn, cung cấp số liệu kịp thời cho Giám đốc. Tham mưu cho Giám đốc lập các thủ tục về đấu thầu, nhận thầu xây lắp, kiểm tra kế hoạch thực hiện xây lắp các công trình.

✓ *Phòng kỹ thuật*: Lập dự án, kiểm tra, giám sát thi công công trình. Đo đạc khảo sát chính xác số liệu kỹ thuật để thi công công trình. Nghiệm thu khối lượng xây lắp.

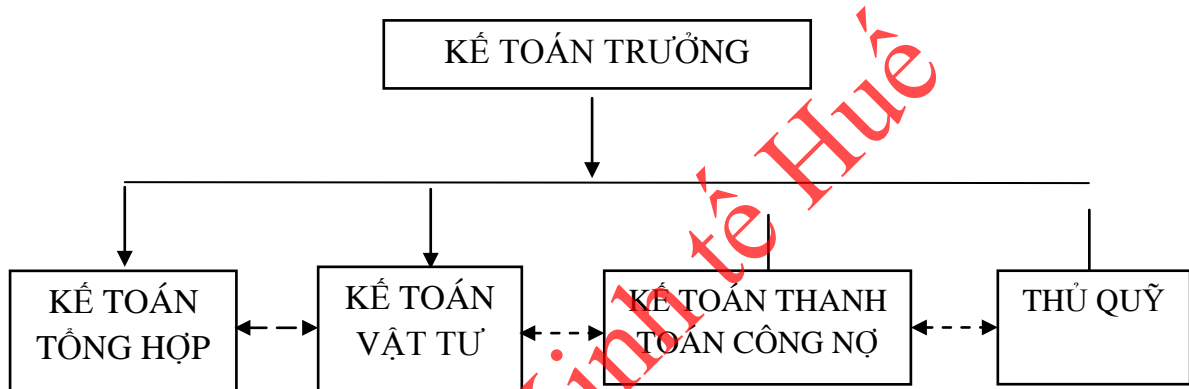
✓ *Các đội, xí nghiệp xây lắp*: Trực tiếp xây dựng, thi công công trình. Đứng đầu là đội trưởng, còn có nhân viên kỹ thuật và đội ngũ công nhân trực tiếp thi công.

2.1.4 Đặc điểm công tác kế toán của Công ty

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán

a. Sơ đồ bộ máy kế toán

Công ty căn cứ vào đặc điểm hoạt động SXKD để tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung:



Sơ đồ 2.2 - Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Ghi chú:

- > Quan hệ chỉ đạo
- ↔ Quan hệ chức năng

b. Nhiệm vụ từng bộ phận

✓ *Kế toán trưởng*: Phụ trách chung phòng kế toán, điều hành và chỉ đạo việc ghi chép, tính toán và phản ánh kịp thời đầy đủ toàn bộ hoạt động SXKD của Công ty. Thực hiện theo quy định của Pháp luật về Kế toán - Tài chính trong DN.

✓ *Kế toán tổng hợp*: Lập kế hoạch thực hiện công tác kế toán theo thời gian cụ thể, phù hợp nhiệm vụ SXKD của DN. Nắm được quá trình hạch toán quản lý của Công ty, theo dõi các biến động giá trị sản lượng đầu vào, đầu ra, kiểm tra tình hình nhập – xuất – tồn kho vật tư, công cụ dụng cụ và TSCĐ; lập các tổ phân bổ khấu hao TSCĐ, phân bổ chi phí phục vụ các công trình liên quan.

✓ *Kế toán vật tư*: Theo dõi tình hình nhập – xuất NVL, lập chứng từ ban đầu như: Phiếu nhập, phiếu xuất vật tư; đối chiếu với thủ kho về tình hình nhập – xuất – tồn kho.

✓ *Kế toán công nợ*: Theo dõi công nợ nội bộ, công nợ khách hàng; lập các chứng từ tạm ứng và thanh toán kịp thời, đảm bảo chứng từ hợp lệ, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

✓ *Thu quỹ*: Thực hiện việc thu – chi hằng ngày, bảo quản lưu trữ chứng từ thu – chi, lập báo cáo hằng tháng và cân đối số liệu sổ sách thực tế với kế hoạch.

2.1.4.2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng

a. Tổ chức chế độ kế toán tại Công ty

✓ *Chế độ kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

✓ *Niên độ kế toán*: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

✓ *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: Đồng Việt Nam.

✓ *Tổ chức hệ thống tài khoản*: Công ty sử dụng hệ thống tài khoản theo Quyết định 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Một số tài khoản thường dùng tại Công ty: TK 111; TK112; TK152; TK154; TK131; TK331; TK642...

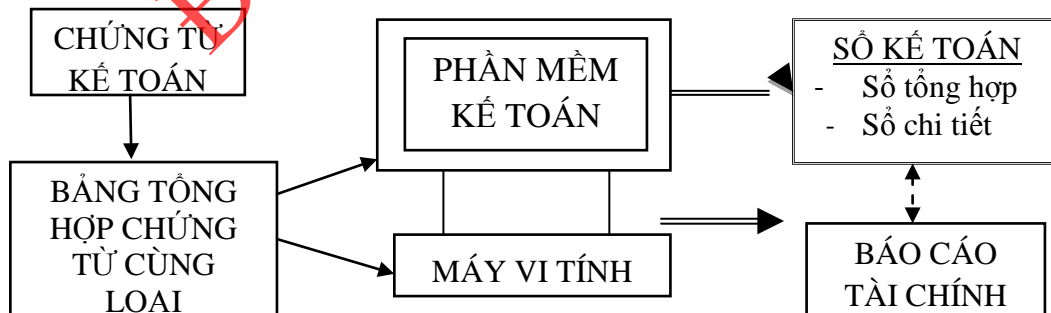
✓ *Chứng từ bên trong do Công ty cung cấp như*: Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, phiếu thu, phiếu chi, bảng chấm công, hợp đồng lao động, hợp đồng kinh tế ...

✓ *Chứng từ bên ngoài do các nhà cung cấp, cơ quan thuế và ngân hàng cung cấp như*: Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, giấy báo nợ, giấy báo có...

b. Hình thức sổ kế toán

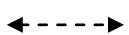
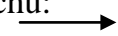
Công ty vận dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán.

Hệ thống phần mềm kế toán mà Công ty đang áp dụng là hệ thống MISASME.NET 2012. Dựa trên hình thức kế toán chứng từ ghi sổ, kế toán làm việc theo trình tự:



Sơ đồ 2.3 - Trình tự làm việc kế toán bằng phần mềm tại Công ty

Ghi chú:



Nhập số liệu hàng ngày
In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
Đối chiếu, kiểm tra

c. Tổ chức báo cáo kế toán:

- ✓ Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01 – DNN
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 – DNN
- ✓ Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 – DNN
- ✓ Bảng cân đối tài khoản: Mẫu số F01 – DNN
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03 – DNN

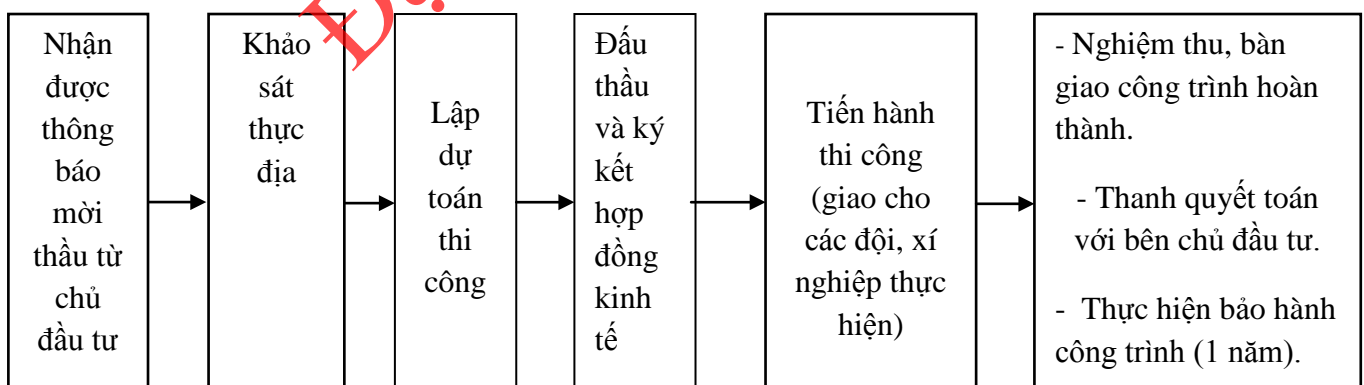
Báo cáo tài chính mà Công ty phải lập và nộp đó là: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thuế, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính. Những báo cáo hướng dẫn khác thì căn cứ vào quy định và yêu cầu quản lý của lãnh đạo Công ty để đưa ra những chính sách phù hợp giúp Công ty ngày càng SXKD có hiệu quả hơn.

d. Các chính sách kế toán tại Công ty

- ✓ Nguyên tắc ghi nhận HTK: Theo giá gốc
- ✓ Phương pháp kế toán tổng hợp HTK: Kế khai thường xuyên
- ✓ Phương pháp tính giá xuất kho: Nhập trước – xuất trước
- ✓ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá.
- ✓ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng.
- ✓ Phương pháp tính thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.

2.1.5 Tình hình kinh doanh và sử dụng nguồn lực của Công ty qua 3 năm 2011 – 2013

2.1.5.1 Khái quát hoạt động chung của Công ty



Sơ đồ 2.4 - Quy trình tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty

Khi nhận được thông báo mời thầu từ chủ đầu tư, dưới sự chỉ đạo của Ban Giám đốc, Phòng kỹ thuật sẽ tiến hành quá trình khảo sát thực địa sau đó lập dự toán công trình và tham gia đấu thầu. Khi trúng thầu Công ty sẽ ký kết hợp đồng kinh tế nhận thầu thi công với bên giao thầu (chủ đầu tư). Sau khi hợp đồng được ký kết thì Công ty giao khoán cho các xí nghiệp, đội thi công công trình. Các đội tiến hành thi công các công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng đã ký kết với chủ đầu tư. Đội trưởng của các đội, xí nghiệp là người chịu trách nhiệm trước Giám đốc về chất lượng công trình và an toàn lao động. Sau khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành Công ty sẽ tiến hành nghiệm thu, bàn giao và quyết toán, thực hiện bảo hành công trình theo hợp đồng đã ký kết.

2.1.5.2 Tình hình kinh doanh

Bảng 2.1 – Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua 3 năm 2011- 2013
ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch 2012/2011		Chênh lệch 2013/2012	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu BH và CCDV	32.159,□ 2	53.849,36	21.001,07	21.689,98	67,45	(32.848,23)	(61,00)
2. Giá vốn hàng bán	29.903,92	50.195,14	17.686,4	20.291,22	67,85	(32.508,66)	(64,76)
3. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	2.255,39	3.654,17	3.314,59	1.398,78	62,02	(339,58)	(9,29)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	230,82	305,64	190,19	74,82	32,41	(115,45)	(37,77)
5. Chi phí tài chính	228,70	532,56	635,22	303,86	132,86	102,66	19,28
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.288,17	3.087,29	2.811,30	799,12	34,92	(275,99)	(8,94)
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(30,66)	339,96	58,26	370□62	1.108,81	(281,70)	(82,86)
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166,03	343,20	100,40	177,17	106,71	(242,8)	(70,75)
9. Chi phí thuế TNDN	37,83	98,96	50,66	61,13	161,59	(48,30)	(48,81)
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	128,19	244,23	49,74	116,04	90,52	(194,49)	(79,63)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Qua **bảng 2.1** ta thấy doanh thu năm 2012 tăng 21.689,99 triệu đồng, tương ứng tăng 67,45% so với năm 2011. Tuy nhiên, đến năm 2013 lại có xu hướng giảm mạnh, cụ thể giảm 61% so với năm 2012. Nguyên nhân là do trong năm 2012 Công ty đấu

thầu được nhiều hợp đồng xây dựng và đã hoàn thành công trình bàn giao cho chủ đầu tư. Đặc biệt sang năm 2013 giá vốn chỉ là 17.686,48 triệu đồng, thấp nhất trong 3 năm qua. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 do tình hình kinh tế khó khăn nên số lượng hạng mục, công trình mà Công ty nhận được, đấu thầu thành công cũng giảm sút. Bên cạnh đó, lợi nhuận gộp qua 3 năm cũng có sự biến động. Cụ thể, năm 2012 lợi nhuận gộp tăng 1.398,78 triệu đồng so với năm 2011. Sang năm 2013 giảm 339,58 triệu đồng. Năm 2011, hoạt động SXKD của Công ty lỗ do giá vốn cao. Tuy nhiên sang năm 2012 Công ty tìm ra giải pháp tốt góp phần hạ thấp giá thành sản phẩm nên lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD tăng 1.108,81% so với năm 2011. Năm 2011 Công ty đặc biệt chú trọng đến các hoạt động kinh doanh khác còn các năm sau đó Công ty tập trung chủ yếu vào hoạt động chính là xây dựng công trình.

Qua những biến động về doanh thu, giá vốn và lợi nhuận từ các hoạt động kéo theo sự thay đổi tổng lợi nhuận kế toán trước thuế qua 3 năm. Có thể thấy, năm 2012 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt mức cao nhất trong 3 năm. Điều này cho thấy năm 2012 là một năm làm ăn rất hiệu quả của Công ty, còn trong năm 2013 do nền kinh tế thế giới không ổn định kéo theo tình hình kinh tế trong nước gặp khó khăn đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty

2.1.5.3. Tình hình sử dụng lao động

Để đạt hiệu quả tốt nhất cho công trình nói riêng, hay toàn DN nói chung thì lao động là nguồn lực quan trọng mà các DN quan tâm. Một đội ngũ lao động toàn diện đảm bảo đủ về số lượng lẫn chất lượng sẽ đáp ứng yêu cầu của hoạt động SXKD.

Bảng 2.2 – Tình hình sử dụng lao động của Công ty qua 3 năm 2011 – 2013

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Chênh lệch 2012/2011		Chênh lệch 2013/2012	
	Số lượng (người)	Cơ cấu %	Số lượng (người)	Cơ cấu %	Số lượng (người)	Cơ cấu %	+/-	Tỷ lệ %	+/-	Tỷ lệ %
Tổng số toàn công ty	3□5	100	384	100	405	100	49	14,63	21	5,47
1. Phân theo giới tính										
-Nam	309	92,24	360	93,75	385	95,06	51	16,5	25	6,94
-Nữ	26	7,76	24	6,25	20	4,9□	(2)	(7,7)	(4)	(16,7)
2. Phân theo trình độ										
-Đại học	30	8,96	47	12,24	60	14,81	17	56,67	13	27,66
-Cao đẳng	21	6□27	30	7,81	42	10,37	9	42,86	12	40,00
-Trung cấp	14	4,18	9	2,34	11	2,72	(5)	(35,71)	2	22,22
-Lao động phổ thông	270	80,59	298	77,61	292	72,□0	28	10,37	(6)	(2,01)
3. Phân theo chức năng										
-Lao động trực tiếp	299	89.25	345	89,84	374	92,35	46	15,38	29	8,41
-Lao động gián tiếp	36	10,75	39	10,16	31	7,65	3	8,33	(8)	(20,52 □)

(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

Từ **bảng 2.2** ta thấy tổng số lao động của Công ty qua các năm đều tăng. Sự gia tăng về lao động phù hợp với quy mô, đặc điểm SXKD của Công ty hiện nay. Trong những năm qua Công ty ngày càng khẳng định được uy tín cũng như vị thế của mình trên thương trường, ký kết nhiều hợp đồng vì thế số lượng cán bộ, công nhân viên được bổ sung, tăng cường là điều tất yếu góp phần đảm bảo công trình thực hiện đúng tiến độ.

Xét về giới tính: Cơ cấu nam và nữ có sự chênh lệch lớn. Số lao động nam chiếm tỷ trọng >92% tổng số lao động toàn Công ty và ngày càng tăng qua các năm trong khi đó lao động nữ chiếm < 8% và có xu hướng giảm nhẹ trong 3 năm qua, do đặc thù của ngành xây lắp mang nặng đặc điểm của lao động chân tay, làm những công việc nặng nhọc, vất vả, địa bàn hoạt động rộng và phải di chuyển nhiều nên phù hợp với nam giới hơn.

Xét về trình độ: Đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ Đại học – Cao đẳng ngày càng tăng lên về số lượng lẫn chất lượng. Năm 2012 so với năm 2011 lao động có trình độ trung cấp giảm 5 người, lao động phổ thông tăng 28 người. Sang năm 2013, lao động trung cấp tăng 2 người nhưng lao động phổ thông lại giảm 6 người so với năm 2012. Cơ cấu lao động toàn Công ty, chiếm đại đa số > 74% vẫn là lao động phổ thông do sản phẩm kinh doanh của Công ty là các công trình xây dựng, yêu cầu chất lượng cao, đảm bảo đúng quy cách nên ở đây đòi hỏi lao động lành nghề, có kỹ năng lao động giỏi, cẩn thận, tỉ mỉ trong công việc là quan trọng nhất.

Xét về tính chất công việc: Ta thấy số lao động trực tiếp chiếm gần 90% tổng số lao động toàn Công ty, số lao động này luôn chiếm tỷ trọng cao và ngày càng tăng qua các năm. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của Công ty nặng về sản xuất kinh doanh trực tiếp. Bộ phận lao động trực tiếp là những người thường xuyên tiếp xúc, làm việc tại công trường xây dựng, là bộ phận chủ yếu tạo nên kết quả SXKD của Công ty. Còn bộ phận lao động gián tiếp là những người làm việc trong văn phòng, quản lý, điều hành hoạt động toàn Công ty.

Như vậy, qua sự phân tích ở trên có thể thấy rằng cơ cấu lao động ở Công ty là hợp lý, phù hợp với tính chất kinh doanh của ngành công nghiệp xây dựng, một ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều sức lực.

2.1.5.4 Tình hình tài sản và nguồn vốn

Bảng 2.3 - Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty qua 3 năm 2011 - 2013

DVT: Triệu đồng

Chi tiêu	2011		Năm 2012		Năm 2013		So sánh			
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	2012/2011		2013/2012	
							+/-	%	+/-	%
A.Tài sản	22.961,62	100	31.064,74	100	33.915,52	100	8.098,12	35,26	2.850,78	9,11
TSNH	21.958,95	95,61	30.248,36	97,37	32.470,92	95,74	8.289,41	37,75	2.222,16	7,35
TSDH	1.007,67	4,39	816,38	2,63	1.444,60	4,26	(191,29)	(18,98)	628,22	76,95
B.Nguồn vốn	22.966,62	100	31.014,74	100	33.915,52	100	8.098,12	35,26	2.850,78	9,18
NPT	19.286,21	83,97	27.140,09	87,37	29.973,59	88,38	7.853,88	40,72	2.833,5	10,44
VCSH	3.680,41	16,03	3.924,64	12,63	3.941,93	11,62	244,23	6,64	17,29	0,44

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Bên cạnh yếu tố lao động thì tài sản và nguồn vốn là những yếu tố rất quan trọng quyết định đến hiệu quả SXKD của DN. Qua **bảng 2.3** ta thấy tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty trong ba năm qua có sự phát triển, thay đổi đáng kể, liên tục tăng lên qua các năm đặc biệt tăng mạnh vào năm 2012. Phần tài sản tăng là do trong năm 2012 tài sản ngắn hạn tăng mạnh, sang năm 2013 thì tài sản dài hạn tăng đột biến, còn nguồn vốn tăng chủ yếu là do nợ phải trả.

Xét về tài sản: Tình hình tài sản tăng đều qua 3 năm, trong đó vốn lưu động luôn chiếm một tỷ trọng lớn >95% trong tổng nguồn vốn. Do ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là xây dựng các công trình đòi hỏi vốn lưu động lớn. Vốn cố định chiếm tỷ trọng thấp, từ năm 2011 đến năm 2012 có xu hướng giảm nhưng vào năm 2013 vốn cố định tăng đột biến, tăng 628,22 triệu đồng tương ứng tăng 76,95% so với năm 2012. Sự tăng lên này chủ yếu là do công cụ dụng cụ đưa vào sử dụng chờ phân bổ tăng lên.

Xét về nguồn vốn: Nguồn vốn kinh doanh là toàn bộ số vốn để đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục và hiệu quả. Tình hình nguồn vốn của Công ty trong 3 năm qua đều tăng và chủ yếu là nguồn vốn chiếm dụng từ bên ngoài trong tổng nguồn vốn. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với VCSH và tăng lên qua các năm phần nào cho thấy Công ty đã xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp trên thị trường tài chính, với các đối tác, nhà đầu tư. Bên cạnh đó, cũng cho thấy rằng Công ty đang phải chịu một khoản chi phí lãi vay khá cao tạo ra chi phí tài chính lớn làm ảnh hưởng đến lợi nhuận hằng năm của Công ty. Vì Công ty phải vay tiền từ tổ chức tín dụng để đầu tư vào tài sản và chi trả các khoản chi phí phát sinh một cách kịp thời đảm bảo tiến độ công trình xây dựng.

Tóm lại, tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty trong 3 năm qua từ năm 2011 – 2013 đang tăng lên theo chiều hướng tích cực.

2.2 Tìm hiểu nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế

2.2.1 Đặc điểm và vai trò của nguyên vật liệu tại Công ty

✓ NVL của Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH sử dụng nhiều chủng loại phong phú, quy cách khác nhau do Công ty mua ngoài về để xây dựng công trình, hạng mục công trình khi có hợp đồng kinh tế, với khối lượng mua rất lớn, diễn ra thường xuyên, liên tục. Mỗi loại NVL có vai trò, tính năng lý hóa khác nhau. Tại công trình thì có đội xây lắp và bên chủ đầu tư giám sát nên việc quản lý chặt chẽ NVL được đảm bảo. Tại kho Công ty có thủ kho quản lý.

✓ Toàn bộ vật liệu mua về được chuyển thẳng đến chân công trình để xây dựng. Tại mỗi chân công trình có một kho lưu động và đội trưởng là người có trách nhiệm theo dõi, quản lý NVL.

✓ Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của Công ty là xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, điện dân dụng,... Nên NVL chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm (khoảng 60%). Do đó, chất lượng công trình có đảm bảo hay không phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng NVL. Bên cạnh đó, chi phí NVL chiếm tỷ trọng lớn nên chỉ cần có sự thay đổi về mặt số lượng, giá mua NVL cũng làm ảnh hưởng đến giá thành công trình.

✓ NVL của Công ty phải đảm bảo được chất lượng và khối lượng để phục vụ cho quá trình xây dựng đúng quy cách, chất lượng.

✓ NVL mua ngoài rồi dùng ngay vào công trình, hạng mục công trình. Ở Công ty không có NVL mua dự trữ.

2.2.2 Phân loại nguyên vật liệu của Công ty

Để tiến hành xây dựng các công trình, sửa chữa các sản phẩm XD CB, Công ty phải sử dụng một khối lượng lớn vật liệu gồm nhiều chủng loại khác nhau. Hiện nay để phù hợp với yêu cầu sản xuất, thi công và quản lý thì NVL ở Công ty được chia thành:

- Nguyên vật liệu chính: Xi măng, sắt, thép, cát sỏi, sạn, gạch, đá, ... Các NVL này cấu thành nên thực thể của sản phẩm và chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

- *Nguyên vật liệu phụ*: Sơn tường, vôi, dầu nhờn, thép buộc 1 ly, que hàn,... kết hợp với NVL chính tăng cường chất lượng, giá trị sử dụng của công trình.

- *Nhiên liệu*: Xăng, dầu Diesel, dầu phanh, dầu nhớt, dầu phụ, mỡ các loại,... Các nhiên liệu này dùng để vận hành thiết bị phục vụ cho sản xuất và thi công công trình.

- *Phụ tùng thay thế*: Là những chi tiết, phụ tùng máy móc mà DN mua về phục vụ thay thế cho các bộ phận, các loại phụ tùng như: Các loại lốp, xăm, bánh răng, ...

- *Thiết bị XDCB*: Những vật liệu, thiết bị, công cụ, khí cụ, vật kết cấu dùng cho công tác XDCB như phụ kiện ống nước,...

- *Vật liệu khác*: Phế liệu thu nhặt, thu hồi trong quá trình xây dựng công trình, thanh lý TSCĐ như: Bao xi măng, thép, đoạn thừa của sắt, gỗ, ...

Việc phân loại trên giúp cho kế toán dễ hạch toán, quản lý tình hình hiện có và sự biến động của các loại NVL để từ đó có biện pháp thích hợp trong việc sử dụng và bảo quản hiệu quả các loại NVL.

2.2.3 Tính giá nguyên vật liệu của Công ty

NVL ở Công ty được tính theo giá thực tế. Giá thực tế NVL là loại giá được hình thành trên cơ sở các chứng từ hợp lệ chứng minh các khoản chi hợp pháp của Công ty để tạo ra NVL.

2.2.3.1 Tính giá nhập kho nguyên vật liệu

Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ nên giá NVL nhập kho không bao gồm thuế GTGT. Do NVL mua ngoài chủ yếu phục vụ cho mục đích xây lắp nên giá nhập kho NVL được tính như sau:

Giá thực tế NVL nhập kho	=	Giá mua ghi trên hóa đơn (không bao gồm thuế GTGT)	+	Chi phí thu mua
--------------------------	---	--	---	-----------------

Chi phí thu mua bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ, hao hụt trong định mức ...

Ví dụ: Ngày 20/12/2013 Công ty nhập kho 10 kg Thép buộc của Công ty TNHH 1TV Hà Đan (Mua tại chân công trình xây dựng, chi phí vận chuyển, bốc xếp đã tính trong đơn giá).

Trong đó: Thép buộc có đơn giá nhập là 17.272,70đ/kg

⇒ Trị giá nhập thép buộc là: 17.272,70đ/kg x 10kg = 172.727đ

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ nên giá trị mua NVL tính

theo hoá đơn không bao gồm thuế GTGT. (**Phụ lục 04: Hóa đơn GTGT mua nguyên vật liệu nhập kho (không bao gồm thuế GTGT)**)).

2.2.3.2 Tính giá xuất kho nguyên vật liệu

Đặc điểm nổi bật của Công ty là NVL được thu mua từ các đơn vị bên ngoài và vận chuyển ngay đến công trình xây dựng. Vì vậy để phản ánh giá vật liệu xuất kho được chính xác, Công ty đã sử dụng phương pháp tính giá Nhập trước – xuất trước (FIFO).

Ví dụ: Ngày 20/12/2013 Công ty mua 10kg Thép buộc của Công ty TNHH 1TV Hà Đan với đơn giá 17.272,70đ/kg. Trong cùng ngày 20/12/2013 Công ty xuất 10kg Thép buộc để thi công công trình Cống thoát nước đường Đông Đa – Điện Biên Phủ.

Vậy đơn giá của Thép buộc xuất kho là 17.272,70đ/kg

⇒ Trị giá xuất thép buộc là: $17.272,70đ/kg \times 10kg = 172.727đ$

Do đặc thù của ngành xây dựng là chỉ thu mua NVL mỗi khi có nhu cầu và mua theo dự toán chứ không mua để dành nên khi mua NVL vào thì xuất ra ngay để thi công công trình.

Nhờ có hệ thống phần mềm kế toán nên nhân viên kế toán chỉ việc cập nhập số liệu thực tế của một loại vật tư nào đó xuất kho thì máy tính sẽ tự động tính giá xuất kho.

2.2.4 Công tác quản lý nguyên vật liệu tại Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH gồm nhiều đội, xí nghiệp và khi mua NVL thì được chuyển đến ngay chân công trình nên công tác quản lý NVL là do thủ kho của từng đội đảm nhiệm, chịu trách nhiệm bảo quản và sắp xếp nhập kho. Theo định kỳ thủ kho phải sắp xếp lại NVL để phát hiện các trường hợp NVL có được bảo quản tốt hay không, thứ tự sắp xếp đã hợp lý hay chưa? Thủ kho tại công trình có nhiệm vụ quản lý NVL xem có đúng quy cách về chủng loại, chất lượng, có đầy đủ số lượng hay không? Và chịu trách nhiệm toàn bộ về số NVL nhập kho. Hàng về nhập kho phải có hóa đơn chứng từ, mọi việc ngoài quy định phải xin ý kiến và được sự đồng ý của Đội trưởng, Giám đốc, Ban lãnh đạo Công ty. Vào cuối năm Công ty tiến hành kiểm kê số NVL tồn kho của các đơn vị trực thuộc và của toàn Công ty. Công tác kiểm kê do Giám đốc, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp và thủ kho kết hợp tiến hành. Kiểm kê với mục đích xác định chính xác số lượng và giá trị NVL hiện có, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp hao hụt, mất mát, hư hỏng, ứ đọng, kém phẩm chất, trên cơ sở đó đề cao trách nhiệm của thủ kho và các đội sử dụng, từng bước nâng cao công tác quản lý NVL của Công ty ngày càng tốt hơn. Ban kiểm kê lập biên bản kiểm kê ghi kết quả kiểm kê.

Tóm lại, công tác quản lý NVL ở Công ty chặt chẽ, mỗi công trình có một kho chứa lưu động, mỗi kho bố trí một thủ kho. Định kỳ Công ty lập hội đồng kiểm kê vật tư để đánh giá chất lượng, chủng loại, kiểm tra số lượng nhằm có biện pháp bảo quản và xử lý kịp thời.

2.3 Công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế

2.3.1 Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu tại Công ty

Xuất phát từ yêu cầu quản lý NVL trong DN xây dựng, kế toán NVL tại Công ty cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

✓ Tổ chức ghi chép phản ánh kịp thời, chính xác số lượng, chất lượng và giá trị thực tế của từng loại NVL sử dụng cho quá trình xây dựng, NVL nhập – xuất – tồn kho.

✓ Vận dụng đúng đắn các phương pháp hạch toán NVL, chấp hành đúng các nguyên tắc nhập – xuất NVL (lập chứng từ, luân chuyển chứng từ), mở sổ sách về NVL hợp lý.

✓ Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thu mua NVL, sử dụng NVL một cách hợp lý, hạn chế việc thừa hoặc thiếu NVL xảy ra.

✓ Tham gia kiểm kê đánh giá NVL theo định kỳ để phát hiện và xử lý kịp thời NVL bị thừa, thiếu, ứ đọng, kém phẩm chất.

2.3.2 Chứng từ kế toán áp dụng

Để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nhập – xuất – tồn NVL kế toán Công ty đã sử dụng các loại chứng từ phù hợp với đặc điểm kinh doanh của Công ty, giúp quá trình hạch toán, trình tự luân chuyển chứng từ phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Công ty sử dụng các chứng từ kế toán NVL chi tiết như sau:

✓ Chứng từ nhập

+ Hóa đơn giá trị gia tăng

Mẫu số 01/GTKT

+ Hoá đơn bán hàng thông thường

Mẫu số 02/GTTT

+ Hợp đồng mua bán hàng hoá

+ Phiếu nhập kho

Mẫu số 01 – VT

+ Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào

Mẫu số 01-2/GTGT

✓ Chứng từ xuất

+ Phiếu xuất kho

Mẫu số 02 – VT

✓ Chứng từ theo dõi quản lý

+ Phiếu thu, phiếu chi.....

Mẫu số 02 – TT

+ Giấy đề nghị thanh toán

Mẫu số 05 – TT

Ngoài các chứng từ kế toán theo đúng quy định ra Công ty còn sử dụng một số chứng từ kế toán hướng dẫn tự in lấy tuy nhiên vẫn đảm bảo đủ và đúng các nội dung chủ yếu, cần thiết của một chứng từ.

2.3.3 Hệ thống tài khoản áp dụng

✓ Để hạch toán NVL Công ty sử dụng TK 152 “nguyên liệu, vật liệu” và để tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ kế toán sử dụng TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Một số TK liên quan như: TK 111, TK 112, TK 331...

✓ Hệ thống báo cáo tài chính: DN lập báo cáo tài chính năm.

✓ Chế độ sổ kế toán: Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH sử dụng sổ kế toán tổng hợp theo hình thức chứng từ ghi sổ nên hệ thống sổ bao gồm các bảng kê, sổ chi tiết, chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái tài khoản theo đúng quy định của Nhà nước ban hành.

2.3.4 Thủ tục nhập – xuất nguyên vật liệu

Công ty chỉ tiến hành mua NVL khi đội, xí nghiệp có yêu cầu. Đội, xí nghiệp sẽ yêu cầu Công ty mua NVL khi đội, xí nghiệp xét thấy giá mua NVL của Công ty thấp hơn giá mua mà đội, xí nghiệp mua từ NCC. Dù là Công ty hay đội, xí nghiệp mua NVL thì thủ tục nhập – xuất cũng được thực hiện trong ngày và ngay tại chân công trình khi vật liệu được vận chuyển đến.

Khi Công ty trúng thầu công trình xây dựng thì bảng tiên lượng chi phí sẽ là chứng từ mệnh lệnh đối với mỗi công trình. Tùy theo từng công trình mà nhu cầu vật tư khác nhau về chủng loại, số lượng, chất lượng và quy cách. Do đó, phòng kế hoạch – kỹ thuật phải lập bảng tính giá NVL đến chân công trình dựa vào “Công bố giá vật liệu xây dựng tháng – phụ lục giá vật liệu xây dựng” của Liên sở Tài chính – Xây dựng tỉnh TTH cung cấp (**Phụ lục 05: Phụ lục giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2013**). Sau đó căn cứ vào bảng tính giá NVL đến chân công trình và định mức tiêu hao NVL để lập bảng phân tích đơn giá đề xuất đối với đơn giá xây dựng chi tiết và đơn giá xây dựng tổng hợp.

Định mức tiêu hao NVL được xác định thông qua công bố số 1776/BXD-VP về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình – Phần Xây dựng ngày 16 tháng 08 năm 2007.

Bảng 2.4 – Bảng tính giá vật liệu đền chân công trình
Gói thầu số 06: Toàn bộ phần xây lắp công trình xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ biển qua khu vực xã Vinh Hải
Công trình: Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ qua khu vực xã Vinh Hải

DVT: VNĐ

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Điểm cuối	Bậc hàng	Loại đường	Cự ly lẻ	Tổng cự ly	Cước vận chuyển	Hệ số đc .bậc hàng	Hệ số trọng lượng	Hệ số nâng hạ ben	Giá cước vận chuyển	Cước bốc dỡ	Giá tháng 6/2013	Giá thành
1	- Cát vàng	m3		1			32					98.251,7		81.818,2	180.069,9
					3	27		1.504,5		1,40	1,15	65.402,6			
					5	5		3.163,6		1,40	1,15	25.467,3			
	Phí bốc dỡ							5.272,7		1,40		7.381,8			
2	- Cột chống thép ống	Tấn		2			43					85.019,1		15.454.545,5	15.539.564,6
					3	38		1.574,5				59.832,7			
					5	5		3.310,0				16.550,0			
	Phí bốc dỡ							8.636,4				8.636,4			
3	- Dây cước ni lông	Tấn					0							909.090,9	909.090,9
4	- Dây thép	Tấn		2			0							16.818.181,8	16.818.181,8
5	- Dây thép d=3mm	Tấn		2			0							16.818.181,8	16.818.181,8
6	- Dừa	bụi					0							2.272,7	2.272,7
7	- Nước	m3		3			0							4.090,9	4.090,9
8	- Thép hình	Tấn		2			43					85.019,1		15.277.272,7	15.362.291,8

				3	38		1.574,5			59.832,7		
				5	5		3.310,0			16.550,0		
	Phí bốc dỡ						8.636,4			8.636,4		
9	Thép tròn d<=10mm	Tấn	2			43				85.019,1	14.863.636,4	14.948.655,5
				3	38		1.574,5			59.832,7		
				5	5		3.310,0			16.550,0		
	Phí bốc dỡ						8.636,4			8.636,4		
10	- Thép tấm	Tấn	2			43				85.019,1	16.272.727,3	16.357.746,4
				3	38		1.574,5			59.832,7		
				5	5		3.310,0			16.550,0		
	Phí bốc dỡ						8.636,4			8.636,4		
11	- Tre cây	Cây				0					20.000,0	20.000,0
12	- Vải địa kỹ thuật	m2	2			0					15.000,0	15.000,0
13	- Xi măng PC30	Tấn	3			61				128.471,9	1.122.727,3	1.251.199,2
				3	51		1.730,9			88.276,4		
				4	5		2.509,1			12.545,5		
				5	5		3.639,1			18.195,5		
	Phí bốc dỡ						9.454,5			9.454,5		
14	- Đinh	Tấn	2			0					17.272.727,3	17.272.727,3
15	- Đá dăm 2x4	m3	1			30				115.576,5	218.181,8	333.758,3
				2	12		1.055,5	1,55	1,15	22.576,2		
				4	11		2.250,0	1,55	1,15	44.116,9		
				5	7		3.262,7	1,55	1,15	40.710,7		

	Phí bốc dỡ						5.272,7		1,55	1,00	8.172,7			
16	- Đá dăm 4x6	m3		1			30				115.576,5		168.181,8	283.758,3
					2		12		1,55	1,15	22.576,2			
					4		11		1,55	1,15	44.116,9			
					5		7		1,55	1,15	40.710,7			
	Phí bốc dỡ							5.272,7	1,55	1,00	8.172,7			
17	- Đá hộc	m3		2			30				122.232,7		136.363,6	258.596,3
					2		12		1,50	1,15	24.030,8			
					4		11		1,50	1,15	46.954,5			
					5		7		1,50	1,15	43.338,3			
	Phí bốc dỡ							5.272,7	1,50		7.909,1			

Đại học Kinh tế Huế

**Bảng 2.5 – Bảng phân tích đơn giá đề xuất
đối với đơn giá xây dựng chi tiết**

**Gói thầu số 06: Toàn bộ phần xây lắp công trình xử lý khẩn cấp
chống sạt lở bờ biển qua khu vực xã Vinh Hải**

**Công trình: Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ biển qua
khu vực xã Vinh Hải**

ĐVT: VND

TT	Số hiệu Định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền

6	AF.11232	Bê tông bậc cấp	1 m ³			
		Vữa bê tông đá 2x4 M150				
		A- Vật liệu :				745.616,3
		- Xi măng PC30	Kg	272,6500	1.251,2	341.139,5
		- Cát vàng	m ³	0,5084	180.069,9	91.547,5
		- Đá dăm 2x4	m ³	0,9133	333.758,3	304.813,1
		- Nước	m ³	0,1794	4.090,9	733,8
		- Vật liệu khác	%	1,0000		7.382,3
7	AF.11111	Bê tông đá dăm lót móng R<=250cm	1 m ³			
		Vữa bê tông đá 4x6 M100				
		A- Vật liệu :				613.376,5
		- Xi măng PC30	Kg	200,8500	1.251,2	251.303,4
		- Cát vàng	m ³	0,5315	180.069,9	95.703,5
		- Đá dăm 4x6	m ³	0,9363	283.758,3	265.674,4
		- Nước	m ³	0,1700	4.090,9	695,3
8	AF.61110	Gia công cốt thép móng	Tấn			
		Đường kính cốt thép d<=10mm				
		A- Vật liệu :				15.383.644,2
		- Thép tròn d<=10mm	Kg	1.005,0000	14.948,7	15.023.398,7
		- Dây thép	Kg	21,4200	16.818,2	360.245,5
9	AF.86311	Ván khuôn thép	1 m ²			
	VD	A- Vật liệu :				23.303,4
		- Thép tấm	Kg	0,5181	16.357,7	8.474,9

		- Thép hình	Kg	0,4884	15.362,3	7.502,9
		- Cột chống thép ống	Kg	0,4000	15.539,6	6.215,8
		- Vật liệu khác	%	5,0000		1.109,7
11	AL.15112	Làm và thả rọ đá 2.0x1.0x1.0m ở trên cạn	1 rọ			
		A- Vật liệu :				795.957,4
		- Dây thép d=3mm	Kg	13,5000	16.818,2	227.045,5
		- Đá hộc	m3	2,2000	258.596,3	568.911,9
12	AL.15122	Làm và thả rọ đá 2.0x1.0x0.5m ở trên cạn	1 rọ			
		A- Vật liệu :				469.456,0
		- Dây thép d=3mm	Kg	11,0000	16.818,2	185.000,0
		- Đá hộc	m3	1,1000	258.596,3	284.456,0
13	AL.16122	Gia cố nền đất yếu bằng vải địa kỹ thuật làm móng công trình	1 m ²			
		A- Vật liệu :				16.533,0
		- Vải địa kỹ thuật	m2	1,1000	15.000,0	16.500,0
		- Vật liệu khác	%	0,2000		33,0
14	TT.001	Hàng rào giữ cát	1 m ²			
		A- Vật liệu :				13.768,2
		- Tre cây	Cây	0,6700	20.000,0	13.400,0
		- Đinh	Kg	0,0200	17.272,7	345,5
		- Dây cước ni lông	Kg	0,0250	909,1	22,7

**Bảng 2.6 – Bảng phân tích đơn giá đề xuất
đối với đơn giá xây dựng tổng hợp**

**Gói thầu số 06: Toàn bộ phần xây lắp công trình xử lý khẩn cấp chống sạt
lở bờ biển qua khu vực xã Vinh Hải**

Công trình: Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ biển qua khu vực xã Vinh Hải

ĐVT: VND

TT	Thành phần công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Thành phần chi phí			Tổng cộng
				Vật liệu	Nhân công	Máy	
I	Đê đoạn 1 (qua thôn 4) :						
5	Đắp đê đập, kênh muong=máy đầm9T, Đất có dung trọng <=1.8T/m3	1 m3	1.450,600	15.409,1	2.744,5	9.561,3	34.957
6	Bê tông bậc cấp Vừa bê tông đá 2x4M150	1 m3	2,540	745.616,3	304.121,0	45.835,9	1.381.849
7	Bê tông đá dầm lót móng, R<=250cm, Vừa bê tông đá 4x6 M100	1 m3	0,500	613.376,5	263.324,3	45.176,3	1.162.766
8	Gia công cốt thép bậc cấp Đường kính cốt thép d<=10mm	Tấn	0,169	15.383.644,2	2.269.237,7	88.244,3	22.376.921
9	Ván khuôn thép	1 m2	9,800	23.303,4	53.708,1		97.135
11	Làm rọ đá 2.0x1.0x1.0m	1 rọ	77,000	795.957,4	801.850,8		2.015.319
12	Làm rọ đá 2.0x1.0x0.5m	1 rọ	346,500	469.456,0	481.110,5		1.198.952
13	Gia cố nền đất yếu bằng vải địa kỹ thuật làm móng công trình	1 m2	924,000	16.533,0	2.165,0		23.584
II	Đê đoạn 2 (qua thôn 3)						
5	Đắp đê đập, kênh muong=máy đầm9T, Đất có dung trọng <=1,8T/m3	1 m3	1.996,000	15.409,1	2.744,5	9.561,3	34.957
6	Hàng rào giữ cát	1 m2	240,000	13.768,2	37.087,9		64.145

7	Đắp cát tại chỗ bằng ủi tải	1 m ³	649,600			6.776,5	8.547
						

Đơn giá tổng hợp = (đơn giá VL + đơn giá NC + đơn giá máy thi công)*1,02*1,055*1,055*1,1*1,01

Trong đó:

Chi phí trực tiếp khác 2%; Chi phí chung 5.50%; Thu nhập chịu thuế tính trước 5.50%

Thuế giá trị gia tăng đầu ra 10%; Chi phí lán trại 1%

Từ bảng tính giá vật liệu xây dựng đến chân công trình phòng kế hoạch – kỹ thuật tiến hành lập bảng tiên lượng chi phí.

Đại học Kinh tế Huế

Bảng 2.7 – Bảng tiên lượng chi phí
Gói thầu số 06: Toàn bộ phần xây lắp công trình xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ biển
qua khu vực xã Vinh Hải
Công trình: Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ biển qua khu vực xã Vinh Hải
Đội xây lắp 09

ĐVT: Đồng

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền sau thuế
I	Cộng vật tư				244.260.000,0	268.687.000,0
1	- Cát vàng	m3	1,56	180.069,9	280.382,5	308.420,7
2	- Cột chống thép ống	Kg	3,92	15.539,6	60.915,1	67.006,6
3	- Đá dăm 2x4	m3	2,32	333.758,3	774.225,3	851.647,9
4	- Đá dăm 4x6	m3	0,47	283.758,3	132.837,2	146.120,9
5	- Đá hộc	m3	550,55	258.596,3	142.370.213,0	156.607.234,3
6	- Dây thép	Kg	3,62	16.818,2	60.881,5	66.969,6
7	- Dây thép d=3mm	Kg	4.851,00	16.818,2	81.585.000,0	89.743.500,0
8	- Thép hình	Kg	4,79	15.362,3	73.528,8	80.881,7
9	- Thép tấm	Kg	5,08	16.357,7	83.054,5	91.359,9
10	- Thép tròn d<=10mm	Kg	169,85	14.948,7	2.538.954,4	2.792.849,8
11	- Vải địa kỹ thuật	m2	1.016,40	15.000,0	15.246.000,0	16.770.600,0
12	- Xi măng PC30	Kg	792,96	1.251,2	992.145,9	1.091.360,5
13	- Nước	m3	0,54	4.090,9	2.211,5	2.432,6
14	- Vật liệu khác	%	60.118,06	1,0	60.118,1	66.129,9
II	Cộng máy thi công				1.053.000,0	1.158.000,0
					
III	Cộng nhân công				232.262.000,0	
					

CÔNG TY CP XD THỦY LỢI TT HUẾ
GIÁM ĐỐC

ĐỘI XÂY LẮP 09
ĐỘI TRƯỞNG

Bảng tiên lượng chi phí do phòng kế hoạch – kỹ thuật chịu trách nhiệm lập cho từng đội theo từng công trình, hạng mục công trình trên cơ sở định mức tiêu hao NVL.

Bảng tiên lượng chi phí được đưa lên cho Giám đốc ký duyệt, sau đó căn cứ vào bảng tiên lượng chi phí Giám đốc và Đội trưởng xây lắp thỏa thuận với đơn vị bán hàng về việc mua NVL theo hợp đồng mua bán hàng hóa (hợp đồng kinh tế).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỊ TRẤN TỨ HẠ - HƯƠNG TRÀ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 80/HĐKT

- Căn cứ vào bộ Luật Dân sự và Luật Thương mại đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 và có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2006

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2013. Tại văn phòng Công ty Cổ phần Trường Sơn Chúng tôi gồm có:

1. BÊN MUA: (BÊN A) CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THỦY LỢI TT HUẾ

Đại diện: Ông Văn Việt Thành - Chức vụ: Giám đốc
 Đại diện: Ông Lê Hiệp - Chức vụ: Đội trưởng
 Địa chỉ: 56 Đặng Tất – TP Huế
 Mã số thuế: 3300339832

2. BÊN BÁN: (BÊN B) CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN

Đại diện: Ông Hồ Anh Bảo - Chức vụ: Tổng giám đốc
 Đại chỉ: 169 CMT8, phường Tứ Hạ - Hương Trà – Thừa Thiên Huế
 Điện thoại: 054. 3557003 - Fax: 054.3758797

Tài khoản số: 102010000394851 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Thừa Thiên Huế

Sau khi đàm phán, hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng kinh tế theo các điều khoản sau:

Điều 1: Bên B bán cho bên A các sản phẩm đá xây dựng như sau:

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐÁ tại trạm nghiền số 1
1	Đá x2	m3	280.000đ
2	Đá cấp phối 3,75	m3	170.000đ

Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT và giao trên phương tiện vận chuyển của bên A tại kho của bên B. Nếu bên A có nhu cầu thuê bên B vận chuyển thì sẽ tiến hành báo giá vận chuyển cho bên A từng công trình cụ thể sau đó sẽ lập phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng kinh tế này.

Đơn giá trên được thực hiện tại thời điểm ký kết, nếu có biến động về giá thì bên B sẽ thông báo bằng văn bản cho bên A trước 3 ngày để tiến hành đàm phán và ký kết Phụ lục hợp đồng kèm theo.

Điều 2: Quy cách phẩm chất và phương thức giao hàng**1.1. Quy cách phẩm chất**

- Sản phẩm đúng quy cách, chất lượng đã được công bố theo tiêu chuẩn chất lượng.

1.2. Phương thức giao nhận hàng hóa: Thực hiện một trong hai cách sau

- Đo đạt qua cân điện tử (cân điện tử đã được Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 2 tại Đà Nẵng kiểm định và xác định tỷ trọng của các loại sản phẩm đá xây dựng).

- Đo nghiệm thu thực tế thùng xe tại kho của bên B nếu bên A tự vận chuyển hoặc đo thực tế thùng xe tại hiện trường nếu xe bên B vận chuyển.

- Mỗi lô hàng giao nhận phải được đại diện của hai bên ký xác nhận vào phiếu giao hàng. Phiếu này là cơ sở cho việc thanh toán công nợ hoặc biên bản đối chiếu tổng hợp cuối tháng.

- Khi nhận hàng, bên A có trách nhiệm kiểm tra lại khối lượng, quy cách, chất lượng, nếu có trở ngại bên A phải thông báo ngay cho bên B biết để kịp thời giải quyết. Khi phiếu giao hàng đã được đại diện của hai bên ký xác nhận thì mọi khiếu nại sau này bên B sẽ không chịu trách nhiệm.

Điều 3: Phương thức thanh toán:

Cuối tháng hai bên tiến hành xác nhận khối lượng thực hiện trong tháng. Bên B biên bản đối chiếu khối lượng để xuất hóa đơn VAT và lập biên bản xác nhận công nợ. Bên A có trách nhiệm thanh toán dứt điểm công nợ trước ngày 20 của tháng sau. Đến thời hạn mà bên A chưa thanh toán thì bên B sẽ tính lãi theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm chậm trả.

Điều 4: Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Điều 5: Cam kết chung

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ký trong hợp đồng. Nếu có trở ngại hai bên sẽ cùng nhau trao đổi để giải quyết. Nếu bên nào vi phạm, bên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường tất cả các khoản đã tổn thất do bên đó gây ra. Trường hợp các bên không giải quyết được thì sẽ đưa ra tòa án kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết. Phán quyết của tòa án kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế là kết luận cuối cùng mà các bên phải thi hành. Án phí bên thua kiện phải chịu trách nhiệm thanh toán.

Hợp đồng được lập thành 04 bản. Mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

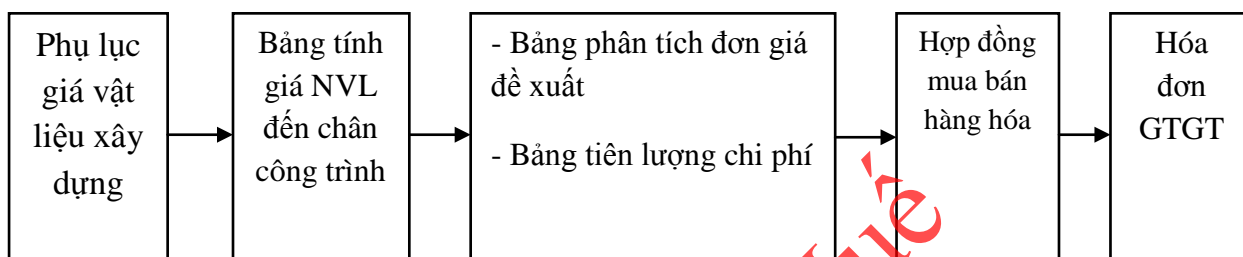
Văn Viết Thành

ĐẠI DIỆN BÊN B

Hồ Anh Bảo

Hợp đồng mua bán hàng hóa là một văn bản có tính ràng buộc giữa bên mua và bên bán, trong đó có quy định trách nhiệm của mỗi bên và những điều khoản mà các bên thoả thuận, cam kết thực hiện theo đúng quyền lợi và trách nhiệm của mình. Khi mua vật tư về phải kèm theo hóa đơn GTGT.

Hoá đơn GTGT của NVL được dùng làm cơ sở để thanh toán tiền cho cán bộ thu mua, cũng như cập nhật số liệu vào sổ kế toán.



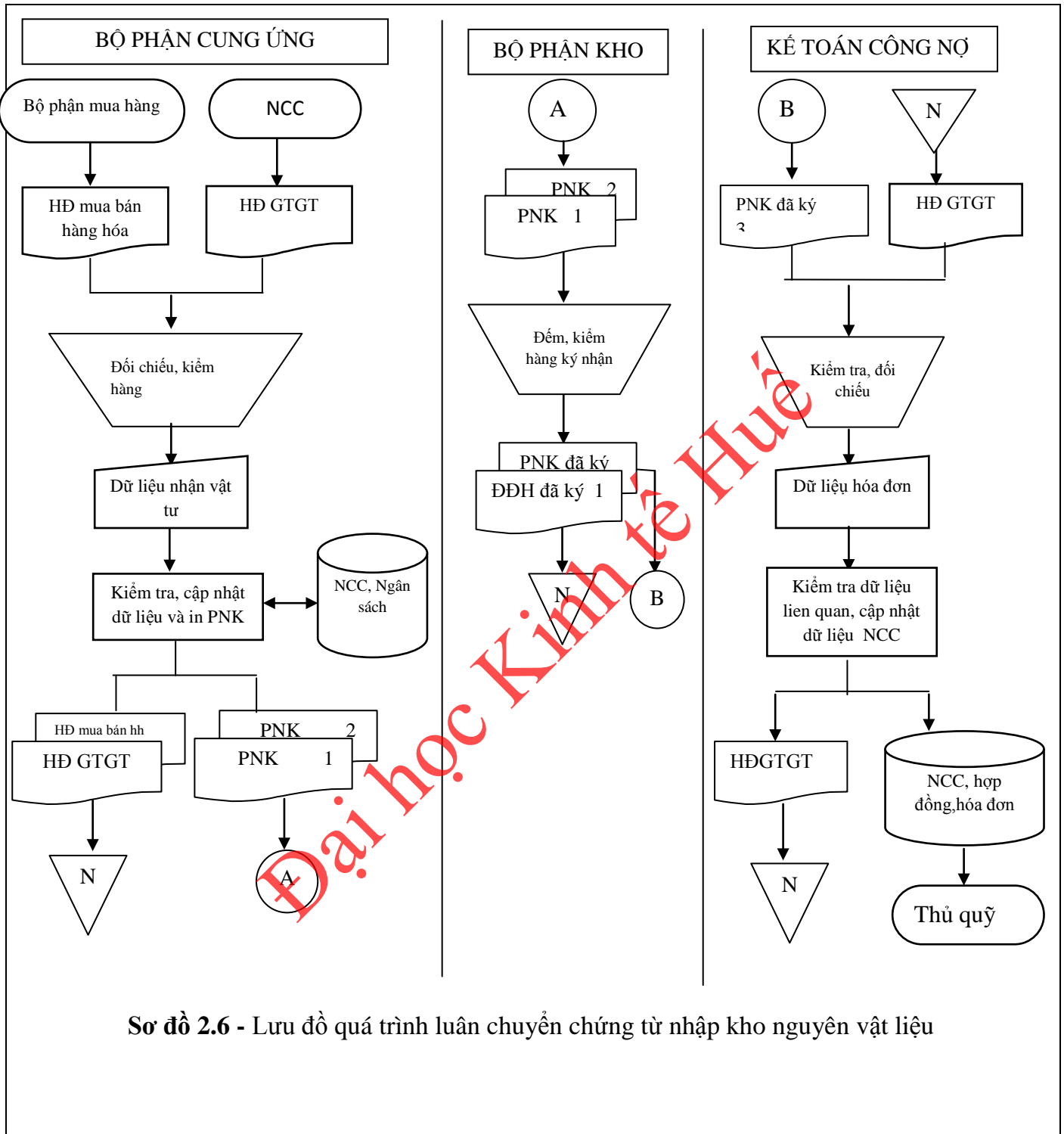
Sơ đồ 2.5 - Quy trình lập dự toán mua nguyên vật liệu

2.3.4.1 Thủ tục nhập kho nguyên vật liệu

NVL khi mua về được chuyển thẳng đến công trình xây dựng chứ không nhập kho Công ty nhưng vẫn lập PNK. Khi NVL về đến nơi dựa vào hợp đồng mua bán hàng hóa và hóa đơn GTGT thủ kho đội sẽ kiểm tra chất lượng và quy cách vật liệu. Nếu đúng quy cách phẩm chất thì tiến hành nhập kho. Nếu phát hiện thừa, thiếu, không đúng quy cách, phẩm chất trên hợp đồng thì thủ kho đội (đội trưởng) sẽ thông báo cho cấp trên để xử lý kịp thời. Căn cứ vào hóa đơn GTGT bộ phận kế toán tiến hành cập nhật dữ liệu và in phiếu PNK trình kế toán trưởng ký duyệt sau đó chuyển cho bộ phận kho ký xác nhận. PNK (**Phụ lục 06: Phiếu nhập kho Xi măng**) dùng để xác định lượng vật tư nhập kho, làm căn cứ ghi sổ kế toán và thanh toán tiền hàng. Liên 1 được lưu tại nơi lập phiếu. Liên còn lại lưu tại kho vật tư công trình.

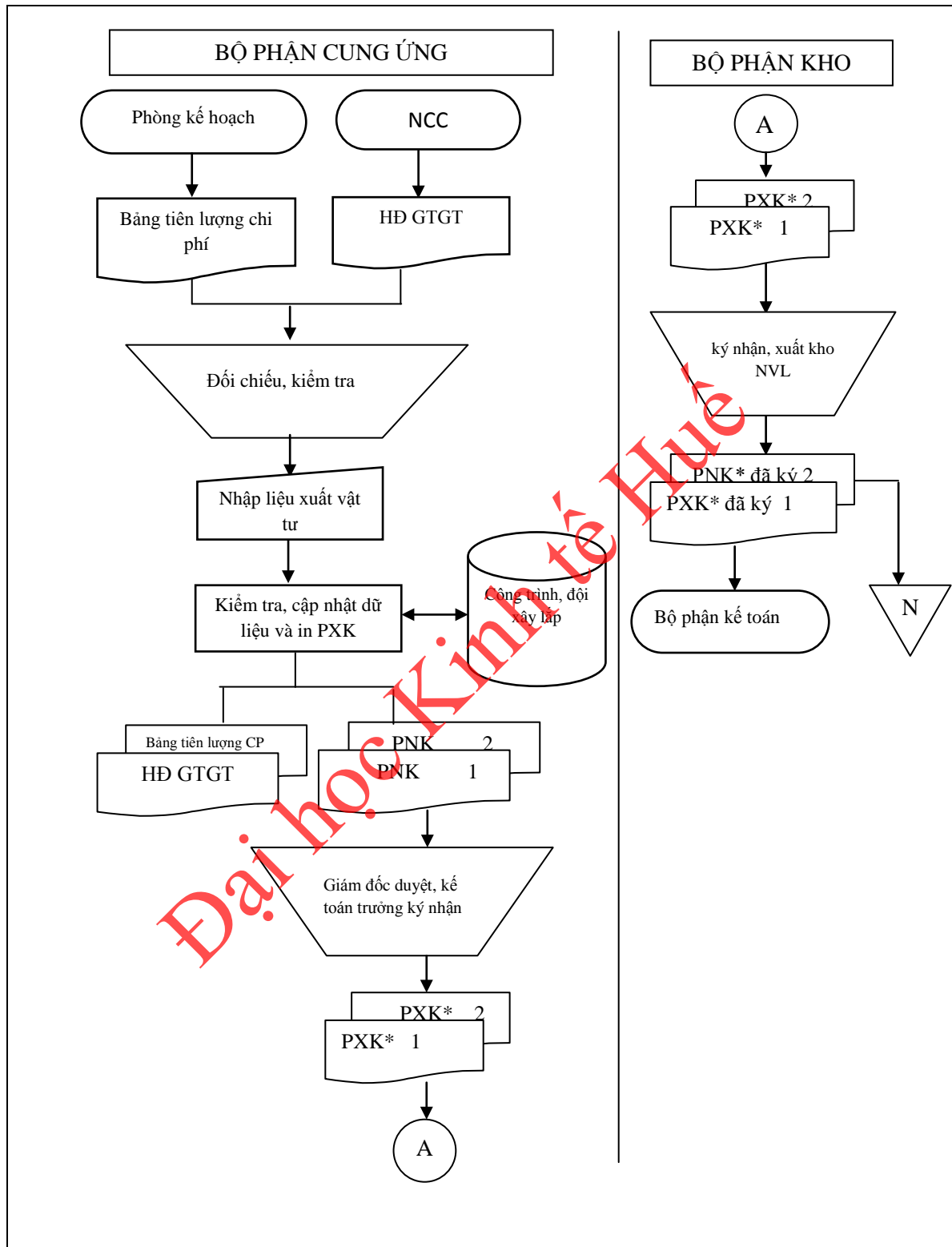
Khi NVL mua về nhập kho, kế toán đội sẽ căn cứ vào chứng từ gốc để tiến hành lập “Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào”. (**Phụ lục 07: Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào**).

NVL tồn kho rất ít. Thường nhu cầu về NVL cho mỗi công trình đều đã được phòng kế hoạch – kỹ thuật lên kế hoạch và tính toán cụ thể nên hiếm khi phát sinh trường hợp thiếu NVL. Tuy nhiên, khi phát sinh trường hợp thiếu NVL đối với công trình đang thi công dở dang thì Đội trưởng báo về Công ty sau đó, Công ty hoặc đội sẽ tiến hành mua bổ sung.

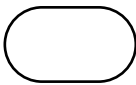


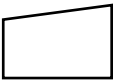
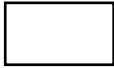





Sơ đồ 2.6 - Lưu đồ quá trình luân chuyển chứng từ nhập kho nguyên vật liệu

2.3.4.2 Thủ tục xuất kho nguyên vật liệu



Sơ đồ 2.7 - Lưu đồ quá trình luân chuyển chứng từ xuất kho nguyên vật liệu

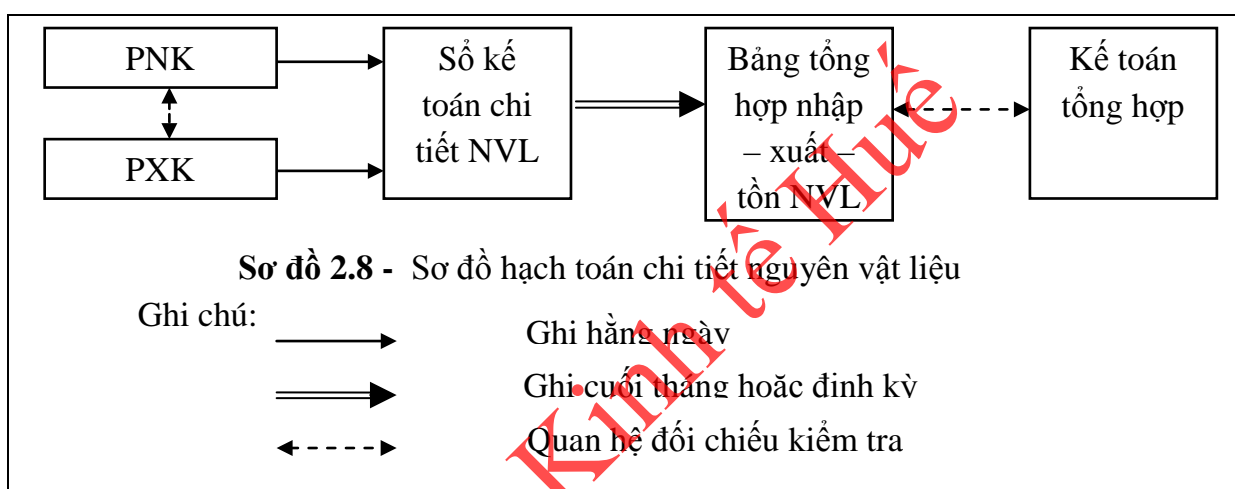
Các ký hiệu dùng trong lưu đồ	
	Điểm bắt đầu hoặc kết thúc
	Chứng từ đầu vào (hoặc chứng từ đầu ra) bằng giấy
	Xử lý thủ công
	Nhập chứng từ vào máy tính (nhập bằng tay)
	Xử lý bằng máy tính
	Tập tin dữ liệu
	Điểm nối trong cùng 1 trang (A, B, C,...)
	Lưu trữ thủ công

NVL sẽ được chuyển đến chân công trình xây dựng theo yêu cầu của Công ty. Căn cứ vào bảng tiên lượng chi phí do phòng kế hoạch – kỹ thuật lập và hóa đơn GTGT bộ phận kế toán tiến hành cập nhật dữ liệu và in P XK trình Giám đốc ký duyệt và kế toán trưởng, thủ kho Công ty ký xác nhận; người nhận vật tư ký tên. Sau đó chuyển cho bộ phận kho (ở công trường thi công do đội xây lắp đảm nhận), khi nhận được P XK, thủ kho đội cho xuất kho theo yêu cầu. P XK (**Phụ lục 08: Phiếu xuất kho Xi măng**) được in thành 2 liên, liên 1 lưu tại phòng kế toán, liên 2 lưu tại kho để làm căn cứ đối chiếu, kiểm tra giữa dự toán và sổ sách.

2.3.5 Kế toán chi tiết nguyên vật liệu

NVL của Công ty chiếm 1 tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nên đòi hỏi phải phản ánh, theo dõi chặt chẽ tình hình nhập – xuất – tồn của từng loại NVL cả về số lượng và giá trị. Vật liệu ở Công ty rất đa dạng, các nghiệp vụ nhập – xuất diễn ra

thường xuyên, do đó nhiệm vụ của kế toán chi tiết NVL là vô cùng quan trọng và không thể thiếu. Tổ chức tốt kế toán NVL có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với công tác quản lý NVL và kiểm tra tình hình cung cấp, sử dụng vật liệu. Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH đã lựa chọn phương pháp “ghi thẻ song song” trên nền kế toán máy để hạch toán chi tiết NVL. NVL mua về, xuất dùng đều có hóa đơn GTGT hay hóa đơn bán hàng. Trường hợp không có hóa đơn hay biên lai mua hàng như xăng dầu thì kế toán căn cứ vào phiếu chi để hạch toán. Hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp thẻ song song được tóm tắt theo sơ đồ sau:



✓ Tại kho: Hàng ngày khi nhận được chứng từ nhập – xuất NVL, thủ kho đội kiểm tra tính hợp lý và hợp pháp của các chứng từ này rồi tiến hành nhập – xuất NVL.

✓ Tại phòng tài chính – kế toán: Mở sổ kế toán chi tiết NVL. Hàng ngày hoặc định kỳ khi nhận được các hóa đơn GTGT do NCC chuyển tới, nhân viên kế toán vật liệu phải kiểm tra, đối chiếu với hợp đồng và nhập liệu vào sổ chi tiết để phản ánh về mặt giá trị số NVL phát sinh cũng như còn tồn sau mỗi nghiệp vụ kinh tế (**Phụ lục 09: Sổ kế toán chi tiết nguyên vật liệu**). Giá trị NVL ở sổ chi tiết phải khớp đúng với các sổ sách kế toán khác, mọi sai sót phải được kiểm tra, xác minh và điều chỉnh kịp thời theo đúng thực tế.

2.3.6 Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại Công ty

Kế toán tổng hợp NVL là việc phản ánh một cách tổng quát tình hình nhập – xuất NVL thông qua các tài khoản kế toán.

Để phục vụ cho công tác kế toán tổng hợp NVL, Công ty áp dụng phương pháp “Kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ”.

2.3.6.1 Kế toán tổng hợp nhập kho nguyên vật liệu

NVL của Công ty hầu hết mua ngoài từ các NCC, xí nghiệp khác nhau. Đối với những vật tư mua lẻ, có giá trị nhỏ có thể thanh toán ngay bằng tiền mặt. Với những vật tư có giá trị lớn chưa thanh toán được như trên thì kế toán phản ánh theo dõi công nợ phải trả NCC vật tư đến khi có điều kiện thanh toán thì Công ty dùng hình thức chuyển khoản bằng tiền gửi ngân hàng để thanh toán.

❖ Trường hợp mua NVL thanh toán bằng tiền mặt

Ở Công ty nghiệp vụ này xảy ra tập trung vào tháng 04 năm 2013. Khi phát sinh nghiệp vụ mua NVL trả tiền ngay; từ hóa đơn GTGT, giấy đề nghị thanh toán, phiếu chi, kế toán tiến hành kiểm tra và định khoản trên phiếu nhập.

Ví dụ: Ngày 12/04/2013 Công ty mua 2,2 tấn xi măng với đơn giá mua là: 1.150.000đ/tấn của công ty TNHH Thương Mại Phước Thành. Cước phí vận chuyển là 77.273đ/tấn.

$\begin{aligned} \text{Giá thực tế vật liệu nhập} &= \text{Giá mua ghi trên HD (không bao gồm thuế GTGT)} + \text{Chi phí thu mua} \\ &= 1.150.000 \times 2,2 + 77.273 \times 2,2 = 2.700.000\text{đ} \end{aligned}$
--

Thuế suất GTGT 10% là: 270.000đ

Tổng số tiền thanh toán là: 2.970.000đ

Căn cứ vào hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Phước Thành Số 0001041 ngày 26/03/2013, giấy đề nghị thanh toán, phiếu chi và phiếu nhập kho số NK00002 kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 152: 2.700.000đ

Nợ TK 1331: 270.000đ

Có TK 111: 2.970.000đ

❖ Trường hợp mua NVL chưa trả tiền người bán

Là nghiệp vụ phổ biến xảy ra tại Công ty, thông qua phần mềm kế toán MISASME NET 2012, kế toán theo dõi tình hình thanh toán với NCC qua TK 331

bằng việc mở sổ chi tiết tài khoản công nợ (**Phụ lục 10: Sổ chi tiết mua hàng theo nhà cung cấp**”), và sổ cái TK 331 “Phải trả cho người bán”. Mỗi NCC đều phải lập sổ chi tiết thanh toán riêng tránh tình trạng nhầm lẫn. Và định kỳ kế toán kiểm tra các khoản công nợ với NCC thông qua biên bản đối chiếu công nợ.

Ví dụ: Ngày 21/12/2013 nhập mua 5 tấn xi măng của công ty TNHH Một Thành Viên Hà Đan chưa thanh toán tiền. Giá chưa có thuế là: 6.227.273đ thuế suất thuế GTGT 10%.

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0000051 và phiếu nhập kho số NK00032 ngày 21/12/2013 kế toán định khoản:

Nợ TK 152: 6.227.273đ

Nợ TK 1331: 622.727đ

Có TK 331: 6.850.000đ

<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</p>	
<p>BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ</p>	
<p>Hôm nay, ngày 14 tháng 02 năm 2014 tại văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế</p>	
<p>Chúng tôi gồm có:</p>	
<p>I/ ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CP XÂY DỰNG THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ:</p>	
1. Ông: Văn Viết Thành	Chức vụ: Giám đốc
2. Ông: Lê Viết Dũng	Chức vụ: Kế toán trưởng
<p>Địa chỉ: 56 Đặng Tất – TP Huế. Điện thoại: 045.3529752 Fax: 054.3580061 TK: 55110000000121 Tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển TT Huế</p>	
<p>II/ ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV HÀ ĐAN</p>	
1. Bà: Trần Thị Hà	Chức vụ: Giám đốc
2. Ông(Bà):.....	Chức vụ: Kế toán trưởng
<p>Địa chỉ: Xóm 3 thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế.</p>	
<p>Hai bên tiến hành đối chiếu công nợ như sau:</p>	
1. Phát sinh công nợ:	801.606.500đ

Theo hóa đơn ngày 26/10/2013:	281.593.500đ								
Theo hóa đơn ngày 20/12/2013:	59.782.000đ								
Theo hóa đơn ngày 31/12/2013:	81.171.000đ								
.....									
2. Phát sinh thanh toán:	595.693.500đ								
.....									
Thanh toán bằng chuyển khoản ngày 30/12/2013	300.000.000đ								
3. Số công nợ còn lại:	205.913.000đ								
Bằng chữ: (Hai trăm lẻ năm triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng chẵn)									
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, bên A còn nợ bên B số tiền: 205.913.000đ (Hai trăm lẻ năm triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng chẵn).									
Hai bên thống nhất với công nợ như trên và cùng ký vào biên bản.									
Biên bản lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.									
<table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td colspan="2" style="text-align: center;">ĐẠI DIỆN BÊN A</td> <td colspan="2" style="text-align: center;">ĐẠI DIỆN BÊN B</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">Giám đốc</td> <td style="text-align: center;">kế toán trưởng</td> <td style="text-align: center;">Giám đốc</td> <td style="text-align: center;">Kế toán trưởng</td> </tr> </table>		ĐẠI DIỆN BÊN A		ĐẠI DIỆN BÊN B		Giám đốc	kế toán trưởng	Giám đốc	Kế toán trưởng
ĐẠI DIỆN BÊN A		ĐẠI DIỆN BÊN B							
Giám đốc	kế toán trưởng	Giám đốc	Kế toán trưởng						

Khi mua NVL kế toán căn cứ vào các chứng từ như: Hoá đơn của người bán, hợp đồng kinh tế (hợp đồng mua bán hàng hóa), phiếu nhập kho, phiếu chi, giấy đề nghị thanh toán,...có liên quan đến việc mua vật liệu rồi nhập liệu vào phần mềm. Phần mềm tự động mã hóa để đưa số liệu vào chứng từ ghi sổ và sổ cái (**Phụ lục 11: Sổ cái TK 152 “nguyên vật liệu”**).

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế 56 Đặng Tắt, Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế			Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)	
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số : CTGS00143 Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
.....	
Xi măng	1331	331	622.727	
Xi măng	152	331	6.227.273	
.....	
Cộng			1.763.923.849	
Kèm theo 26 chứng từ gốc.			Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Người lập			Kế toán trưởng	

2.3.6.2. Kế toán tổng hợp xuất nguyên vật liệu

Tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH, NVL xuất kho chỉ sử dụng cho quá trình thi công. Các nghiệp vụ xuất kho NVL được phản ánh trên P XK. Kế toán NVL căn cứ vào P XK phát sinh trong tháng để tiến hành tập hợp, phân loại NVL theo từng loại phù hợp với từng đối tượng sử dụng. Căn cứ vào hóa đơn GTGT, PNK, P XK NVL thủ kho Công ty cập nhật vào báo cáo nhập – xuất – tồn NVL, kế toán trưởng, thủ kho và kế toán tổng hợp cùng ký nhận (**Phụ lục 12: Báo cáo nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu**). Kế toán tính ra giá trị NVL xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước. Công ty không sử dụng thẻ kho (sổ kho) để theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn NVL thực tế phát sinh tại mỗi đội vì Công ty chỉ mua NVL mỗi khi đội có yêu cầu, và số tiền mua NVL sẽ được trừ vào dự toán chi phí NVL mà đội trình lên. Sau đó kế toán NVL tổng hợp chi phí NVL theo từng công trình dựa trên nội dung các P XK.

❖ Trường hợp xuất kho NVL phục vụ xây dựng

Trong Công ty xuất kho NVL chủ yếu dùng cho xây dựng các công trình, hạng mục công trình. Khi mua vật tư về xuất thẳng đến công trình xây dựng thì kế toán định khoản từng phiếu xuất như sau

Ví dụ: Căn cứ vào phiếu xuất kho số XK00056 ngày 23/12/2013 xuất cho đội xây lắp số 04 thi công Công trình trạm bơm tưới và hệ thống kênh Lê Xá Tây với tổng giá trị 61.829.091đ, kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 1541: 61.829.091đ

Có TK 152: 61.829.091đ

Sau đó tiến hàng ghi vào chứng từ ghi sổ, sổ cái TK 152 và sổ cái TK 154.

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế 56 Đặng Tất, Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)			Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số	
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số : CTGS00144 Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	D	D
.....	
Thép fi 8 HP	1541	152	12.027.272	
.....	
Cộng			1.763.923.849	
Kèm theo 41 chứng từ gốc.			31 tháng 12 năm 2013	
Người lập			Kế toán trưởng	

❖ **Trường hợp NVL còn thừa xuất kho để bán**

Trong công ty thỉnh thoảng mới có trường hợp xuất kho vật liệu để bán, khi chưa có nhu cầu sử dụng số vật tư còn thừa sau mỗi công trình trong khi đó người mua lại có nhu cầu cần sử dụng thì công ty sẽ bán.

Ví dụ: Căn cứ vào phiếu xuất kho số XK00002 ngày 02/04/2013 xuất bán cho công ty TNHH XD Vinh Mỹ, kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 632: 2.981.816 đ

Có TK 152: 2.981.816 đ

❖ **Trường hợp xuất kho NVL dùng cho quản lý doanh nghiệp**

Ngày 12 tháng 04 năm 2013 công ty đã mua về một lượng NVL khác nhau và xuất dùng ngay vào hoạt động sửa chữa văn phòng công ty trong cùng thời điểm đó. Hoạt động sửa chữa cũng như tân trang cơ sở vật chất tại công ty thường diễn ra vào tháng 04.

Ví dụ: Căn cứ vào phiếu xuất kho số XK00003 ngày 12/04/2013 xuất gạch men, xi măng, cát xây và các vật tư khác để sửa chữa văn phòng Công ty với tổng giá

trị là 10.372.091đ, kế toán định khoản vào chứng từ ghi sổ:

Nợ TK 6422: 10.372.091đ

Có TK 152: 10.372.091đ

Cả 2 trường hợp xuất kho NVL để bán và dùng cho quản lý doanh nghiệp được phản ánh vào chứng từ ghi sổ như sau:

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế 56 Đặng Tất, Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế				Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số : CTGS00043 Ngày 30 tháng 04 năm 2013				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C		D
Vải địa kỹ thuật ART15	632	152	2.981.816	
Cát xây	6422	152	500.000	
.....	
Cộng			13.353.907	
Kèm theo 2 chứng từ gốc. Người lập (Ký, họ tên)			Ngày 30 tháng 04 năm 2013 Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	

❖ Trường hợp xuất vật tư căn cứ vào báo cáo quyết toán chi phí năm 2013 của từng đội xây lắp. Từ báo cáo được gửi lên Công ty sẽ xem xét và tiến hành duyệt quyết toán cho đội xây lắp đó. Trong đó có chi phí vật liệu do đội xây lắp báo cáo lên, Công ty duyệt quyết toán, phần chi phí vật tư mà Công ty duyệt quyết toán cho đội thì Công ty sẽ cấp kinh phí để đội tiến hành mua NVL chứ Công ty không mua.

Ví dụ: Từ báo cáo quyết toán chi phí năm 2013 của đội xây lắp 09 - bảng tổng hợp chi phí xin quyết toán các công trình năm 2013 (**Phụ lục 13: Bảng tổng hợp chi phí xin quyết toán các công trình năm 2013 của đội xây lắp 09**), bảng tổng hợp chi phí xin quyết toán các công trình hoàn thành năm 2013 (**Phụ lục 14: Bảng tổng hợp chi phí xin quyết toán các công trình hoàn thành năm 2013 của đội xây lắp 09**). Kế toán sẽ nhập liệu vào phần mềm cho nghiệp vụ phát sinh như sau: Xuất vật tư theo biên bản quyết toán năm 2013 của đội xây lắp 09 với các công trình: Toàn bộ phần xử

lý thuộc công trình rà phá BM, PQ, DDMB, NV bờ nam Sông Vực; Xử lý KC Chống sạt lở bờ biển qua Vinh Hải và Công thoát nước đường Đồng Đa.

✓ Đối với toàn bộ phần xử lý thuộc công trình rà phá BM, PQ, DDMB, NV bờ nam Sông Vực

Nợ TK 1541: 12.880.000đ

Có TK 152: 12.880.000đ

✓ Đối với công trình xử lý KC chống sạt lở bờ biển qua Vinh Hải

Nợ TK 1541: 220.309.727đ

Có TK 152: 220.309.727đ

✓ Đối với công trình công thoát nước đường Đồng Đa:

Nợ TK 1541: 404.869.605đ

Có TK 152: 404.869.605đ

Phần chi phí xin quyết toán công trình công thoát nước đường Đồng Đa dở dang

Nợ TK 1541: 76.719.343đ

Có TK 152: 76.719.343đ

Dựa vào báo cáo quyết toán chi phí năm 2013 của bộ phận xây lắp 09 để làm rõ hơn cho ví dụ trên ta có bảng số liệu sau:

Bảng 2.8 – Bảng tổng hợp chi phí vật liệu xin quyết toán các công trình năm 2013 của đội xây lắp 09

Chi phí vật liệu	Tổng cộng	Toàn bộ phần XL thuộc CT rà phá BM, PQ, DDMB, NV bờ nam Sông Vực	Xử lý KC Chống sạt lở bờ biển qua Vinh Hải	Công thoát nước đường Đồng Đa
Toàn bộ công trình	714.778.675đ	12.880.000đ	220.309.727đ	481.588.948đ
Hoàn thành	638.059.332đ	12.880.000đ	220.309.727đ	404.869.605đ
Dở dang	76.719.343đ	-	-	76.719.343đ

Các trường hợp xuất NVL trên sẽ được phản ánh vào chứng từ ghi sổ, sổ cái TK 152 và sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

2.3.7 Kế toán kiểm kê nguyên vật liệu

❖ Mục đích kiểm kê: Trong việc quản lý NVL đòi hỏi các DN thường xuyên kiểm kê NVL để xác định lượng tồn kho thực tế của từng loại vật tư. Đối chiếu với số lượng trên sổ sách kế toán, xác định số thừa, thiếu và có những biện pháp xử lý kịp thời.

❖ Tùy từng điều kiện và yêu cầu xử lý, DN có thể thực hiện kiểm kê toàn bộ, kiểm kê từng phần hoặc kiểm kê chọn mẫu, thời hạn kiểm kê có thể định kỳ vào cuối tháng, cuối quý, cuối năm hoặc bất thường theo yêu cầu của công tác quản lý.

❖ Kiểm kê vật liệu:

Ví dụ: Định kỳ hàng năm vào ngày 31/12/2013 ban kiểm kê gồm: Giám đốc, Kế toán trưởng, Kế toán tổng hợp và Thủ kho sẽ tiến hành kiểm kê vật tư tồn kho bằng cách kiểm tra chứng từ, sổ sách đến PNK, P XK để xác định lượng vật tư tồn kho thực tế có khớp với sổ sách kế toán hay không (**Phụ lục 15: Biên bản kiểm kê vật tư tồn kho**).

Tóm tắt chương 2

Dựa vào cơ sở lý luận về công tác kế toán NVL trong các DN cùng với những cơ hội được tiết xúc với công việc thực tế trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH thì chương 2 đã đi sâu vào nghiên cứu thực trạng công tác kế toán NVL tại Công ty, công tác quản lý, tổ chức lưu chuyển chứng từ nhập – xuất – tồn NVL. Từ đó cho thấy việc quản lý, thu mua và xuất dùng NVL ở Công ty diễn ra dưới sự quản lý, xét duyệt của Giám đốc và Kế toán trưởng dựa trên bảng tiên lượng chi phí của phòng kế hoạch. NVL được cung cấp kịp thời và đầy đủ đảm bảo chất lượng thi công. Và để đảm bảo quản lý hiệu quả NVL thì bộ phận kế hoạch – kỹ thuật, phòng kế toán – tài chính và các phòng ban liên quan phải làm việc một cách chuyên nghiệp, đòi hỏi sự chính xác cao. Lượng NVL mua vào, xuất ra thường xuyên với các chủng loại khác nhau, xuất cho nhiều công trình khác nhau nên khối lượng công việc mà kế toán phải xử lý xảy ra nhiều, có những khâu mua nhập – xuất dùng NVL được quản lý chưa chặt chẽ, có những thủ tục quản lý bị bỏ qua như không sử dụng thẻ kho để theo dõi NVL, ở kho tại chân công trình xây dựng không có chứng từ hay báo cáo nào được lập để đối chiếu với số liệu Công ty (ngoại trừ bảng tiên lượng chi phí, PNK, P XK, HDGTGT được chuyển đến).

CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ

3.1 Nhận xét chung về công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy Lợi TTH là DN hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên sản phẩm sản xuất của Công ty là những công trình, hạng mục công trình có giá trị đầu tư lớn, thời gian thi công kéo dài mà trong đó NVL là một trong những yếu tố quan trọng cấu thành nên sản phẩm và chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất nên công tác tổ chức kế toán NVL luôn phải được quan tâm kịp lúc, đúng thời điểm.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, từ một DN Nhà nước Công ty đã cổ phần hoá. Trong những năm đầu chuyển sang hình thức cổ phần Công ty đã gặp phải không ít những khó khăn, nhưng với sự nỗ lực không ngừng của bộ máy quản lý cho đến nay Công ty đã từng bước vươn lên hoạt động một cách có hiệu quả, khẳng định được vị thế, nâng cao uy tín của mình trên thị trường. Thành công đó có sự đóng góp không nhỏ của công tác hạch toán kế toán.

Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí và hạ giá thành, tăng hiệu quả vốn đầu tư. Cụ thể là khi sản xuất luôn lấy định mức để khống chế, tính toán NVL sao cho vừa đủ với tình hình xây dựng, tránh lãng phí. Doanh thu của Công ty ngày một tăng, thu nhập của cán bộ, công nhân viên từng bước được cải thiện, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

Cùng với sự phát triển của Công ty, công tác kế toán của phòng kế toán không ngừng được hoàn thiện đáp ứng với yêu cầu quản lý, phù hợp với quy mô, đặc điểm SXKD của Công ty. Bộ máy kế toán ở Công ty được tổ chức theo hình thức kế toán tập trung, toàn bộ công việc kế toán tập trung tại phòng kế toán. Công tác kế toán luôn tuân theo quy định hạch toán kế toán tài chính của Nhà nước, vận dụng các TK kế toán cụ thể, chính xác và khoa học. Hệ thống chứng từ, sổ sách tương đối đầy đủ, rõ ràng cung cấp thông tin kịp thời và chính xác giúp ban Giám đốc nắm bắt được tình hình nguồn vốn, tài sản của Công ty và chỉ đạo hoạt động SXKD có hiệu quả nhất.

Là một DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, Ban lãnh đạo Công ty luôn luôn nhận thức được vai trò quan trọng của NVL góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm vì mục đích cuối cùng của Công ty là đạt lợi nhuận cao nhất có thể giúp giá cổ phiếu của Công ty không ngừng tăng lên.

Bộ máy quản lý hoạt động có hiệu quả, các phòng ban được bố trí hợp lý, đồng bộ, luôn làm việc bổ sung, hỗ trợ nhau. Trong đó phòng kế toán cũng là một bộ phận trong cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty. Vì thế nếu công tác kế toán thực hiện tốt sẽ góp phần cho sự phát triển chung của toàn Công ty.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH, được sự giúp đỡ từ các anh/ chị trong Công ty, đặc biệt là các anh/ chị ở phòng Kế toán, Kế hoạch, trên cơ sở lý luận và tìm hiểu thông tin thực tế về công tác kế toán NVL tại Công ty, em thấy bộ máy kế toán ở Công ty hoạt động tương đối hiệu quả với những ưu điểm và hạn chế sau:

3.1.1 Ưu điểm

- Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH qua quá trình tồn tại và phát triển, ngày càng khẳng định được vị thế của mình. Công ty luôn tổ chức thi công đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, tính thẩm mỹ, kỹ thuật công trình nên đã tạo được niềm tin và sự tin cậy cho các đối tác.

- Công ty đã xây dựng được kế hoạch sản xuất một cách chặt chẽ, có hiệu quả, góp phần mang lại lợi nhuận.

- Mô hình bộ máy quản lý được tổ chức theo kiểu trực tuyến – chức năng đơn giản, gọn nhẹ, phân định rõ chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất, phát huy được tính chủ động sáng tạo của các phòng ban.

- Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, quyền kiểm soát và điều hành do Kế toán trưởng đảm trách nhằm đảm bảo sự toàn diện, thống nhất và tập trung trong công tác kế toán. Việc tổ chức mô hình bộ máy kế toán như vậy giúp Công ty kiểm tra, chỉ đạo kịp thời. Đội ngũ nhân viên kế toán của Công ty là những người có năng lực, có chuyên môn vững vàng, làm việc có tinh thần trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu quản lý. Đồng thời trong mối quan hệ giữa các phòng ban, phòng Kế toán – Tài chính đã phối hợp chặt chẽ được với các phòng ban khác để thực hiện tốt nhiệm vụ mỗi phòng.

- Toàn bộ công việc xử lý thông tin liên quan đến việc nhập – xuất – tồn kho NVL ở Công ty được thực hiện tập trung ở phòng kế toán thông qua phần mềm. Việc làm này đã được chuyên môn hóa theo từng phần hành kế toán riêng biệt, tránh được sự chồng chéo trong công việc của các nhân viên kế toán, nhưng vẫn đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng, bổ sung hỗ trợ cho nhau, từ đó đảm bảo thực hiện tốt chức năng của kế toán.

- Trong công tác kế toán, Công ty cổ phần xây dựng Thủy lợi TTH đang áp dụng đúng theo chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán áp dụng cho các DN do Bộ tài chính ban hành năm 2006, theo quyết định số 48-2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ tài chính. Công ty luôn tìm hiểu để có những thay đổi phù hợp, vận dụng các chuẩn mực kế toán trên tinh thần sáng tạo, hiệu quả. Nhờ đó mà sổ sách của Công ty luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu phục vụ yêu cầu quản lý của lãnh đạo Công ty và các đối tượng quan tâm trong, ngoài Công ty như: Chủ đầu tư, ngân hàng, NCC ...

- Ở khâu thu mua: Công ty đã tạo cho mình một thị trường cung cấp NVL ổn định trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, quản lý tốt khâu thu mua thông qua việc quản lý hóa đơn, chứng từ thu mua.

- Ở khâu bảo quản: Ở kho Công ty trang bị các phương tiện bảo quản, bảo vệ thích hợp bảo đảm cho NVL dự trữ trong kho, phản ánh trung thực về mặt số lượng và giá trị sử dụng.

- Ở khâu sử dụng: Căn cứ vào bảng tiên lượng chi phí, bảng phân tích chi tiết đơn giá đề xuất đối với đơn giá tổng hợp của phòng Kế hoạch – Kỹ thuật để xuất vật tư cung cấp cho xây dựng và tiết kiệm nhất.

- Kho NVL lưu động theo từng công trình, mỗi công trình có kho NVL riêng và số lượng vật liệu mua căn cứ vào bảng dự toán công trình vì vậy việc xuất dùng thuận tiện; việc theo dõi, giám sát dễ dàng.

- Khi mua NVL xuất thẳng đến chân công trình, ở đó chỉ có các kho tạm thời, cho nên DN luôn thực hiện nghiêm túc thủ tục giao nhận NVL và xuất NVL vào công trình, có đầy đủ chữ ký của các bộ phận liên quan để tăng cường kiểm soát NVL tương tự như trường hợp NVL mua về nhập kho rồi xuất kho đưa vào sử dụng cho công trình.

- Bộ phận kế toán NVL của Công ty quản lý, theo dõi NVL chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên kiểm tra, đối chiếu giữa phiếu nhập – phiếu xuất và sổ kế toán chi tiết.

- Công ty đã xây dựng đơn giá xuất NVL theo giá nhập trước – xuất trước giúp cho việc hạch toán nhập – xuất – tồn NVL được tốt hơn và chính xác hơn.

- Đối với NVL sử dụng luân chuyển cần được hạch toán thống nhất, xác định được thời gian sử dụng để hạch toán qua TK 142 hay TK 242 đảm bảo tuân thủ đúng chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Công tác kế toán NVL ở Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH được tổ chức một cách thống nhất, hợp lý phù hợp với yêu cầu quản lý của DN. Công việc hạch toán ban đầu chính xác, các chứng từ sử dụng đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đến tình hình nhập – xuất luôn được phản ánh một cách chính xác về số lượng, giá trị.

- Công ty đã áp dụng hạch toán HTK theo phương pháp KKTX đảm bảo việc quản lý NVL được thường xuyên, liên tục và có hệ thống. Mọi vật liệu mua về nhập kho đều có hợp đồng để kiểm nghiệm. Các chứng từ ban đầu được thiết lập đầy đủ, thuận lợi cho việc ghi chép, tổng hợp kế toán.

Tuy nhiên, do các nghiệp vụ kinh tế trên thực tế diễn ra rất đa dạng và phức tạp, ngày càng có nhiều nét mới. Do vậy, công việc kế toán cũng ngày càng đòi hỏi có nhiều kiến thức, năng lực và kinh nghiệm. Một bộ máy kế toán có tổ chức tốt đến đâu cũng khó có thể tránh khỏi những thiếu sót.

3.1.2 Nhược điểm

Những hạn chế trong công tác kế toán có thể ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau tới công tác quản lý, vì thế cần phải đánh giá đúng và thường xuyên phân tích, tìm hiểu để có biện pháp khắc phục. Từ đó ngày càng làm hoàn thiện hơn công tác kế toán nói chung và công tác kế toán NVL nói riêng ở Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH em đã đi sâu vào tìm hiểu công tác kế toán NVL của Công ty. Từ đó em thấy, bên cạnh những mặt Công ty đã thực hiện rất tốt, vẫn còn một số hạn chế trong công tác kế toán NVL như sau:

- Các kế toán thường dồn công việc vào cuối tháng, quý mới xử lý nên dễ gây ra sự chậm trễ trong việc tổng hợp số liệu và báo cáo tài chính.

- Việc hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp ghi thẻ song song dựa trên phần mềm kế toán tuy dễ kiểm tra, đối chiếu nhưng việc không sử dụng thẻ kho để theo dõi

tình hình nhập – xuất – tồn thực tế NVL tại kho công trình mà chỉ theo dõi thông qua sổ chi tiết tại phòng kế toán nên khi xuất NVL ra sử dụng hay số NVL còn tồn thực tế chưa được phản ánh một cách chính xác, làm hạn chế chức năng kiểm tra của kế toán do cuối tháng mới tiến hành kiểm tra.

- Tình hình thu mua NVL diễn ra với khối lượng lớn, NVL phong phú và đa dạng, nhiều chủng loại nên công việc cập nhật số liệu nhiều. Trong nhiều trường hợp cùng là một loại NVL nhưng đơn vị tính lại không đồng nhất nên cũng gây ra rất nhiều khó khăn trong việc ghi chép của kế toán.

- Công tác quản lý vật tư tại chân công trình để tránh thất thoát, hao hụt chưa được quan tâm triệt để: Đối với vật tư hao hụt trong định mức Công ty tính vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sau đó chuyển vào giá vốn là hợp lý, còn đối với vật tư hao hụt ngoài định mức thì Công ty chỉ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng với phế liệu tại công trình do xuất NVL với số lượng nhiều nên khi công trình hoàn thành tất yếu phải có phế liệu thải ra. Phế liệu chủ yếu là thép, cát, vôi thừa; vữa hồ; ... Với phế liệu thải ra này Công ty giao cho đội thi công tự xử lý.

- NVL khi mua về được vận chuyển ngay đến chân công trình căn cứ vào hợp đồng mua bán hàng hóa thủ kho đội kiểm tra, đối chiếu chất lượng, số lượng, quy cách bằng mắt chứ không lập biên bản kiểm nghiệm vật tư để phục vụ cho công tác quản lý NVL.

- Công ty chưa lập các tài khoản chi tiết cấp 2 về NVL như TK 1521 “nguyên vật liệu chính”, TK 1522 “nguyên vật liệu phụ”,... để cho việc hạch toán được chi tiết và rõ ràng hơn.

- Số lượng chứng từ ở Công ty khá nhiều nhưng vẫn chưa có biên bản nào được lập để thống kê số lượng chứng từ nhập – xuất NVL xảy ra trong tháng, hạn chế thất lạc hay mất mát chứng từ.

- Sổ kế toán chi tiết ở Công ty chỉ phản ánh về mặt giá trị NVL và phản ánh theo trình tự thời gian chứ không theo từng loại NVL nên khó để đối chiếu với các chứng từ hay sổ sách khác khi xảy ra sai sót.

- Báo cáo nhập – xuất – tồn NVL ghi chép tình hình nhập – xuất – tồn của vật liệu theo chỉ tiêu số lượng nên kế toán gặp khó khăn trong việc đối chiếu với sổ sách theo dõi vật tư.

- Do đặc điểm của Công ty là một DN xây dựng đồng thời thi công nhiều công trình trên phạm vi rộng nên khâu tổ chức hạch toán ban đầu còn gặp nhiều khó khăn. Quá trình luân chuyển chứng từ còn chậm thậm chí còn có trường hợp xuất kho rồi mới ghi phiếu xuất. Tuy nhiên trường hợp này rất ít xảy ra, song nếu không ngăn chặn sẽ xảy ra những tổn thất đáng tiếc.

- Đặc biệt trong trường hợp khoán gọn NVL cho các đội xây dựng (đội xây dựng tự tổ chức thu mua và xuất dùng) thì kế toán chưa kiểm tra chặt chẽ tính hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của các chứng từ mua hàng do đội gửi lên, chưa kiểm tra, đối chiếu khối lượng NVL đã sử dụng với khối lượng NVL quyết toán công trình một cách rõ ràng để tránh tình trạng mua hoá đơn, kê khai không khối lượng vật liệu đã mua.

- Hàng tháng bộ phận kế toán chưa tổ chức hoạt động phối hợp với thủ kho của các đội, xí nghiệp thi công để kiểm tra, đối chiếu công tác lập và lưu trữ các phiếu nhập, phiếu xuất NVL với sổ chi tiết NVL, sổ tổng hợp NVL một cách có hệ thống.

- Chưa có công tác tổng hợp lượng NVL tiêu hao thực tế cho từng công trình, hạng mục công trình để tiến hành so sánh, đối chiếu với định mức tiêu hao nhằm xác định nguyên nhân thất thoát, chênh lệch và có biện pháp điều chỉnh, xử lý, kiểm soát kịp thời.

- Công ty chưa có cách bảo quản tốt những NVL cồng kềnh để ngoài trời làm ảnh hưởng đến chất lượng NVL, ô nhiễm môi trường, chiếm nhiều vị trí.

3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế

- Nguyên nhân khách quan

Do hoạt động sản xuất của Công ty đều diễn ra ngoài trời nên chịu ảnh hưởng lớn của thời tiết gây khó khăn trong công tác sản xuất cũng như quản lý NVL.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Do cán bộ, công nhân viên đã quen với cách làm việc lâu nay nên khó có thể thay đổi cung cách, suy nghĩ trong làm việc.

+ Do tin tưởng vào những cán bộ, công nhân viên làm lâu năm, có kinh nghiệm nên khối lượng công việc sẽ tập trung dồn vào những người đó vì thế đôi lúc cũng sẽ xảy ra sai sót.

+ Do điều kiện để học tập lên cao của cán bộ, nhân viên còn hạn chế nên ảnh hưởng đến chuyên môn nghiệp vụ.

+ Do một kế toán đảm nhận khối lượng công việc nhiều.

3.2 Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty

Cùng với sự đổi mới toàn diện nền kinh tế, hạch toán kế toán với tư cách là một bộ phận quan trọng trong hệ thống công cụ quản lý kinh tế tài chính đã không ngừng được hoàn thiện và phát triển. Hạch toán kế toán góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng quản lý trong DN.

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận chung về kế toán NVL và tìm hiểu thực tế công tác kế toán NVL tại Công ty Cổ Phần Xây dựng Thủy lợi TTH, tôi càng thấy rõ được vai trò, vị trí quan trọng của thông tin kế toán NVL trong việc đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý kế toán và quản trị của Công ty.

Xuất phát từ yêu cầu trên, việc hoàn thiện công tác kế toán NVL là vô cùng quan trọng. Hoàn thiện công tác kế toán NVL sẽ giúp cho DN tiết kiệm được chi phí sản xuất, hạ thấp giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận.

Bên cạnh đó, sự phát triển của nền kinh tế thị trường đòi hỏi hạch toán kế toán nói chung và hạch toán NVL nói riêng phải không ngừng hoàn thiện và xây dựng cho mình một mô hình hệ thống kế toán DN phù hợp để nâng cao hiệu quả kinh tế.

Vì vậy hoàn thiện công tác kế toán NVL tại Công ty nhằm:

- Khắc phục những nhược điểm để quản lý và hạch toán NVL được tốt hơn.
- Đáp ứng yêu cầu của quản lý, của sản xuất tránh tình trạng lãng phí NVL.
- Giúp DN theo kịp với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

3.2.2 Yêu cầu hoàn thiện

Từ thực trạng công tác kế toán NVL tại Công ty cho thấy công tác hạch toán kế toán NVL cần hoàn thiện hơn trong công tác quản lý mới.

Hoàn thiện kế toán NVL cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Hoàn thiện từng bước, việc hoàn thiện không làm xáo trộn công tác quản lý và sản xuất của DN.
- Đảm bảo cung cấp thông tin về tình hình biến động của NVL một cách khách quan, chính xác và kịp thời.

- Đảm bảo tiết kiệm chi phí, thiết thực và khả thi.

3.2.3 Nguyên tắc hoàn thiện

Công tác hoàn thiện phải vừa phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam vừa hướng theo các chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với đặc điểm SXKD của DN. Bởi hoạt động kinh doanh nói chung rất đa dạng nên tùy từng DN cụ thể mà việc tổ chức hạch toán cũng có những điểm khác nhau.

Hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán NVL nói riêng là một trong những vấn đề hết sức phức tạp. Vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn trong quản lý nói chung và trong phòng kế toán nói riêng. Để đáp ứng được yêu cầu quản lý hoạt động SXKD, việc hoàn thiện công tác kế toán NVL tại DN phải căn cứ vào những quy định của Nhà nước và tuân thủ nguyên tắc sau:

- Sửa chữa những sai sót, những yếu tố còn chưa khoa học, chưa hợp lý để đi đến những cái chung chính xác và được nhiều người chấp nhận, đó chính là những quy định đúng.

- Sai đến đâu sửa đến đó.
- Bộ phận nào sai thì sửa ở bộ phận đó.
- Sửa dứt điểm và có định hướng.
- Mang lại hiệu quả và tiết kiệm.

Như vậy, hoàn thiện là một quá trình nắm bắt lý thuyết để vận dụng vào thực tế rồi từ thực tế đa dạng và phong phú bổ sung cho lý thuyết.

3.2.4 Phạm vi và mức độ hoàn thiện

- *Phạm vi hoàn thiện*

- + Hoàn thiện toàn DN.
- + Hoàn thiện trong từng bộ phận.

- *Mức độ hoàn thiện*

- + Hoàn thiện trong thời gian ngắn.
- + Hoàn thiện trong thời gian dài.

3.2.5. Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty

✓ Nghiệp vụ xảy ra trong ngày nào thì xử lý ngay ngày đó đảm bảo không bỏ sót nghiệp vụ và kịp thời cung cấp số liệu báo cáo khi có yêu cầu của cấp trên.

✓ Lập phiếu giao nhận chứng từ nhập – xuất về việc giao nhận giữa thủ kho và kế toán: Vì NVL của Công ty phải nhập, xuất làm nhiều lần nên số lượng về chứng từ nhập – xuất NVL ở Công ty tương đối nhiều. Để nâng cao trách nhiệm bảo quản chứng từ, có cơ sở pháp lý để quy kết trách nhiệm khi chứng từ bị mất, thất lạc Công ty nên lập phiếu giao nhận chứng từ. Mẫu phiếu giao nhận chứng từ có thể lập như sau:

PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ					
Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...					
Số thứ tự	Mã vật tư	Tên vật tư	Số lượng chứng từ	Số hiệu chứng từ	Ghi chú
Người giao (Ký, họ tên)			Người nhận (Ký, họ tên)		

✓ Mở thẻ kho

Thủ kho đội cần phải mở thẻ kho để theo dõi tình hình nhập – xuất NVL thực tế về mặt số lượng làm căn cứ đối chiếu với sổ sách kế toán ở Công ty.

Trong phần mềm kế toán MISASME.NET 2012 đã có thẻ (sổ) kho, thủ kho đội chỉ cần mở để phản ánh các nghiệp vụ về nhập – xuất NVL tại kho công trình. Sau đó, định kỳ thủ kho đội xuất thẻ kho ra gửi về Công ty làm căn cứ đối chiếu với báo nhập – xuất tồn vật tư hàng hóa và sổ kế toán chi tiết NVL.

✓ Vật tư hao hụt ngoài định mức nên được xử lý chặt chẽ hơn

Ví dụ: Tính hết vào chi phí quản lý doanh nghiệp, phạt tiền, trừ vào lương hay thu từ những khoản thu khác, hoặc xử lý theo tỉ lệ phần trăm (giữa chi phí và đối tượng gây ra) tùy theo nguyên nhân và mức độ gây ra hao hụt:

Nợ TK 642, TK 1388, TK 111, TK 334

Có TK 152

Còn phế liệu tại công trình nên được tận dụng một cách hợp lý, đối với những phế liệu như: Sắt, thép vụn thì có thể thu gom lại để bán tăng thu nhập cho Công ty; đối với xi măng, vôi, vữa hồ còn dư thì phải được sử dụng hết vào công trình xây dựng hoặc cho công nhân sử dụng nếu họ có nhu cầu.

✓ Kế toán nên mở chi tiết các TK cấp 2 của TK 152 để theo dõi: Vật liệu chính 1521, vật liệu phụ 1522, nhiên liệu 1523,... Việc này giúp hạch toán riêng biệt, tách bạch NVL chính, phụ sẽ phản ánh đúng chức năng, công dụng của từng loại NVL trong sản xuất, đồng thời xây dựng được kế hoạch dự trù NVL đúng mức. Việc mở thêm các tài khoản chi tiết cấp 2 giúp cho việc quản lý, theo dõi các loại NVL khoa học và thuận tiện hơn, tránh gây tình trạng nhầm lẫn, sai sót, phản ánh theo đúng quy định của Chế độ kế toán.

✓ Công ty nên chú trọng khâu bảo quản những NVL để ngoài trời như: Sắt, thép, cát,... Do kích thước lớn không thể để được trong kho thì Công ty nên yêu cầu thủ kho mỗi đội tập trung chung gọn vào một chỗ và che đậy cẩn thận để hạn chế tối đa việc NVL bị hư hỏng, mất phẩm chất, quản lý dễ dàng hơn.

✓ Lập biên bản kiểm nghiệm NVL mua ngoài để đảm bảo tính xác thực về số lượng, chất lượng, quy cách của NVL phục vụ cho công tác quản lý và kế toán NVL.

Ví dụ: Lập biên bản kiểm nghiệm vật tư theo mẫu sau:

Mẫu số: 05 – VT

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM VẬT TƯ

Số :15

Ngày 05 tháng 12 năm 2013

- Căn cứ hợp đồng kinh tế số: 80/HĐKT ngày 01 tháng 10 năm 2013

Người mua hàng: Văn Viết Thành

Giao theo hợp đồng kinh tế số 80/HĐKT ngày 01 tháng 10 năm 2013

- Ban kiểm nghiệm gồm có:

- + Ông: Văn Viết Thành Chức vụ: Giám đốc
- + Ông: Lê Viết Dũng Chức vụ: Kế toán trưởng
- + Bà: Nguyễn Thị Mỹ Phương Chức vụ: Kế toán tổng hợp
- + Bà: Đỗ Thị Kiều Oanh Chức vụ: Thủ kho
- + Ông: Lê Hiệp Chức vụ: Đội trưởng

Đã kiểm nghiệm các vật tư dưới đây:

STT	Tên nhãn hiệu và quy cách vật tư	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng				Nhận xét
				Theo CT	Theo KK	Theo quy cách, phẩm chất	Không đúng quy cách, phẩm chất	
1	Xi măng	Đếm, tính	Tấn	10	10	Đúng		
2	Thép fi 6		kg	15	15	Đúng		

Kết quả kiểm nghiệm : Đều đúng quy cách, phẩm chất.

Giám đốc Kế toán trưởng Kế toán tổng hợp Thủ kho Đội trưởng
 (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

✓ Sổ kế toán chi tiết NVL ở Công ty cần phải được phản ánh về mặt số lượng để dễ dàng đối chiếu, kiểm tra với các sổ sách, báo cáo có liên quan. Đồng thời ở sổ chi tiết NVL nên mở chi tiết cho từng loại NVL để phản ánh một cách rõ ràng. Ví dụ: Mở chi tiết đối với Xi măng, sau đó phản ánh các nghiệp vụ xảy ra có liên quan đến xi măng

theo trình tự thời gian;...

✓ Trong trường hợp khoán gọn NVL cho các đội xây dựng thì định kỳ kế toán cần phải kiểm tra chặt chẽ tính hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của các chứng từ mua vật tư do đội gửi lên, kiểm tra khối lượng NVL đã sử dụng với khối lượng NVL quyết toán.

✓ Hàng tháng bộ phận kế toán nên tổ chức hoạt động phối hợp với thủ kho của các đội, xí nghiệp thi công để kiểm tra, đối chiếu công tác lập và lưu trữ các phiếu nhập, phiếu xuất NVL với sổ chi tiết, sổ cái NVL.

✓ Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật nên tổ chức công tác tổng hợp lượng NVL tiêu hao thực tế cho từng công trình, hạng mục công trình để tiến hành so sánh, đối chiếu với định mức tiêu hao nhằm xác định nguyên nhân thất thoát, chênh lệch và có biện pháp xử lý kịp thời.

✓ Trong quá trình sản xuất của Công ty, giá trị NVL chiếm tỷ trọng khá lớn trong giá thành sản xuất của sản phẩm. Vì vậy, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý NVL góp phần rất lớn vào việc nâng cao hiệu quả SXKD trong toàn DN. Để công tác quản lý NVL ngày càng tốt hơn, Công ty cần phải thường xuyên hoặc định kỳ phân tích tình hình sử dụng NVL. Trên cơ sở kết quả phân tích đó, Công ty có hướng điều chỉnh kế hoạch, tìm ra các biện pháp kịp thời để phát huy những mặt tốt, hoặc khắc phục những mặt còn hạn chế, không ngừng nâng cao hiệu quả của công tác quản lý NVL.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

III.1 Kết luận

Vật liệu là một trong ba yếu tố cơ bản không thể thiếu của quá trình SXKD. Trong các DN xây dựng, chi phí sản xuất NVL thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Vì vậy tổ chức công tác kế toán NVL một cách hợp lý, có hiệu quả sẽ góp phần làm giảm giá thành và tăng lợi nhuận cho DN.

Ngoài ra, công tác hạch toán kế toán NVL còn giúp người quản lý DN có những quyết định đúng đắn, hợp lý nhằm đưa Công ty đạt đến mục đích cuối cùng là lợi nhuận.

Tuy nhiên để sản xuất có hiệu quả hơn nữa thì Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH cần phải hoàn thiện và ngày càng hoàn thiện hơn nữa công tác hạch toán kế toán NVL để phù hợp với xu hướng phát triển và những thay đổi trong môi trường SXKD cũng như môi trường Pháp luật.

Quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH đã giúp em có những điều kiện vận dụng kiến thức tiếp thu được ở trường vào thực tế. Song công tác quản lý và hạch toán NVL là một lĩnh vực khá rộng, do điều kiện thời gian nghiên cứu có hạn nên bài viết của em chỉ nghiên cứu được một số vấn đề liên quan đến công tác kế toán NVL tại Công ty. Nhưng em đã cố gắng phản ánh đầy đủ, trung thực những ưu điểm, cố gắng của Công ty đồng thời cũng nêu ra một số giải pháp, kiến nghị góp phần nhỏ hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán NVL. Những ý kiến trong bài viết này là sự kết hợp giữa lý luận cơ bản mà em tiếp thu được từ các bài giảng ở trường và tình hình thực tế tại Công ty.

Em mong muốn nhận được sự góp ý của Ban Giám đốc, phòng Tài chính – Kế toán và các phòng ban liên quan của Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế, quý Thầy Cô khoa Kế toán – Tài chính và quý Thầy Cô trong trường để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

III.2 Kiến nghị

Qua thời gian học tập nghiên cứu tại trường và quá trình trải nghiệm thực tế tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH, với những kiến thức và kinh nghiệm được học, em xin đưa ra 1 số kiến nghị như sau:

❖ Đối với nhà trường

Quá trình học tập giảng dạy tại trường, ngoài những lý luận cơ bản làm tiền đề, nhà trường nên tạo điều kiện hơn để sinh viên được giao lưu tìm hiểu thực tế tại các DN, như vậy sinh viên sẽ có điều kiện vừa học vừa vận dụng thực tế nhanh hơn.

❖ Đối với Công ty

✓ Thực tập là quá trình sinh viên tiếp xúc với thực tế tại các DN nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, vận dụng những kiến thức kinh nghiệm được học trong 4 năm ở trường Đại học vào thực trạng cụ thể của DN. Vì vậy, khi các DN nhận sinh viên vào thực tập tại đơn vị mình kính mong các đơn vị sẽ tạo điều kiện để sinh viên có một kỳ thực tập hữu ích, vận dụng được lý thuyết vào thực tiễn, ví dụ: Có thể sắp xếp sinh viên một vị trí phù hợp tại DN để sinh viên có tinh thần làm việc và có trách nhiệm đối với công việc được giao, hướng dẫn sinh viên từ những công việc cơ bản nhất và có hình thức đánh giá phù hợp,...

✓ Hiện nay, NVL của Công ty chủ yếu là mua của các DN trong nước nên còn bị phụ thuộc rất nhiều. Công ty nên trực tiếp khai thác NVL để có sự chủ động hơn. Đồng thời phải nâng cao thương hiệu trên thị trường quốc gia, giao lưu hợp tác với các DN khác đảm bảo nguồn NVL dồi dào.

✓ DN nên tách riêng kế toán tổng hợp và kế toán vật tư thành hai công việc riêng, độc lập với nhau.

III.3 Hướng phát triển của đề tài

Đề tài đã thực hiện được những mục tiêu nghiên cứu đề ra, tuy nhiên do thời gian hạn chế nên đề tài chỉ mới tìm hiểu một cách khái quát về công tác kế toán NVL của Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTH trong năm 2013 mà chưa có điều kiện tìm hiểu thêm các phần hành kế toán khác, đặc biệt gắn liền với kế toán NVL là kế toán quản trị NVL. Vì vậy, nếu có thời gian nghiên cứu sâu hơn về đề tài “Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán NVL tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế” thì em sẽ tìm hiểu chi tiết hơn về kế toán quản trị NVL, ý nghĩa của các con số phản ánh NVL đối với tình hình phát triển kinh doanh của Công ty.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Phan Thị Minh Lý (2008), *Nguyên lý kế toán*, Nhà xuất bản đại học Huế
2. TS. Phan Đức Dũng (2009), *Sách Kế toán tài chính*, Nhà xuất bản thống kê, TP. Hồ Chí Minh
3. Võ Văn Nhị, “16 chuẩn mực kế toán và kế toán tài chính cho doanh nghiệp”
4. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Nhà xuất bản tài chính
5. Lê Thị Lan Hương, “*Khái niệm và đặc điểm nguyên vật liệu*”, Tài nguyên giáo dục mở Việt Nam, www.voer.edu.vn
6. Đại học kinh tế quốc dân, “*Khái niệm và vai trò của nguyên vật liệu trong doanh nghiệp*”, Tài nguyên giáo dục mở Việt Nam, www.voer.edu.vn
7. Chế độ kế toán doanh nghiệp
8. Luận văn tốt nghiệp khóa trước, SVTH: Hoàng Thị Kim Thoa, GTHD: Th.S Hồ Phan Minh Đức (2002 – 2006), *Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Bình Lợi.*

Đại học Kinh tế Huế

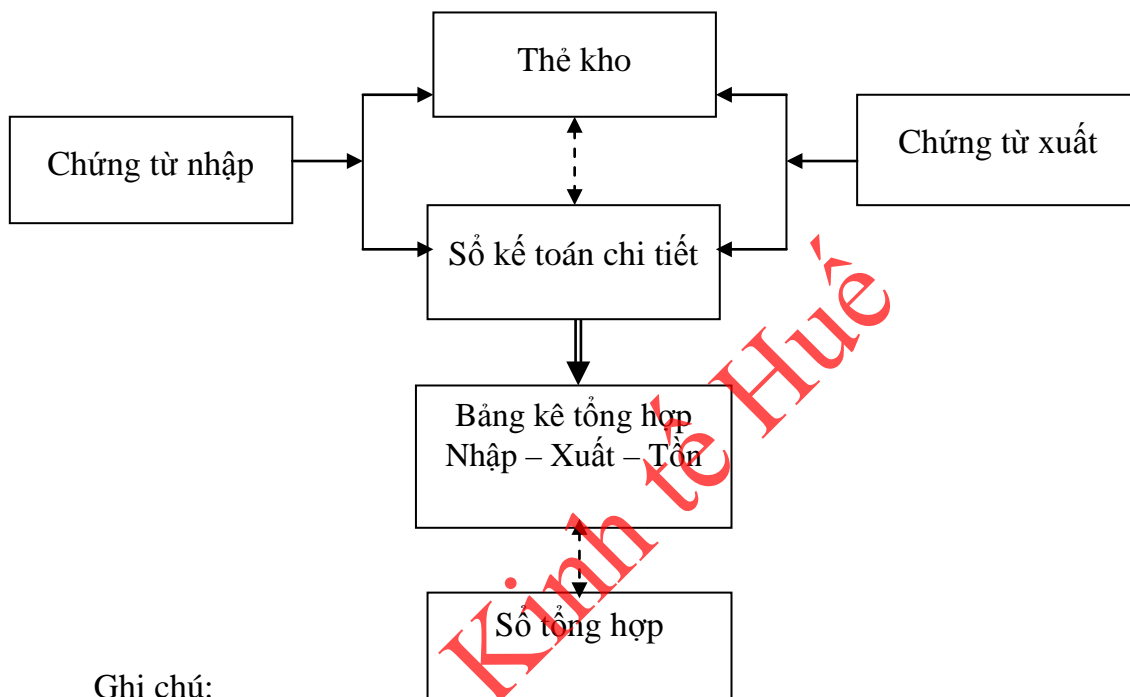
PHỤ LỤC

Đại học Kinh tế Huế

DANH MỤC PHỤ LỤC

- Phụ lục 01: Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp ghi thẻ song song
- Phụ lục 02: Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp sổ số dư
- Phụ lục 03: Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển
- Phụ lục 04: Hóa đơn GTGT mua nguyên vật liệu nhập kho.
- Phụ lục 05: Phụ lục giá vật liệu xây dựng tháng 06 năm 2013
- Phụ lục 06: Phiếu nhập kho xi măng
- Phụ lục 07: Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào
- Phụ lục 08: Phiếu xuất kho xi măng
- Phụ lục 09: Sổ kế toán chi tiết tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”
- Phụ lục 10: Sổ chi tiết mua hàng theo nhà cung cấp
- Phụ lục 11: Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”
- Phụ lục 12: Báo cáo nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu
- Phụ lục 13: Bảng tổng hợp chi phí xin quyết toán các công trình năm 2013 của đội xây lắp 09
- Phụ lục 14: Bảng tổng hợp chi phí xin quyết toán các công trình hoàn thành năm 2013 của đội xây lắp 09.
- Phụ lục 15: Biên bản kiểm kê vật tư tồn kho

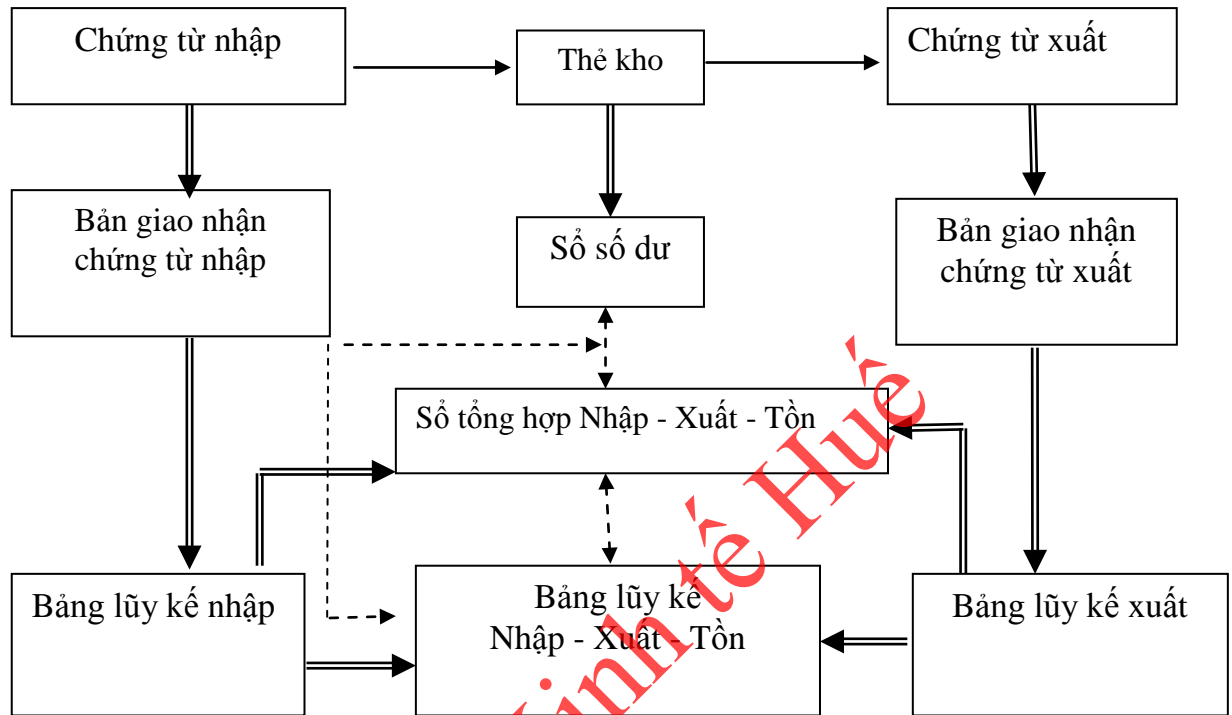
PHỤ LỤC 01: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU THEO PHƯƠNG PHÁP GHI THẺ SONG SONG



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu kiểm tra

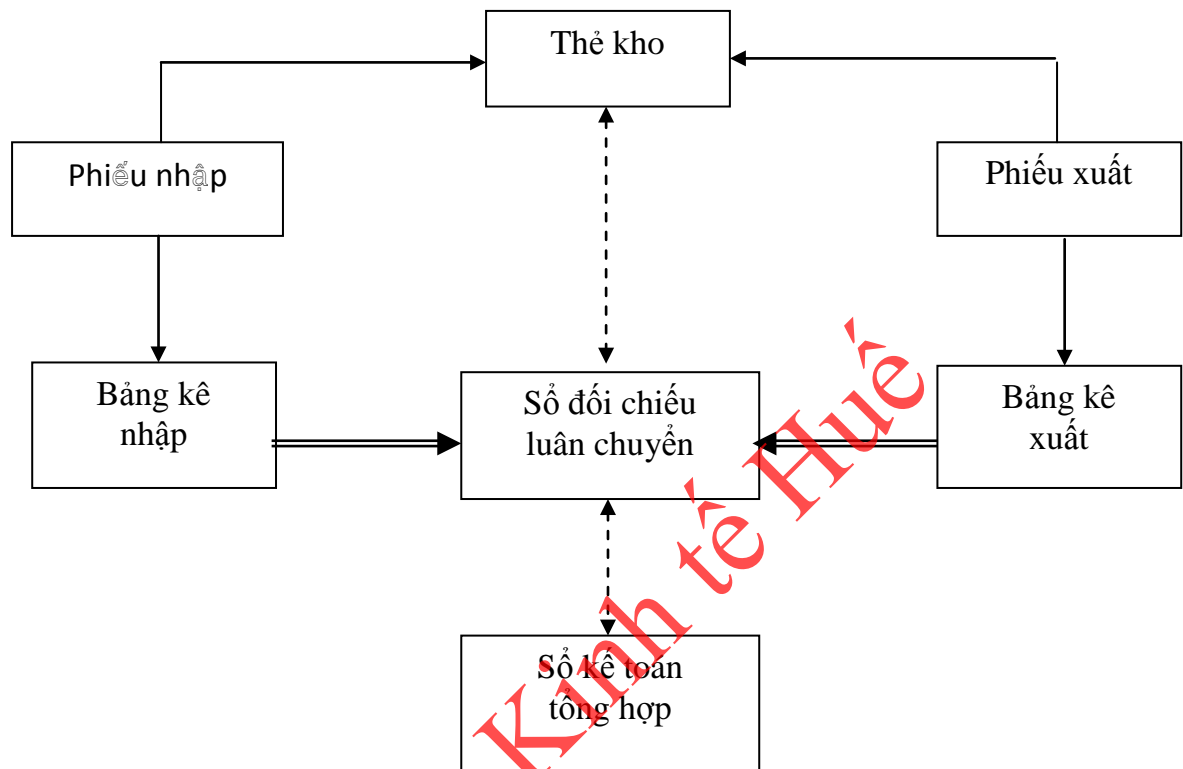
PHỤ LỤC 02: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU THEO PHƯƠNG PHÁP SỐ SỐ DƯ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Ghi đối chiếu

PHỤ LỤC 03: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU THEO PHƯƠNG PHÁP SỔ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Ghi đối chiếu

**PHỤ LỤC 04: HÓA ĐƠN GTGT MUA NGUYÊN VẬT LIỆU
NHẬP KHO (Không bao gồm thuế GTGT)**

<p>HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao cho người mua Ngày 21 tháng 12 năm 2013</p>			<p>Mẫu số: 01GTKT3/001 Ký hiệu: AA/13P Số: 0010321</p>		
<p>Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀ ĐAN Mã số thuế: 3301521474 Địa chỉ: Thôn Ngọc Anh – xã Phú Thượng – huyện Phú Vang – Tỉnh Thừa Thiên Điện thoại: 0914.019884 Số tài khoản: 1201 000180539 2 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TTHuế</p>					
<p>Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TTHuế Mã số thuế: 3300339832 Địa chỉ: 56 Đặng Tất, TP Huế Hình thức thanh toán: Chuyển khoản • Số tài khoản:</p>					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Xi măng Kim đỉnh PCB30 + vận chuyển bốc xếp đến vận Cù Xà Hương Toàn	Tấn	5.0	1,245,455	6,227,273
Cộng tiền hàng:					7.863.636
Thuế suất GTGT: 10%					Tiền thuế GTGT: 786.364
Tổng cộng tiền thanh toán:					6.850.000
<p>Số tiền viết bằng chữ: <i>Sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng</i>)</p>					
<p>Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)</p>		<p>Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)</p>		<p>Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ, tên)</p>	

**PHỤ LỤC 05: PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 6 NĂM 2013**

**(Ban hành kèm theo Công bố số: 1500 LS/TC – XD ngày 28 tháng 06 năm 2013
của Liên Sở Tài chính – Xây dựng)
(Ban hành tháng 6 năm 2013)**

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
			
3	Xi măng Long Thọ	PC 30 đóng bao	đ/kg	1.155	Nhà máy L.Thọ
			
III	ĐẤT, CÁT, SẠC, ĐÁ, GẠCH, NGÓI				
11	Cát vàng hạt mịn 1-2mm	Cát tô	đ/m ³	55.000	Tại bãi địa chỉ 62 Đặng Tất, phường An Hòa, tp Huế
12	Cát vàng pha đất	Cát đắp nền	đ/m ³	50.000	
13	Cát vàng hạt to > 2mm	Cát xây	đ/m ³	55.000	
			
17	Đá hộc		đ/m ³	180.000	Thị trường Huế
			
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
73	Đinh		đ/kg	18.000	Thị trường Huế
			
D	THÉP				
			
99	Thép tấm CT38, dày 3 – 12 mm		đ/kg	17.900	Cty CP XD và TM Đại Ngàn ĐC: Khu 6-phường Quán Toan-Hồng Bàng-Hải Phòng (Giá trên là giá bán tại tỉnh TTH
100	Thép tấm CT38, dày 14 – 16 mm		đ/kg	18.200	
101	Thép tấm CT38, dày 18;20 mm				
			

PHỤ LỤC 06: PHIẾU NHẬP KHO XI MĂNG

CT CP Xây dựng Thủy lợi TTHuế 56 Đặng Tất, TP Huế, TTHuế				Mẫu số: 01 – VT (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU NHẬP KHO				Ngày 11 tháng 12 năm 2013		Số: 152	
				Số: NK00028		Có: 331	
Họ tên người giao: Lê Thị Kim Nguyệt – Công ty CP Hương Thủy							
Theo hóa đơn số 0010366 ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Công ty CP Hương Thủy							
Nhập tại kho: Vật tư				Địa		điểm:	
.....							
STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Xi măng PCSR40	VT00001	kg	10.000,00		1.572,73	15.727.273
	Cộng						15.727.273

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Mười lăm triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng**

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐ GTGT

Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Người giao hàng (Ký, họ tên)	Thủ kho (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký ghi rõ họ tên)
--	--	--------------------------------	---

PHỤ LỤC 07: BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT)

Kỳ tính thuế: Tháng 11 năm 2013

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế

Mã số thuế: 3300339832

Đơn vị: ĐỘI XÂY LẮP N.X.H.SƠN

ST T	Hóa đơn, chứng từ			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hóa, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT:										
1	AA/13P	0013260	18/08/2013	Cty CP Hương Thủy	3300348587	Sắt	8.961.591	10%	896.159	
2	AA/13P	0013292	31/08/2013	Cty CP Hương Thủy	3300348587	Nhựa đường	3.230.000	10%	323.000	
3	DN/12P	0000136	31/08/2013	DNTN TM Trần Ngọc Dũng	3301323264	Xi măng	18.076.318	10%	1.807.632	
4	AA/13P	0013271	21/08/2013	Cty CP Hương Thủy	3300348587	Sắt	13.681.818	10%	1.368.182	
5	33AA/11P	0025895	28/11/2013	Nguyễn Xuân Quảng	3300232399	Cát, VC	16.350.000	10%	1.635.000	
6	KT/12P	0000360	21/11/2013	DNTN Kim Thuận	3300115688	Thép ống	8.160.000	10%	816.000	
7	BA/11P	0001537	27/11/2013	DNTN Thanh Bình	3300358296	Đá	17.500.000	10%	1.750.000	

				An					
8	AA/13P	0010297	30/11/2013	Cty CP Hương Thủy	3300348587	Thép buộc	2.086.364	10%	208.636
Tổng							88.046.091		8.804.609
2. Hàng hóa, dịch vụ dùng riêng cho SXKD không chịu thuế GTGT:									
3. Hàng hóa, dịch vụ dùng chung cho SXKD chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT:									
4. Hàng hóa, dịch vụ dùng cho dịch vụ dùng cho dự án đầu tư:									

Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào

88.046.091

Tổng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào

8.804.609

Huế, ngày 30 tháng 11 năm 2013

Đội trưởng

Lập biểu

Đại học Kinh tế Huế

PHỤ LỤC 08: PHIẾU XUẤT KHO XI MĂNG

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế		Mẫu số: 01 – VT					
56 Đặng Tất, thành phố Huế, TTHuế		(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)					
PHIẾU XUẤT KHO							
Ngày 11 tháng 12 năm 2013							
Số: XK00046		Nợ: 1541					
Họ tên người nhận hàng: Lê Hiệp		Có: 152					
Địa chỉ (bộ phận): Đội xây lắp số 09							
Lý do xuất kho: Xuất thi công CT Công thoát nước đường Đống Đa – Điện Biên phủ							
Xuất tại kho (ngăn lô): Vật tư		Địa điểm:					
ST T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Xi măng	VT0000 1	kg		10.000	1.572,73	15.727.273
	Cộng						15.727.273
- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Mười lăm triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng chẵn. - Số chứng từ gốc kèm theo:..... Ngày 11 tháng 12 năm 2013							
Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc			
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)			

PHỤ LỤC 09: SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT TÀI KHOẢN 152 “NGUYÊN VẬT LIỆU”

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế
56 Đặng Tất, Thành phố Huế, Thừa thiên Huế

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
Năm 2013

Tài khoản: 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			Số dư đầu kỳ				89.533.999	
			Số phát sinh trong kỳ					
							
12/04/2013	NK00002	12/04/2013	Cát xây	1111	500.000		88.132.183	
12/04/2013	NK00002	12/04/2013	Sạn ngang	1111	720.000		92.956.274	
12/04/2013	NK00002	12/04/2013	Thép buộc	1111	25.000		92.981.274	
12/04/2013	NK00002	12/04/2013	Xi măng	1111	2.700.000		96.924.274	
							
			...					

12/04/2013	XK00003	12/04/2013	Cát xây	6422		500.000	95.344.274	
12/04/2013	XK00003	12/04/2013	Sạn ngang	6422		720.000	90.520.183	
12/04/2013	XK00003	12/04/2013	Thép buộc	6422		25.000	90.495.183	
12/04/2013	XK00003	12/04/2013	Xi măng	6422		2.700.000	86.552.183	
							
31/10/2013	XK00034	31/10/2013	Ống BTCT D2000	1541		77.715.909	127.143.184	
31/10/2013	XK00034	31/10/2013	Ống BTCT D400	1541		21.136.364	106.006.820	
							
30/11/2013	XK00044	30/11/2013	Ống BTCT D400	1541		16.204.546	83.336.365	
30/11/2013	XK00044	30/11/2013	Ống BTCT D600	1541		11.931.818	71.404.547	
11/12/2013	XK00046	11/12/2013	Xi măng PCSR40	1541		15.727.273	71.404.547	
							
31/12/2013	NVK00268	31/12/2013	Duyệt quyết toán năm 2013 đội xây lắp 09	1413	714.778.675		1.486.713.898	
							
31/12/2013	NVK00279	31/12/2013	Xuất vật tư theo biên bản quyết toán năm 2013 đội xây lắp 09	1541		12.880.000	4.591.161.692	
31/12/2013	NVK00279	31/12/2013	Xuất vật tư theo biên bản quyết toán năm 2013 đội xây lắp 09	1541		76.719.343	4.514.442.349	
31/12/2013	NVK00279	31/12/2013	Xuất vật tư theo biên bản	1541		220.309.727	4.294.132.622	

			quyết toán năm 2013 đội xây lắp 09					
31/12/2013	NVK00279	31/12/2013	Xuất vật tư theo biên bản quyết toán năm 2013 đội xây lắp 09	1541		404.869.605	3.889.263.017	
							
31/12/2013	XK00073	31/12/2013	Xi măng	1541		39.545.455	108.797.455	
31/12/2013	XK00074	31/12/2013	Xi măng PCSR 40	1541		15.863.636	92.933.819	
31/12/2013	XK00075	31/12/2013	Vải địa kỹ thuật ART15	1541		3.518.546	89.415.273	
			Cộng số phát sinh		8.611.735.853	8.611.854.579		
			Số dư cuối kỳ				89.415.273	

- Sổ này có 15 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 015

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

MISA SME.NET 2012

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 10: SỔ CHI TIẾT MUA HÀNG THEO NHÀ CUNG CẤP

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế
56 Đặng Tất, Thành phố Huế, Thừa thiên Huế

SỔ CHI TIẾT MUA HÀNG THEO NHÀ CUNG CẤP

Năm 2013

Mã nhà cung cấp: **ĐT00143**

Tên nhà cung cấp: **Công ty CP Hương Thủy**

Ngày	Số	Loại	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá	Số lượng mua	Thành tiền	Chiết khấu	Giá m giá	Hàng mua trả lại	
										Số lượng	Giá trị
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
10/09/2013	9947	Mua hàng chưa thanh toán	VT00001	Xi măng	1.500	5.000	7.500.000				
										
11/12/2013	10366	Mua hàng chưa thanh toán	VT00001	Xi măng	1.572,73	10.000	15.727.273				
										
		...									
25/12/20	1042	Mua hàng chưa thanh	VT0000	Xi măng	1.586,36	30.000	47.590.908				

13	5	toán	1								
Cộng						125,005	201.227.125				

MISA SME.NET 2012

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế
56 Đặng Tất, Thành phố Huế, Thừa thiên Huế

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đại học Kinh tế Huế

SỔ CHI TIẾT MUA HÀNG THEO NHÀ CUNG CẤP

Năm 2013

Mã nhà cung cấp: ĐT00202

Tên nhà cung cấp: Công ty TNHH Một Thành Viên Hà Đan

Ngày	Số	Loại	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá	Số lượng mua	Thành tiền	Chiết khấu	Giảm giá	Hàng mua trả lại	
										Số lượng	Giá trị
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
26/10/2013	NK00017	Mua hàng chưa thanh toán	VT00008	Thép fi16	23.727,27	190	44.218.182				
										
30/11/2013	NK00025	Mua hàng chưa thanh toán	VT00005	Thép fi10	84.545,45	48	4.058.182				
										
20/12/2013	50	Mua hàng chưa thanh toán	VT00002	Thép buộc	17.272,73	10	172.727				
21/12/2013	51	Mua hàng chưa thanh toán	VT00001	Xi măng	1.245.454,6	5	6.227.273				
										
31/12/2013	NK00038	Mua hàng chưa thanh toán	VT00006	Thép fi12	129.091	7	903.637				

Cộng		20.049	728.733.183				
-------------	--	---------------	--------------------	--	--	--	--

MISA SME.NET 2012

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế
56 Đặng Tất, Thành phố Huế, Thừa thiên Huế

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đại học Kinh tế Huế

PHỤ LỤC 11: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 152

“Nguyên vật liệu”

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế
56 Đặng Tất, Thành phố Huế, Thừa thiên Huế

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2013

Tài khoản: 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	TK	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ			89.533.999	
					
NK0000 2	12/04/2013	Nhập kho	Xi măng	152	1111	2.700.000	
XK0000 3	12/04/2013	Xuất kho	Xi măng	152	6422		2.700.000
10366	11/12/2013	Mua hàng chưa thanh toán	Xi măng PCSR40	152	331	15.727.273	
XK0004 6	11/12/2013	Xuất kho	Xi măng PCSR40	152	1541		15.727.273
					
51	21/12/2013	Mua hàng chưa thanh toán	Xi măng	152	331	6.227.273	
XK0005 1	21/12/2013	Xuất kho	Xi măng	152	1541		6.227.273
NVK00 279	31/12/2013	Chứng từ nghiệp vụ khác	Xuất vật tư theo biên bản quyết toán năm 2013 đội xây lắp 09	152	1541		12.880.000
NVK00 279	31/12/2013	Chứng từ nghiệp vụ khác	Xuất vật tư theo biên bản quyết toán năm 2013 đội xây lắp 09	152	1541		220.309.727
NVK00 279	31/12/2013	Chứng từ nghiệp vụ khác	Xuất vật tư theo biên bản quyết toán năm 2013 đội xây lắp 09	152	1541		404.869.605
NVK00 279	31/12/2013	Chứng từ nghiệp vụ khác	Xuất vật tư theo biên bản quyết toán năm 2013 đội xây lắp 09	152	1541		76.719.343
					
Cộng						8.611.735.853	8.611.854.579
Số dư cuối kỳ						89.415.273	

Người lập
(Ký, họ tên)

MISA SME.NET 2012

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 12: BÁO CÁO NHẬP – XUẤT – TỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi Thừa Thiên Huế

56 Đặng Tất, Thành phố Huế, Thừa thiên Huế

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN VẬT TƯ HÀNG HÓA

Năm 2013

Mã kho: 152

Tên kho: Vật tư

STT	Tên vật tư hàng hóa	Đơn vị	Tồn đầu kỳ	Nhập					Xuất					Tồn cuối kỳ		
				Từ sản xuất	Mua hàng	Nhập lại	Điều chuyển	Nhập kho	Tổng nhập	Đi sản xuất	Trả lại	Bán hàng	Điều chuyển		Xuất kho	Tổng xuất
															
11	Gioăng cao su D1000	Cái			43				43	43					43	
															
26	Ống BTCT D1200	m	70		70				70	70					70	
															

49	Ximăng	Tấn	7											7	
	Cộng		5.203		210.618,96		668	211.286,96	10.6113,96		200		61.607	167.920,96	48.569

Người lập/Kế toán

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đại học Kinh tế Huế

**PHỤ LỤC 13: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XIN QUYẾT TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH
NĂM 2013 CỦA ĐỘI XÂY LẮP 09**

STT	Tên hạng mục	Tổng cộng	Toàn bộ phần xử lý thuộc công trình Rà phá BM, PQ, DDMB NV bờ nam Sông Vực	Xử lý khoảng cách Chống sạt lở bờ biển qua Vinh Hải	Chinh tranh 2 bờ sông Vực	Cống thoát nước đường Đổng Đa
1	Chi phí vật liệu	714.778.675	12.880.000	220.309.727	-	481.588.948
2	Chi phí nhân công hợp đồng theo thời vụ	1.759.900.000	4.500.000	211.800.000	76.600.000	1.467.000.000
					
	Tổng cộng	3.797.272.138	30.665.909	465.764.341	186.279.296	3.114.562.592

(Bảng chữ: Ba tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi hai ngàn, một trăm ba mươi tám đồng).

Đội trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Kế toán

**PHỤ LỤC 14: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XIN QUYẾT TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH
NĂM 2013 CỦA ĐỘI XÂY LẤP 09**

STT	Tên hạng mục	Tổng cộng	Toàn bộ phần xử lý thuộc công trình Rà phá BM, PQ, DDMB NV bờ nam Sông Vực	Xử lý khoảng cách Chông sạt lở bờ biển qua Vinh Hải	Chỉnh tranh 2 bờ sông Vực	Cống thoát nước đường Đồng Đa
1	Chi phí vật liệu	638.059.332	12.880.000	220.309.727	-	404.869.605
2	Chi phí nhân công hợp đồng theo thời vụ	1.692.510.000	4.500.000	211.800.000	76.600.000	1.399.610.000
					
	Tổng cộng	3.645.940.061	30.665.909	465.764.341	186.279.296	2.963.230.515

(Bảng chữ: Ba tỷ, sáu trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi ngàn, không trăm sáu mươi một đồng).

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đội trưởng

Kế toán

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XIN QUYẾT TOÁN CÁC CÔNG
TRÌNH DỠ DANG NĂM 2013 CỦA ĐỘI XÂY LẮP 09**

STT	Tên hạng mục	Tổng cộng	Công thoát nước đường Đồng Đa
1	Chi phí vật liệu	76.719.343	76.719.343
2	Chi phí nhân công hợp đồng theo thời vụ	67.390.000	67.390.000
		
	Tổng cộng	151.332.077	151.332.077

(Bằng chữ: Một trăm năm mươi một triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn, không trăm bảy mươi bảy đồng).

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đội trưởng

Kế toán

Đại học Kinh tế Huế